ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

---

**NGUYỄN THỊ MAI TRANG**

# BƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU VỀ HIỆN TRẠNG BUÔN BÁN ĐỘNG VẬT HOANG DÃ TẠI KHU VỰC NỘI THÀNH HÀ NỘI

**LUẬN VĂN THẠC SỸ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG**

Hà Nội, Năm 2012

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

---

**NGUYỄN THỊ MAI TRANG**

# BƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU VỀ HIỆN TRẠNG BUÔN BÁN ĐỘNG VẬT HOANG DÃ TẠI KHU VỰC NỘI THÀNH HÀ NỘI

Chuyênngành: Môitrườngtrongpháttriểnbềnvững
(Chươngtrìnhđàotạothíđiểm)

**LUẬN VĂN THẠC SỸ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG**
**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN MẠNH HÀ**

Hà Nội, Năm 2012

# DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| BBĐTVHD | Buôn bán động, thực vật hoang dã |
| BBĐVHD | Buôn bán động vật hoang dã |
| Bộ NN & PTNT | Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn |
| CSĐT | Cảnh sát điều tra |
| CSMT | Cảnh sát môi trường |
| ĐDSH | Đa dạng sinh học |
| ĐVHD | Động vật hoang dã |
| HN | Hà Nội |
| KBT | Khu bảo tồn |
| KBTTN | Khu bảo tồn thiên nhiên |
| NĐ | Nghị định |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| VN | Việt Nam |
| VQG | Vườn quốc gia |

# MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN ..... i
LỜI CAM ĐOAN ..... ii
**DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT** ..... iii
**DANH MỤC CÁC BẢNG** ..... vi
**DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, BIỂU ĐỒ** ..... vii
MỞ ĐẦU ..... 1
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU ..... 4
1.1. Các khái niệm ..... 4
1.2. Về cơ sở pháp lý ..... 5
1.3. Hiện trạng buôn bán động vật hoang dã (ĐVHD) ..... 13
1.3.1. Trên thế giới ..... 13
**1.3.2. Tại Việt Nam** ..... 15
1.3.3. Tại Hà Nội ..... 18
2.1. Địa điểm nghiên cứu ..... 21
2.1.1. Quận Ba Đình ..... 22
2.1.2. Quận Hoàn Kiếm ..... 23
2.1.3. Quận Tây Hồ ..... 23
2.1.4. Quận Long Biên ..... 24
2.1.5. Quận Cầu Giấy ..... 24
2.1.6. Quận Đống Đa ..... 24
2.1.7. Quận Hai Bà Trưng ..... 25
2.1.8. Quận Hoàng Mai ..... 25
2.1.9. Quận Thanh Xuân ..... 26
2.2. Thời gian nghiên cứu ..... 28
2.3. Đối tượng nghiên cứu ..... 29
2.4. Phương pháp nghiên cứu ..... 30
2.4.1. Phương pháp tổng hợp và kế thừa tài liệu ..... 30
2.4.2. Phương pháp điều tra thực địa và phỏng vấn ..... 30
2.4.3. Phân tích kết quả ..... 31
3.1. Hiện trạng buôn bán ĐVHD tại nội thành Hà Nội ..... 37
3.1.1. Những loài ĐVHD được tiêu thụ nhiều nhất ..... 37

3.1.2. Mục đích Sử dụng ĐVHD ..... 39
3.1.3. Đối tượng tiêu dùng sản phẩm từ ĐVHD ..... 48
3.1.4. Chi phí cho các sản phẩm từ ĐVHD ..... 51
3.1.5. Thị trường và những khu vực tiêu thụ chính ..... 55
3.2. Tình hình quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD ..... 59
3.2.1. Cơ quan quản lý ..... 59
3.2.2. Thuận lợi và khó khăn trong công tác quản lý ..... 62
3.3. Nhận thức của người dân ..... 63
3.3.1. Hiểu biết về pháp luật ..... 63
3.3.2. Tiếp cận các nguồn thông tin về sản phẩm ĐVHD ..... 65
3.3.3. Tiếp cận các kênh thông tin ..... 67
3.4. Đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD 69
3.4.1. Về tăng cường thể chế ..... 69
3.4.2. Về tăng cường thực thi pháp luật ..... 71
3.4.3. Về tăng cường giáo dục ..... 72
3.4.4. Tăng cường năng lực cho các bên liên quan ..... 75
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ ..... 77
**PHỤ LỤC** ..... 1

## DANH MỤC CÁC BẢNG

**Bảng 1.2: Kết quả xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng tính đến 30/6/2012** ..... 18

**trong năm 2011** ..... 19

**Bảng 2.2: Chỉ số biến số trong nghiên cứu** ..... 33

**Bảng 3.1: Những loài ĐVHD được tiêu thụ nhiều nhất** ..... 37

**Bảng 3.3: Những khu vực tiêu thụ đặc sản thịt thú rừng chính** ..... 58

# DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, BIỂU ĐỒ

Hình 3.1: Lý do người dân chưa sử dụng sản phẩm từ ĐVHD ..... 45

Hình 3.2: Chi phí cho một bữa ăn thịt thú rừng ..... 52

Hình 3.3: Mức thu nhập của người dân ..... 52

Hình 3.3:Tỷ lệ hiểu biết đúng về pháp luật của người dân Hà Nội ..... 64

Hình 3.4: Tỷ lệ tiếp cận nguồn thông tin về sản phẩm từ ĐVHD ..... 66

Hình 3.5: Tỷ lệ tiếp cận phương tiện thông tin về ĐVHD ..... 68

# MỞ ĐẦU

## Tính cấp thiết của đề tài

Động vật hoang dã là một thành tố tất yếu của hệ sinh thái, chúng có vai trò to lớn trong cân bằng sinh thái, là những mắt xích quan trọng trong chu trình dinh dưỡng và tuần hoàn vật chất trên trái đất. Đối với đời sống con người, động vật hoang dã (ĐVHD) là nguồn sống, chúng đáp ứng nhiều nhu cầu của con người như: Cung cấp lương thực, thực phẩm, giá trị giải trí, khoa học, văn hoá, sức khoẻ và nhiều giá trị tiềm tàng khác [5].

Các nghiên cứu về đa dạng sinh học ở Việt Nam đã ghi nhận được 21.125 loài động vật. Trong đó, có 7.750 loài côn trùng, 1.100 loài cá nước ngọt, 2.038 loài cá biển, 162 loài lưỡng cư, 296 loài bò sát, 840 loài chim, 310 loài thú, 17 loài thú biển cùng hàng chục ngàn động vật không xương sống phân bổ trong các hệ sinh thái rừng trên đất liền, rừng ngập mặn, đất ngập nước, vùng biển... [28]

Người Việt Nam vẫn còn truyền thống sử dụng động vật hoang dã hay các sản phẩm từ chúng phục vụ nhu cầu ăn uống, chữa bệnh và trang trí trong cuộc sống hàng ngày. Đặc biệt trong thời gian gần đây, nhu cầu sử dụng động vật hoang dã không chỉ dừng lại ở việc tiêu thụ địa phương mà đã phát triển như một hình thức kinh doanh thương mại, xuất khẩu với quy mô lớn, đặc biệt là các khu đô thị lớn. Việc tăng đột biến nhu cầu sử dụng và buôn bán ĐVHD đã gây ảnh hưởng lớn đến quần thể các loài động vật hoang dã ngoài tự nhiên, thêm vào đó, việc mất rừng và suy giảm chất lượng vùng sống cũng làm cho quần thể của nhiều loài động vật hoang dã ngày càng bị đe dọa hơn. Chính vì các lý đo đó, các nghiên cứ về động vật hoang dã ở Việt Nam đã ghi nhận số lượng động vật hoang dã suy giảm nhanh chóng, nhiều loài đứng trước nguy cơ tuyệt chủng.

Sự phát triển kinh tế mạnh mẽ cùng với mức sống ngày càng cao của người dân thành phố lớn như Hà Nội đã khiến nhu cầu về thực phẩm, trang trí, tiêu khiển và các phương thuốc cổ truyền ngày càng tăng, trong đó có nhu cầu tiêu thụ sản phẩm  từ động vật hoang dã. Hơn nữa, thưởng thức những món ăn ngon, những món đặc sản cũng là một nét nổi bật trong văn hóa ẩm thực của người Hà Nội. Đặc

biệt trong thời gian gần đây, nhu cầu ẩm thực đó bao gồm cả việc tiêu thụ sản phẩm của các loài động vật hoang dã, các loài bị nguy cấp đang ngày càng cao. Sự gia tăng về nhu cầu tiêu thụ và thị hiếu đối vớii sản phẩm từ động vật hoang dã đã khiến Hà Nội trở thành một trong những thành phố có nhu cầu tiêu thụ ĐVHD lớn ở nước ta.

Có rất nhiều các nghiên cứu và đánh giá đưa ra giả thuyết rằng, việc buôn bán và sử dụng sản phẩm ĐVHD là một trong những tác nhân chính khiến tốc độ tuyệt chủng của các loài đang vượt qua mọi kỷ lục từ trước đến nay. Nhận thức được sự cấp thiết của vấn đề buôn bán, tiêu thụ động vật hoang dã ở Việt Nam, đặc biệt là khu vực Hà Nội; và để góp phần vào công tác bảo tồn ĐVHD, và đánh giá được hiện trạng buôn bán ĐVHD tại Hà Nội từ đó tìm ra những bất cập và đề xuất một số biện pháp phù hợp, nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý buôn bán ĐVHD trên địa bàn thành phố Hà Nội, tôi tiến hành nghiên cứu đề tài ***"Bước đầu nghiên cứu về hiện trạng buôn bán động vật hoang dã tại khu vực nội thành Hà Nội".***

**Mục tiêu nghiên cứu**

***Mục tiêu chung***

Đánh giá tình hình buôn bán ĐVHD và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD tại nội thành Hà Nội.

***Mục tiêu cụ thể***

1. Đánh giá hiện trạng buôn bán ĐVHD tại nội thành Hà Nội.
2. Đánh giá tình hình quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD tại nội thành Hà Nội.
3. Bước đầu đánh giá nhận thức của người dân về vấn đề buôn bán và sử dụng ĐVHD tại nội thành Hà Nội.
4. Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD tại nội thành Hà Nội.

**Ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn**

***Ý nghĩa khoa học của đề tài***

Đề tài là cơ sở khoa học có thể tham khảo và áp dụng cho hoạt động quản lý tình hình buôn bán ĐVHD trái phép tại nội thành Hà Nội , cung cấp một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng quản lý.

***Ý nghĩa thực tiễn của đề* tài**

Đề tài đánh giá được hiện trạng buôn bán ĐVHD tại nội thành Hà Nội, đồng thời đánh giá được nhận thức của người dân trong việc buôn bán và sử dụng sản phẩm từ ĐVHD từ đó đưa ra được những giải pháp khả thi nhằm quản lý tốt hơn tình trạng buôn bán trái phép ĐVHD tại nội thành Hà Nội.

**Cấu trúc luận án:**

**Mở đầu**

**Chương I. Tổng quan vấn đề nghiên cứu**

1.1. Các khái niệm

1.2. Cơ sở pháp lý

1.3. Các công ước liên quan đến bảo tồn động vật hoang dã

1.4. Hiện trạng buôn bán động vật hoang dã (ĐVHD)

**Chương II. Địa điểm, thời gian và phương pháp nghiên cứu**

2.1. Địa điểm nghiên cứu

2.2. Thời gian nghiên cứu

2.3. Phương pháp nghiên cứu

**Chương III. Kết quả nghiên cứu**

**Kết luận và kiến nghị**

**Tài liệu tham khảo**

**Phụ lục**

# CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

## 1.1. Các khái niệm

***Động, thực vật hoang dã***: là loài động vật, thực vật, vi sinh vật và nấm sinh sống và phát triển theo quy luật . (Theo Luật đa dạng sinh học của Quốc hội khóa XII, kỳ thứ tư, số 20/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008)

***Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm***: Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm là loài thực vật, động vật có giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học và môi trường, số lượng còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ bị tuyệt chủng thuộc Danh mục các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm do Chính phủ quy định chế độ quản lý, bảo vệ. (Theo Luật bảo vệ và phát triển rừng của Quốc hội, số 29/2004/QH11 ngày 03 tháng 12 năm 2004).

***Hoặc***: Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ là loài hoang dã, giống cây trồng, giống vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử mà số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng. (Theo Luật đa dạng sinh học của Quốc hội khóa XII, kỳ thứ tư, số 20/2008/QH12 QUA ngày 13 tháng 11 năm 2008)

***Hoặc***: Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm: là loài thực vật, động vật có giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học và môi trường, số lượng còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ bị tuyệt chủng, thuộc danh mục các loài thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được sắp xếp thành hai nhóm theo tính chất và mức độ quý, hiếm của chúng:

Nhóm I: Gồm những loại thực vật (IA) và những loại động vật (IB) đặc hữu, có giá trị đặc biệt về khoa học và kinh tế, có số lượng, trữ lượng rất ít hoặc đang có nguy cơ bị diệt chủng.

Nhóm II: Gồm những loại thực vật (IIA) và những loài động vật (IIB) có giá trị kinh tế cao đang bị khai thác quá mức, dẫn đến cạn kiệt và có nguy cơ diệt chủng. (Theo Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/3/2006)

***Buôn bán động, thực vật hoang dã***: Là việc mua, bán, trao đổi với mục đích thương mại tài nguyên động vật, thực vật hoang dã.

***Sử dụng động, thực vật hoang dã***: Là việc dùng động thực vật hoang dã và/hoặc các sản phẩm của chúng vào các mục đích như: ẩm thực, thuốc chữa bệnh và đồ dùng.

## 1.2. Về cơ sở pháp lý

### *1.2.1. Các văn bản trong nước*

Với việc thông qua "Kế hoạch Hành động Quốc gia về Tăng cường Kiểm soát Buôn bán Động, thực vật hoang dã đến năm 2010" và ban hành "Nghị định số 18/1992/HĐBT-CP (được sửa đổi bổ sung năm 2002 bằng Nghị định 48/2002/NĐ-CP; và được sửa đổi bổ sung tiếp vào năm 2006 bằng Nghị định số 32/2006/NĐ-CP về động, thực vật rừng và Nghị định số 59/2006/NĐ-CP về các loài động vật, thực vật biển) để bảo vệ các loài nguy cấp khỏi bị khai thác và kinh doanh, Chính phủ Việt Nam đã thể hiện sự nỗ lực kiểm soát hoạt động buôn bán trái phép động vật trong phạm vi biên giới của mình. Sau đây là một số Luật, Nghị định, Quyết định về việc khai thác, buôn bán ĐVHD một cách bền vững:

- Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng (1991) – Lệnh 58-LCT/HĐNN 19/8/1991. Động vật rừng đã được quy định là một thành phần của rừng. Trong luật cũng quy định rõ: *"Việc khai thác các loài thực vật rừng, săn bắn động vật rừng phải tuân theo quy định của nhà nước về quản lý, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng. Những loại động vật rừng, thực vật rừng quý hiếm phải được quản lý theo chế độ đặc biệt. Danh mục và chế độ quản lý bảo vệ các loài động vật rừng, thực vật rừng quý hiếm do Hội đồng Bộ trưởng quy định (Điều 19). Trong Điều 25 cũng quy định rõ việc xuất nhập khẩu thực vật rừng, động vật rừng phải được Bộ Lâm nghiệp cho phép. Việc nhập nội giống thực vật rừng, động vật rừng phải đảm bảo những nguyên tắc sinh học và những quy định về kiểm dịch quốc gia, không hại đến hệ sinh thái và phải được Bộ Lâm nghiệp cho phép"*.
- Luật Đa dạng sinh học (2008) – Điều 44 quy định: *"Việc khai thác có điều kiện loài hoang dã trong tự nhiên được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, pháp luật về thuỷ sản và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể việc bảo vệ loài hoang dã bị cấm khai thác*

*trong tự nhiên và việc khai thác loài hoang dã được khai thác có điều kiện trong tự nhiên; định kỳ công bố Danh mục loài hoang dã bị cấm khai thác trong tự nhiên và Danh mục loài hoang dã được khai thác có điều kiện trong tự nhiên".*

- Nghị định số 39/CP cấp ngày 5/4/1963 ban hành *"Điều lệ tạm thời về săn bắt chim, thú rừng"*. Bản điều lệ quy định cấm săn bắt 20 loài chim, thú; hạn chế săn bắt 4 loài thú; quy định các phương tiện cấm sử dụng để săn bắt ở các khu bảo vệ thiên nhiên, những khu lưu trữ chim, thú rừng và những nơi nuôi thú rừng. Từ quy định này, Tổng cục Lâm nghiệp đã tiến hành khảo sát, xây dựng một số khu rừng bảo vệ chim, thú. Các khu rừng cấm này đã trở thành xương sống của hệ thống rừng đặc dụng sau này của Việt Nam.
- Nghị định 18-HĐBT ngày 17/1/1992 được Hội đồng Bộ trưởng ban hành, nhằm thực hiện Điều 19 của Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng năm 1991. Nghị định này quy định danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý, hiếm và chế độ quản lý, bảo vệ. Nghị định ban hành danh mục các loài động, thực vật rừng thuộc 2 nhóm (nhóm I và nhóm II). Đây là nghị định quan trọng nhất và có ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động khai thác, buôn bán và sử dụng các loài ĐTVHD ở Việt Nam. Đây cũng là nghị định đầu tiên có định nghĩa và danh mục cụ thể các loài quý, hiếm cũng như cơ chế quản lý hoạt động khai thác, buôn bán chúng.
- Nghị định 11/199/NĐ-CP ngày 3/3/1999 của Chính phủ về hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; hàng hóa, dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện.
- Nghị định 11/2002/NĐ-CP ngày 22/1/2002 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm ban hành theo Nghị định 18/HĐBT ngày 17/1/1992 của Hội đồng Bộ trưởng quy định danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm và chế độ quản lý, bảo vệ.
- Nghị định số 48/2002/NĐ-CP ngày 22/04/2002 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm ban hành theo Nghị định số 18/HĐBT ngày 17 tháng 01 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng quy định danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm và chế độ quản lý, bảo vệ.

- Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/3/2006 về quản lý động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm. Nghị định 32/2006/NĐ-CP được ban hành nhằm thay thế hoàn toàn hai nghị định 18-HĐBT và 48/2002/NĐ-CP. Nghị định này cũng có những định nghĩa và khái niệm hoàn thiện hơn về động, thực vật hoang dã, hoạt động gây nuôi, đặc biệt là không bao gồm các loài thuộc chuyên ngành thủy sản.
- Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006 của cơ quan quản lý hoạt động xuất nhập khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm. Đây là một văn bản nhằm cụ thể hóa việc thực thi CITES. Trong nghị định này nêu tương đối đầy đủ quy định về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động, thực vật (kể cả loài lai) hoang dã nguy cấp, quý, hiếm. Nghị định kèm theo 5 phụ biểu là các mẫu đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ cũng như hồ sơ đăng ký cơ sở trồng cấy nhân tạo thực vật hoang dã và đăng ký các trại nuôi sinh sản động vật hoang dã quý hiếm và động, thực vật hoang dã thông thường.
- Nghị định số 99/2009/NĐ-CP ngày 02/11/2009 về việc sử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ và quản lý lâm sản. Đây là văn bản đầy đủ nhất về nguyên tắc xử phạt, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, đơn vị tính để xác định thiệt hại do hành vi vi phạm hành chính gây ra.
- Pháp lệnh quy định việc bảo vệ rừng ngày 11/9/1972, điều 9 quy định: *"Việc săn bắt chim muông, thú rừng với bất kỳ mục đính gì phải tuân theo luật lệ của Nhà nước về săn bắt chim muông, thú rừng và phải được cơ quan lâm nghiệp từ cấp tỉnh trở lên cho phép"*, *"Hội đồng Chính phủ quy định những loài thực vật, động vật quý và hiếm trong rừng cần phải bảo vệ và có chế độ bảo vệ các loài đó"*.
- Quyết định 276-QĐ ngày 2/6/1989 của Bộ Lâm nghiệp quy định việc quản lý, bảo vệ và xuất nhập khẩu động vật rừng. Nghiêm cấm săn bắt và xuất khẩu 30 loài thú, 6 loài chim và 2 loài bò sát. Bộ Lâm nghiệp quản lý thống nhất việc xuất khẩu động vật rừng trong cả nước. Khuyến khích việc thành lập các trại nhân giống phục vụ xuất khẩu. Việc ban hành quyết định này nhằm mục đích quản lý, bảo vệ,

phát triển, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn lợi động vật rừng, nhất là các loài quý hiếm, đặc hữu của Việt Nam và cũng để ngăn chặn có hiệu quả việc săn bắt tùy tiện, hủy diệt; việc khai thác bừa bãi, thiếu kế hoạch, phục vụ xuất khẩu, dẫn đến việc nguồn lợi động vật rừng bị cạn kiệt một cách nhanh chóng.

- Quyết định số 07/2007/QĐ-BNN của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT ngày 23/1/2007 về việc thành lập cơ quan quản lý Công ước về Buôn bán Quốc tế Các loài Động vật, Thực vật Hoang dã Nguy cấp.

Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống chính sách về BBĐTVHD tương đối đầy đủ ở nhiều mức độ từ chính sách, văn bản luật và dưới luật. Hệ thống chính sách về BBĐTVHD đã được ban hành tương đối sớm và luôn được bổ sung, hoàn thiện để phù hợp với tình hình thực tế ở Việt Nam và phù hợp với các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Tuy vậy, do công tác quản lý, phát triển BBĐTVHD vẫn còn là vấn đề mới, hệ thống chính sách liên quan cũng đang được hình thành và hoàn thiện, nên không tránh khỏi những thiếu sót, bất cập, dẫn đến hiệu quả thực tế chưa được như mong muốn, hoặc các chính sách vẫn còn tản mạn, chưa thành hệ thống, với tính đồng bộ và gắn kết cao. Hệ thống chính sách lại được ban hành liên tục trong thời gian dài nên dễ gây khó khăn cho công tác thực thi và theo dõi. Việc xây dựng các tiêu chí về các loài bị đe dọa cần được bảo vệ trong một số Nghị định chưa thật rõ ràng nên cũng dễ gây hiểu lầm khi khi áp dụng.

### *1.2.2. Các chính sách quốc gia về buôn bán động, thực vật hoang dã*

Nhận thức được giá trị tài nguyên thiên nhiên và tiềm năng đa dạng sinh học đối với việc phát triển kinh tế - xã hội, Việt Nam đã xây dựng được nhiều chính sách nhằm định hướng cho quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, trong đó bao gồm các chính sách nhấn mạnh và khuyến khích việc khai thác bền vững tài nguyên thiên nhiên, nuôi truồng các loài ĐVHD có giá trị kinh tế và cả những loài có số lượng ít để bảo tồn [8]. Dưới đây là các chính sách chính có các định hướng cho hoạt động khai thác, nuôi trồng và BBĐVHD ở Việt Nam:

- Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (2003) nhấn mạnh: "Kiểm soát chặt chẽ việc buôn bán các loài quí hiếm,

có nguy cơ tuyệt chủng cao; loại bỏ các phương thức khai thác hủy diệt, đặc biệt trong khai thác thủy sản; đẩy mạnh các biện pháp bảo tồn nội vi kết hợp với bảo tồn ngoại vi"

- Kế hoạch hành động quốc gia về tăng cường kiểm soát buôn bán động, thực vật hoang dã đến năm 2010 (2004) có nhận định: "…Việt Nam đang phải đối mặt với tình trạng khai thác săn bắn, vận chuyển, buôn bán và sử dụng bất hợp pháp ĐTVHD diễn ra nghiêm trọng trong nền kinh tế thị trường. Công tác kiểm soát BBĐTVHD hiện chưa đạt được hiệu lực và hiệu quả mong muốn…". Để khắc phục tình trạng trên, Kế hoạch hành động đã đưa ra mục tiêu chung là: " Tăng cường hiệu lực và hiệu quả kiểm soát của các cơ quan chức năng để ngăn chặn nạn buôn bán bất hợp pháp ĐTVHD, tiến tới quản lý bền vững và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên ĐTVHD, góp phần thiết thực vào việc thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010"
- Kế hoạch hành động quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, thực hiện Công ước Đa dạng Sinh học (CBD) và Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học (2007), cũng nhấn mạnh: "Xây dựng và phát triển mô hình sử dụng mô hình bền vững tài nguyên sinh vât; kiểm soát phòng ngừa, ngăn chặn và loại trừ việc khai thác, kinh doanh, tiêu thụ các động, thực vật hoang dã quý, hiếm, nguy cấp…Nghiên cứu xây dựng quy trình gây nuôi sinh sản một sô động vật có giá trị kinh tế ngoài danh mục các loài cần bảo tồn, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trên thị trường…Quy hoạch phát triển các cơ sở gây nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo các loài động, thực vật hoang dã gắn với bảo tồn các loài động, thực vật đang có nguy cơ bị đe dọa".
- Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020 (2007) định hướng: "…Bảo tồn rừng phải kết hợp giữa bảo tồn tại chỗ (In situ) với bảo tồn ngoài nơi cư trú tự nhiên trên diện rộng (Ex situ), kết hợp với phát triển gây nuôi động vật rừng theo hướng đạt hiệu quả kinh tế cao và được kiểm soát theo quy định của pháp luật nhằm tạo nguồn hàng hóa, phục vụ bảo tồn rừng".

Với hệ thống chính sách như trên, Việt Nam đã và đang tiến tới việc quản lý được hiệu quả hơn các hoạt động khai thác, gây nuôi, xuất khẩu, nhập khẩu

ĐTVHD. Số lượng động vật, thực vật có nguồn gốc từ trồng cấy nhân tạo và gây nuôi hợp pháp đã tăng nhiều trong thời gian qua. Ở nhiều nơi, hoạt động khai thác, nuôi, trồng ĐTVHD đã mang lại việc làm và thu nhập cho nhiều gia đình, nhiều cộng đồng và bước đầu góp phần vào phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo ở địa phương. Tuy nhiên, hiệu quả thực tế của nhiều chính sách và văn bản chưa cao do một số nguyên nhân như việc xây dựng các chính sách và văn bản đó vẫn thiên về hướng quản lý nhiều hơn là khuyến khích việc tìm giải pháp hài hòa giữa khai thác bền vững và bảo tồn. Hơn thế, việc soạn thảo chính sách chủ yếu được các cơ quan quản lý và các nhà khoa học tiến hành, sự tham gia, đóng góp, tư vấn của những bên liên quan khác như: các chủ trang trại, các doang nghiệp và người sử dụng vẫn chưa được chú trọng một cách đúng mức. Trong thực tế các chính sách này vẫn thiếu các cơ chế cụ thể để giúp cho việc phát triển nuôi, trồng. Trong thời gian gần đây, hoạt động buôn bán, nuôi, trồng ĐTVHD phát triển nhanh ở Việt Nam, nhưng vẫn phát triển theo hướng tự phát, chưa được định hướng để đảm bảo sự phát triển bền vững, không ảnh hưởng đến quần thể các loài ngoài tự nhiên, phù hợp với các quy định của luật pháp trong nước và quốc tế mà vẫn đem lại thu nhập cho cộng đồng, và đóng góp tích cực cho sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

### *1.2.3. Các cam kết quốc tế về quản lý buôn bán động vật hoang dã*

#### *Công ước CITES*

Trước hiểm họa các loài động vật hoang dã bị đe dọa tuyệt chủng do con người, Liên Hiệp Quốc (UN) đã đề ra Công ước về buôn bán động vật, thực vật hoang bị đe dọa tuyệt chủng (Công ước CITES - Conversion on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora) vào năm 1973, đã được 12 nước dự họp tại Washington(Mỹ) ký kết thông qua ngày 1/3/1973, do vậy công ước này còn được gọi là công ước Washington. Công ước này có 25 điều đề cập đến các nguyên tắc chung, các biện pháp và nghĩa vụ của các thành viên. Công ước có hiệu lực từ 1/7/1975.

Hiện nay, có 164 quốc gia tham gia vào Công ước CITES. Để đáp ứng yêu cầu quốc tế về tầm quan trọng của các loài hoang dã và vai trò của Việt Nam trong

hoạt động buôn bán động thực vật hoang dã tại Đông Dương, Việt Nam đã tham gia vào Công ước về Buôn bán Quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (Công ước CITES) và trở thành thành viên chính thức (Số 121) vào ngày 20 tháng 01 năm 1994. Công ước này là một công cụ để hỗ trợ các nước ngăn chặn buôn bán quốc tế bất hợp pháp và không bền vững động thực vật hoang dã. Khi nhận thức được là "...mỗi nhà nước chính là người bảo vệ tốt nhất động thực vật hoang dã của chính nước mình", Công ước CITES sẽ giúp thúc đẩy hợp tác quốc tế trong khuôn khổ luật pháp quốc tế. Việt Nam tham gia đầy đủ vào các Hội nghị các nước thành viên được tổ chức hai năm một lần để quyết định những vấn đề chính về thực hiện Công ước (quyết định dựa vào bỏ phiếu chiếm đa số) và duy trì liên lạc thường xuyên với Ban Thư ký của Công ước CITES và với nhiều nước thành viên khác.

Sự tham gia của Việt Nam vào Công ước CITES và nỗ lực trong những năm vừa qua đã góp phần làm giảm buôn bán bất hợp pháp động thực vật hoang dã và đã nâng cao nhận thức của người Việt Nam về bảo tồn loài, nhất là các loài quý hiếm. Hành vi buôn bán, săn bắt, giết hại và sử dụng các loài ĐVHD làm thức ăn đã bị chỉ trích mặc dù hiện còn ít các hành động ngăn chặn do thiếu nhiều văn bản pháp quy phù hợp. Nhiều tổ chức và cá nhân tuân thủ theo các quy định của Công ước CITES trong việc nuôi một số loài hoang dã đã thu được giá trị cao từ các sản phẩm xuất khẩu.

***Thỏa thuận ASIAN – WEN***

ASEAN-WEN (The Association of Southeast Asian Nations Wildlife Enforcement Network) là viết tắt của Mạng lưới thực thi pháp luật về loài hoang dã của Đông Nam Á. Đó là mạng lưới thực thi pháp luật về động vật hoang dã lớn nhất có liên quan đến cảnh sát, hải quan và các cơ quan môi trường của tất cả 10 nước ASEAN - Brunei, Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Việt Nam và Thái Lan. [21]. Đây là một mạng lưới thực thi pháp luật liên chính phủ trong khu vực được thiết kế để chống lại việc buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp một cách chủ động trước tình hình báo động của khu vực Đông Nam Á. Một cơ chế mà theo đó các quốc gia có thể chia sẻ thông tin và học hỏi kinh nghiệm thực tiễn tốt nhất của nhau. Cụ thể hơn, ASEAN-WEN là

một mạng lưới tích hợp giữa các cơ quan thực thi pháp luật, cơ quan CITES, hải quan, cảnh sát, công tố viên, tổ chức chính phủ chuyên ngành thực thi pháp luật về ĐVHD và cơ quan thực thi pháp luật khác của các nước thành viên, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác qua biên giới để chống buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp trong khu vực, trở thành mạng lưới liên chính phủ lớn nhất trên thế giới đối phó với tội phạm về động vật hoang dã.[21]

***Diễn đàn hổ toàn cầu***

Ngày 21/11/2010, tại thành phố Saint Petersburg, Nga đã diễn ra Diễn đàn toàn cầu về bảo tồn hổ đã được chính thức khai mạc. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, một diễn đàn về bảo tồn một loài hoang dã dang đứng trên bờ vực tuyệt chủng. Trong 3 ngày làm việc, Hội nghị  sẽ thảo luận và thông qua hai văn bản quan trọng, đó là Chương trình toàn cầu về bảo tồn hổ và Tuyên bố chung Saint Petersburg về bảo tồn hổ.

Tham dự diễn đàn có đại diện cấp cao của 13 nước có hổ sinh sống trong tự nhiên gồm: Ấn Độ, Băng la đét, Butan, Campuchia, In đô nê xia, Lào, Malaixia, Myanma, Nê pan, Nga, Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam. Tham dự Hội thảo còn có nhiều đại diện của các tổ chức Liên Hợp Quốc, các tổ chức quốc tế khác, các tổ chức phi Chính phủ có liên quan tới công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

Tại phiên khai mạc, 13 quốc gia có hổ đã phát biểu cam kết trong việc bảo tồn loài hổ. Đoàn Việt Nam gồm đại diện của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công An, Bộ Kế hoạch và Đầu tư do Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Bùi Cách Tuyến làm Trưởng Đoàn đã đem đến Hội nghị cam kết của Việt Nam thực hiện mục tiêu chung của Sáng kiến toàn cầu về bảo tồn hổ, trong đó nhấn mạnh Việt Nam xác định công tác bảo tồn hổ như là một hợp phần quan trọng trong nỗ lực bảo tồn đa dạng sinh học.

Khi trở thành thành viên của Công ước CITES, tham gia Thỏa thuận ASIAN – WEN, Diễn đàn Hổ toàn cầu, Việt Nam đã cố gắng tuân thủ một cách có hiệu quả những cam kết. Nhưng việc thực hiện và tuân thủ các điều khoản là một nhiệm vụ khá thách thức đối với nhiều quốc gia và điều này thường rất đúng đối với các nước đang phát triển khi những nước này thiếu nguồn lực về mặt nhân sự, kỹ thuật, trang

thiết bị và cơ sở vật chất. Việt Nam cũng không phải là một ngoại lệ. Hiện trạng này chủ yếu là do thiếu cán bộ được đào tạo và tiền lương của họ quá thấp khi thực hiện công việc, thiếu trang thiết bị, sự hiểu biết và quan tâm của các tầng lớp nhân dân về bảo tồn ĐDSH còn hạn chế, thiếu sự hợp tác giữa các cơ quan chức năng liên quan cả ở trong nước và trên quốc tế. Tới nay, Nhà nước đã có văn bản quy định việc thực hiện các cam kết, có văn phòng chuyên, ngày càng có nhiều khóa đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ của Cục cũng như cho các cơ quan thực hiện có liên quan. Tuy nhiên, những nỗ lực này vẫn chưa được đồng bộ và cần có cách thức tiếp cận mang tính chiến lược và toàn diện để tiến hành và thực thi các cam kết với mục tiêu kiểm soát có hiệu quả việc buôn bán động thực vật hoang dã của nước mình.

## 1.3. Hiện trạng buôn bán động vật hoang dã (ĐVHD)

### *1.3.1. Trên thế giới*

Trong vài thập kỷ trở lại đây, nạn buôn bán trái phép động vật hoang dã đã trở thành vấn đề mang tính toàn cầu, đe dọa sự sống còn của hàng nghìn loài động vật hoang dã, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đa dạng sinh học và các hệ sinh thái quan trọng của nhiều khu vực trên thế giới. Hầu hết các cá thể động vật bị buôn bán này có nguồn gốc từ tự nhiên. Nạn buôn bán trái phép động vật hoang dã trên toàn cầu đang ngày càng gia tăng và lợi nhuận từ buôn bán động vật hoang dã hiện nay đứng hàng thứ hai, chỉ sau buôn bán ma túy (Scheider, 2008)[15]. Bảng 1.1 đưa ra giá bán lẻ ước lượng cho một số loài động vật hoang dã bị buôn bán bất hợp pháp minh chứng cho lợi nhuận từ việc buôn bán ĐVHD bất hợp pháp mang lại.

Theo báo cáo "Mối liên hệ buôn bán sừng tê giác giữa Nam Phi – Việt Nam" [16]: Tại Nam Phi, số lượng tê giác bị bắn trộm gia tăng nhanh chóng. Cụ thể: Số lương tê giác sống bị săn bắn trộm tăng từ 13 con năm 2007 lên 83 con (năm 2008); 122 con (năm 2009); 333 con (năm 2010) và 448 con năm 2011. Đầu năm 2012, có gần hai con tê giác bị săn bắn t rộm mỗi ngày. Tính đến ngày 17 tháng 7 năm nay, tổng số tê giác bị săn bắn trộm là 281 con với con số thiệt hại dự kiến cho cả năm là 515 con, nếu tỷ lệ săn bắn trộm hiện tại còn tiếp diễn [16].

***Bảng 1.1: Ước lượng giá bán lẻ một số loài độn vật hoang dã bị buôn bán bất hợp pháp***

| STT | Các loài động vật hoang dã bị buôn bán bất hợp pháp | Giá ước lượng |
|---|---|---|
| 1 | Voi | 121 – 900 USD/kg ngà voi |
| 2 | Tê giác | 950 – 50.000 USD/kg sừng tê giác |
| 3 | Linh dương Tây Tạng | 1.200 – 20.000 USD/ |
| 4 | Những loài mèo lớn | 1.300 – 20.000 USD/kg thịt hổ, báo tuyết, báo da đốm |
| | | 3.300 – 7.000 USD/ bộ xương hổ |
| 5 | Gấu | 250 – 8.500 USD/ túi mật gấu |
| 6 | Cá hồi đen | 4.450 - 6.000 USD/kg trứng cá |
| 7 | Bò sát và côn trùng (Động vật sống) | 30.000 USD/ con trăn |
| | | 30.000 USD/ con rồng Komodo |
| | | 5.000 – 30.000 USD/1con rùa lưỡi cày |
| | | 15.000 USD/con cá sấu Trung Quốc |
| | | 20.000 USD/con thằn lằn |
| | | 20.000 USD/ thằn lằn bóng chân ngắn |
| | | 8.500 USD/ cặp bướm birdwing |
| 8 | Những loài chim ngoại lai (Động vật sống) | 10.000 USD/trứng vẹt mào đen |
| | | 25.000 – 80.000 USD/cặp vẹt mào đen trưởng thành |
| | | 5.000 – 12.000 USD/con vẹt lục bình đuôi dài |
| | | 60.000 – 90.000 USD/con vẹt lear đuôi dài |
| | | 20.000 USD/con chim ưng Mông Cổ |
| 9 | Giống khỉ lớn (Động vật sống) | 500.000 USD/con đười ươi |

*Nguồn: Tổng hợp từ các cơ quan chính phủ Mỹ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, và các nguồn phương tiện truyền thông [11].*

Tính đến ngày 17 tháng 7 năm 2012, số vụ bắt giữ (176 vụ) tại Nam Phi liên quan đến tội phạm về tê giác đã lớn hơ n tổng số vụ bắt giữ của cả năm 2010 (165 vụ). Trong số 43 vụ bắt giữ người Châu Á được ghi nhận là có liên quan t ới các tội phạm về tê giác ở Nam Phi, 24 vụ là người Việt Nam (chiếm 56%), 13 vụ là người Trung Quốc (chiếm 28%), số còn lại là người Thái Lan và người Malaysia. Ngoài ra, có ít nh ất ba nhân viên đóng tại Đại sứ quán Việt Nam ở Pretoria từng bị ghi nhận có tham gia buôn bán bất hợp pháp sừng tê giác, mặc dù vụ gần đây nhất x ảy ra vào cuối năm 2008[16]. Tháng 6/2010, hai người mang quốc tịch Việt Nam đã bị bắt giữ cùng tang vật khi đang trên đường về Việt Nam tại sân bay quốc tế Tambo,ohannesburg, Nam Phi. Hai đối tượng này đã bị kết án lần lượt 12 năm và 8 năm tù với tội danh buôn lậu sừng tê giác ra khỏi Nam Phi. Đây là hình phạt nặng nhất từ trước tới nay do toà án Nam Phi tuyên phạt cho tội danh săn bắn và buôn bán trái phép tê giác. Điều này cũng thể hiện nhu cầu về sừng tê giác trên phạm vi toàn cầu đang gia tăng trầm trọng [24].

Thực tế, giá ngà voi thế giới tăng đến mức chóng mặt. Cách đây hơn 10 năm, tức năm 2000 - 2001, giá chỉ 90 - 100 USD/kg, nhưng hiện tại giá đã tăng gấp hàng trăm lần. Tại Tokyo, Nhật Bản, những cặp ngà khảm được bán không dưới 130.000 USD. Giá ngà voi ngoài thị trường chợ đen liên tục tăng, một cặp ngà voi có trọng lượng trung bình 7kg có giá khoảng 5.600 USD [22].

Chính vì lợi nhuận từ việc buôn bán ĐVHD rất cao, đặc biệt nhu cầu gia tăng từ Châu Á và việc khách hàng sẵn sàng trả giá cao để có được những sản phẩm như cao hổ, sừng tê giác, ngà voi…đã khiến cho hoạt động buôn bán ĐVHD trái phép ngày càng gia tăng và trở thành hoạt động buôn bán xuyên quốc gia với nhiều thủ đoạn tinh vi. Thêm vào nữa, con đường vận chuyển động vật hoang dã hết sức đa dạng, những đối tượng buôn bán, sử dụng tất các loại hình vận chuyển như: đường bộ, đường không, đường thủy…Chính vì vậy động vật hoang dã trên trái đất của chúng ta đang ở cao trào suy thoái, nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng cao.

### *1.3.2. Tại Việt Nam*

Hoạt động buôn bán ĐVHD ở Việt Nam bắt đầu phát triển mạnh vào cuối thập kỷ 80 của thế kỷ 20, khi việc giao lưu buôn bán quốc tế ở Việt Nam được mở

rộng. Trong thời gian gần đây, hoạt động buôn bán ĐVHD vẫn diễn ra thường xuyên và có xu hướng mở rộng. Sự phát triển của hoạt động buôn bán thể hiện qua số lượng giấy phép CITES tăng theo năm [5].

Theo Cục Kiểm Lâm, toàn quốc có 11.019 vụ vi phạm qui định về buôn bán ĐVHD trái phép, tịch thu 18.088 con (trong đó có 895 con thuộc các loài động vật quí hiếm) tương ứng 35.275 kg [19].

Tính đến 30/6/2012, toàn quốc có 407 vụ vi pham qui định về buôn bán ĐVHD trái phép, tịch thu 6.223 con (trong đó có 659 con thuộc các loài động vật quí hiếm), tương ứng 19.646,25 kg. (Theo Cục Kiểm Lâm) [20].

Theo thống kê của các cơ quan CITES Việt Nam, từ năm 2004-2009, cơ quan chức năng Việt Nam đã phát hiện 12 vụ nhập khẩu trái phép sừng tê giác, từ 2007 đến 2010 có 8 vụ buôn bán, cất giữ hổ và các sản phẩm hổ. Cũng trong giai đoạn 2009- 2010, riêng hải quan Hải Phòng đã bắt giữ 15 tấn ngà voi.

Việc buôn bán ĐVHD trái phép diễn ra ở hầu hết các tỉnh trên cả nước. Một số vụ việc điển hình được ghi nhận như sau:

***Tại Hà Tĩnh***: Trong 2 tháng 12/2011 và tháng 1/2012, số vụ vi phạm liên quan đến vận chuyển, buôn bán trái phép tê tê tăng cao một cách đột biến. Các cơ quan chức năng của Hà Tĩnh và một số tỉnh miền Bắc đã tịch thu được gần 2 tấn tê tê. Hầu hết số tê tê này có nguồn gốc từ Lào và được đưa sang Trung Quốc để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ tăng cao trong đợt Tết Nguyên Đán *(Theo hồ sơ lưu trữ số 3866/3876/3869/3904/3906/3979/ENV)*

***Tại Sơn La***: Ngày 14/2/2012, Chi cục Kiểm lâm Sơn La đã chuyển giao một cỏ thể kền kền Hi-ma-lay-a *(Gyps himalayensis)* tịch thu được trước đó từ một người dân bản địa tới Trung tâm Cứu hộ ĐVHD Sóc Sơn. *(Theo hồ sơ lưu trữ số 3948/ENV).*

***Tại Gia Lai:*** Ngày 10/1/2012, cơ quan chức năng Gia Lai khám xét nhà của một người dân và thu giữ được 315 kg thịt ĐVHD đông lạnh. Đối tượng khai nhận đã mua số thịt trên từ nhiều nơi khác nhau ở các tỉnh lân cận *(Theo hồ sơ lưu trữ số 3936/ENV).*

***Tại Hà Nội:*** Ngày 9/1/2012, CSMT Hà Nội kiểm tra một nhà hàng và tịch thu được một bộ xương hổ và 15 kg xương sơn dương đang được nấu cao. Cảnh sát đã bắt giữ ba đối tượng, một trong số đó từng bị phạt tù 18 tháng đây vài năm *(Theo hồ sơ lưu trữ số 3928/ENV).*

***Tại Bình Dương:*** Ngày 23/12/2011, cơ quan chức năng Bình Dương đã tịch thu một cá thể khỉ đuôi *lợn (Macaca leolina)* tại một nhà dân. Cá thể khỉ này sau đó đã được thả về rừng địa phương, đối tượng bị phạt 500.000 đồng.

***Tại Tp Hồ Chính Minh:*** Ngày 13/12/2011, CSMT Tp. Hồ Chí Minh đã khám xét nhà của 3 đối tượng chuyên buôn bán ĐVHD và tịch thu được một lượng lớn ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm gồm 6 bộ xương hổ đông lạnh, hai cá thể, hai cá thể hổ con ngâm rượu, 70 gam sừng tê giác, 4 đôi ngà voi, 4 chân voi khô, 1 bộ xương gấu đông lạnh, 4 đôi sừng bò tót, 30 kg sừng hươu cùng nhiều sản phẩm ĐVHD khác. Hai đối tượng đó bị bắt giữ, chờ khởi tố *(Theo hồ sơ lưu trữ số 3880/ENV).*

Sự phát triển kinh tế nhanh chóng và mức sống ngày càng cao của một bộ phận không nhỏ người dân Việt Nam cùng với nhu cầu sử dụng các sản phẩm từ ĐVHD trên thế giới, đặc biệt là Trung Quốc đã tạo sức ép lên thị trường buôn bán ĐVHD tại Việt Nám. Việt Nam hiện đang chuyển từ một nước cung cấp động vật hoang dã cho thị trường Trung Quốc thành một nước "trung gian" trong các đường dây buôn bán động vật hoang dã xuyên quốc gia và phục vụ cho chính nhu cầu nội địa ngày một gia tăng.

Có thể đánh giá các thông tin, dẫn liệu về buôn bán, vận chuyển, tiêu thụ các động vật hoang dã ở Việt Nam đã bắt đầu được tổng hợp và cập nhất và đã đưa ra được một bức tranh đầy đủ hơn về hoạt động này ở Việt Nam. Tuy nhiên, các thông tin hiện tại vẫn rất phân tán, chưa được đánh giá và phân tích mang tính hệ thống để làm cơ sở cho việc quản lý và tăng cường kiểm soát. Chính vì thế, cần có một cách thu thập, đánh giá về công tác quản lý hoạt động này ở nước ta một cách đầy đủ, chi tiết cụ thể, phù hợp với Việt Nam.

### *1.3.3. Tại Hà Nội*

Hà Nội vừa là trung tâm tiêu thụ ĐVHD vừa là nơi trung chuyển các sản phẩm ĐVHD. Theo báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm của Chi Cục Kiểm Lâm kết quả xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng tính đến ngày 30/6/2012, như sau:

**Bảng 1.2: Kết quả xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng tính đến 30/6/2012**

| STT | Nội dung | Đơn vị | Lũy kế đến 30/6/2012 | So với cùng kỳ năm 2011 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Số vụ vi phạm** | **Vụ** | **72** | **81** | |
| **2** | **Tang vật vi phạm** | | | | |
| - | Gỗ qui tròn | $m^3$ | 53,77 | 81,307 | |
| | Thông thường | $m^3$ | 27,78 | 26,862 | |
| | Quí hiếm | $m^3$ | 25,99 | 54,446 | |
| - | Động vật hoang dã | | | | |
| | Tính theo con | Con | 348 | 113 | |
| | Tính theo kg | Kg | 503,2 | 13 | |
| **3** | **Số thu** | **1000 đ** | **1.542.691,7** | **1.177.874,5** | |

*Nguồn: Chi Cục Kiểm Lâm Hà Nội 2012 [3]*

Theo báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm 2012 của Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm (PCTP) về môi trường - CATP Hà Nội: "Tội phạm mua bán, vận chuyển ĐVHD trên địa bàn Thủ đô vẫn diễn biến phức tạp, sản phẩm từ ĐVHD chủ yếu thẩm lậu từ một số nước lân cận vào Việt Nam, trong đó hổ và các sản phẩm từ hổ là mặt hàng được ưa chuộng nhất. Từ đầu năm 2012 đến nay, lực lượng PCTP về môi trường đã phát hiện, bắt giữ 5 vụ các đối tượng mua bán, vận chuyển, giết thịt hổ, sản phẩm từ hổ trên địa bàn Thủ đô. Điển hình phải kể đến vụ Đội 2 - Phòng Cảnh sát PCTP về môi trường, bắt Nguyễn Thị Thanh (SN 1967), cùng 3 đối tượng đang tổ chức xẻ thịt, róc xương cá thể hổ nặng 150kg, nấu cao tại khu bếp nhà hàng Tây Bắc Quán (phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân".

Ngoài thu mua hàng tươi sống để chế biến làm món ăn, nấu cao, ĐVHD đang được dân buôn tích cực tìm kiếm để ngâm rượu. Trên địa bàn Hà Nội hiện có rất nhiều nhà hàng, quán ăn bày công khai các bình rượu ngâm với rắn hổ mang chúa, tay gấu, kỳ đà, bất chấp các quy định của pháp luật.

Dẫn chứng vụ thu giữ 11 bình rượu ngâm động vật hoang dã tại một cửa hàng kinh doanh dịch vụ ăn uống ở khu tập thể Thành Công, quận Ba Đình, cuối tháng 4-2012 vừa qua, cũng theo báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm 2012: Qua kiểm tra, lực lượng công an phát hiện cửa hàng bày bán 3 bình rượu ngâm 3 cá thể rắn hổ mang chúa - loài động vật nhóm IB, nghiêm cấm mua bán, vận chuyển, săn bắt, giết mổ vì mục đích thương mại; 5 bình ngâm 5 cá thể rắn hổ mang thường; 3 bình ngâm 3 cá thể kỳ đà hoa - đều thuộc nhóm IIB, các loài động vật hạn chế khai thác vì mục đích thương mại.

Theo báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2011 của Chi Cục Kiểm Lâm [2], kết quả xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng tính đến ngày 31/12/2011 như sau:

**Bảng 1.3: Kết quả xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng trong năm 2011**

| STT | Nội dung | Đơn vị | Năm 2011 | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Số vụ vi phạm** | **Vụ** | **135** | **151** | 159 |
| **2** | **Tang vật vi phạm** | | | | |
| - | Gỗ qui tròn | $m^3$ | 113,71 | 137,79 | 299,45 |
| - | Động vật hoang dã | | | | |
| | Tính theo con | Con | 216 | | 2091 |
| | Tính theo kg | Kg | 178,4 | | 545,6 |
| **3** | **Số thu** | **1000 đ** | **1.985.607** | **1.489.605,8** | **1.838.891,0** |

*Nguồn: Chi Cục Kiểm Lâm Hà Nội 2012[2]*

Trong năm 2010, 2011, Phòng cảnh sát môi trường phối hợp với các cơ quan chức năng đã bắt được nhiều vụ buôn bán ĐVHD trái phép và thu giữ được khối lượng lớn tang vật là các sản phẩm từ ĐVHD trên địa bàn Hà Nội.

Điển hình tháng 9/2010, Phòng Cảnh sát môi trường phối hợp với Phòng CSĐT tội phạm đã thu dữ số tang vật gồm: 8 bộ xương hổ nguyên con, 2 bộ xương hổ lẻ, 134 xương bánh chè hổ, 6 xương đầu hổ, 3 đầu báo hoa mai, 2 xương đầu gấu, 325 cục cao thành phẩm, 560 túi mật, 2 đôi sừng bò tót, 1 tiêu bản đầu gấu và 731 kg xương động vật hoang dã các loại như báo, mèo rừng, sơn dương, khỉ, nai, mai rùa…

Ngày 16/7/2009, Phòng Cảnh sát Môi trường Hà Nội bắt giữ được một con hổ đông lạnh và 11kg xương hổ được vận chuyển bằng taxi từ Thanh Hóa ra Hà Nội. Vụ việc này không phải là hy hữu khi chỉ riêng hai tháng đầu năm nay, Cảnh sát Môi trường đã thực hiện hai vụ bắt giữ hổ tại Hà Nội: một vụ vào tháng 1 với hai tấn sản phẩm các loài hoang dã bị bắt tại một nhà kho ở địa bàn quận Đống Đa, trong đó có sáu tấm da hổ và 2 bộ xương hổ; một vụ vào tháng 2 với 23 kg các bộ phận hổ đông lạnh cũng tại quận Đống Đa.

Nhìn chung, thông tin về tình hình buôn bán ĐVHD trái phép tại Hà Nội khá đầy đủ, và được cung cấp công khai trên nhiều trang thông tin điện tử của một số tổ chức dân sự (ENV, WWF, Traffic…), hay các trang thông tin của Bộ Công An, Cục Kiểm Lâm, Chi cục Kiểm Lâm, tuy nhiên hầu hết đều ở dạng các tin vắn về các vụ việc phát hiện, bắt giữ rời rạc chỉ thể hiện một phần của thực trạng buôn bán ĐVHD ở Hà Nội nơi vẫn được đánh giá là một thị trường lớn, có nhu cầu tiêu thụ cao và phát triển với tốc độ rất nhanh. Cho đến nay, báo cáo *"Vấn đề là thái độ trong tiêu dùng các sản phẩm động vật hoang dã ở Hà Nội, Việt Nam*"của TRAFFIC Đông Nam Á – chương trình Mekong mở rộng về việc tiêu thụ các sản phẩm động vật hoang dã ở Hà Nội (2007) là báo cáo duy nhất đánh giá về tình hình tiêu thụ ĐVHD tại Hà Nội, tuy đã đưa ra được cái nhìn tổng quát về tình hình sử dụng sản phẩm từ ĐVHD của người dân Hà Nội nhưng chỉ tập trung vào đánh giá về nhận thức và thái độ chứ chưa có cái nhìn tổng thể về các văn bản pháp luật liên quan, tình hình quản lý và nhu cầu của người dân trong việc tiêu thụ ĐVHD. Vì vậy, hiện nay vẫn thiếu các nghiên cứu nhằm đưa ra được các thông tin phản ánh được một cách trung thực nhất về thực trạng và xu hướng phát triển của hoạt động buôn bán và tiêu thụ ĐVHD ở Hà Nội.

# CHƯƠNG II: ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

## 2.1. Địa điểm nghiên cứu

Hà Nội nằm ở trung tâm vùng Đồng bằng sông Hồng, tiếp giáp với 8 tỉnh: Thái Nguyên ở phía Bắc; Bắc Giang – phía Đông Bắc; Bắc Ninh, Hưng Yên – phía Đông; Hà Nam ở phía Nam, Hoà Bình phía Tây Nam, Phú Thọ - phía Tây; Vĩnh Phúc phía Tây Bắc.

Thành phố Hà Nội là Thủ đô của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có địa lí chính trị quan trọng, có ưu thế đặc biệt so với địa phương khác trong cả nước. Nghị quyết 15 NQ/TW của Bộ Chính trị (ngày 15 tháng 12 năm 2000) đã xác định: Hà Nội "là trái tim của cả nước, đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hoá, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế".

Trải qua các thời kỳ biến đổi lịch sử và 4 lần điều chỉnh địa giới kể từ năm 1961, sau đợt mở rộng địa giới hành chính vào tháng 8 năm 2008 Hà Nội có diện tích 3.348,5 km2. Hà Nội được tổ chức thành 29 quận, huyện với 577 phường, xã và thị trấn (tính đến 31/12/2008).

Từ Hà Nội đi các thành phố, thị xã của Bắc Bộ cũng như của cả nước rất dễ dàng bằng cả đường ô tô, sắt, thuỷ và đường hàng không. Hà Nội có hai sân bay dân dụng, là đầu mối giao thông của 5 tuyến đường sắt, 7 tuyến đường quốc lộ đi qua trung tâm. Đó là những yếu tố gắn bó chặt chẽ Hà Nội với các trung tâm trong cả nước và tạo điều kiện thuận lợi để Hà Nội phát triển mạnh giao lưu buôn bán với nước ngoài, tiếp nhận kịp thời các thông tin, thành tựu khoa học và kỹ thuật của thế giới; tham gia vào quá  trình phân công lao động quốc tế, khu vực và cùng hội nhập và quá trình phát triển năng động của khu vực Đông Á – Thái Bình Dương.

Địa điểm nghiên cứu tập trung vào 9 quận nội thành Hà Nội bao gồm: Quận Ba Đình, Quận Hoàn Kiếm, Quận Tây Hồ, Quận Long Biên, Quận Cầu Giấy, Quận Đống Đa, Quận Hai Bà Trưng, Quận Hoàng Mai, và Quận Thanh Xuân.

**Bảng 2.1: Đặc điểm hành chính 9 quận nội thành Hà Nội**

| Danh sách 9 quận nội thành thành phố Hà Nội | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Mã hành chính** | **Tên Thị xã/Quận/Huyện** | **Đơn vị trực thuộc** | **Diện tích (km²)** | **Dân số (Điều tra dân số ngày 1/4/2009)** |
| *9 Quận* | | | | |
| 1 | Quận Ba Đình | 14 phường | 9,22 | 225.910 |
| 2 | Quận Hoàn Kiếm | 18 phường | 5,29 | 147.334 |
| 3 | Quận Tây Hồ | 8 phường | 24 | 130.639 |
| 4 | Quận Long Biên | 14 phường | 60,38 | 226.913 |
| 5 | Quận Cầu Giấy | 8 phường | 12,04 | 225.643 |
| 6 | Quận Đống Đa | 21 phường | 9,96 | 370.117 |
| 7 | Quận Hai Bà Trưng | 20 phường | 9,6 | 295.726 |
| 8 | Quận Hoàng Mai | 14 phường | 41,04 | 335.509 |
| 9 | Quận Thanh Xuân | 11 phường | 9,11 | 223.694 |
| | **Cộng các Quận** | **128 phường** | **180,64** | **2.181.485** |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê Hà Nội năm 2009*

### *2.1.1. Quận Ba Đình*

Ba Đình là một trong 10 quận của thành phố Hà Nội. Đây là nơi tập trung nhiều cơ quan quan trọng của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng.

Địa giới hành chính quận như sau: Tọa độ: 21°02′12″B 105°50′10″Đ, diện tích 9,248 km² với dân số 228.352 người, mật độ dân số 24.703 người/km², phía bắc giáp quận Tây Hồ, nam giáp quận Đống Đa, đông giáp sông Hồng, đông nam giáp quận Hoàn Kiếm, tây giáp quận Cầu Giấy.

Quận nằm trên nền đất xưa vốn thuộc tổng Hữu Nghiêm (sau đổi là Yên Hòa), huyện Thọ Xương và các tổng Yên Thành, Nội, Thượng, Trung, huyện Vĩnh Thuận. Từ 1954-1961 gọi là khu Ba Đình và khu Trúc Bạch. Từ 1961-1981 là khu phố Ba Đình. Đến tháng 6, 1981 mới chính thức gọi là quận Ba Đình. Toàn bộ khu vực Hoàng thành Thăng Long nằm trong quận này.

Quận Ba Đình có 14 phường gồm: Cống Vị, Ngọc Khánh, Điện Biên, Nguyễn Trung Trực, Đội Cấn, Giảng Võ, Phúc Xá, Quán Thánh, Thành Công, Trúc Bạch, Vĩnh Phúc, Kim Mã, Liễu Giai, Ngọc Hà.

### *2.1.2. Quận Hoàn Kiếm*

Quận Hoàn Kiếm là một quận ở trung tâm thủ đô Hà Nội, Việt Nam. Tên quận được đặt theo tên của hồ Hoàn Kiếm. Quận này bao gồm nhiều trung tâm buôn bán, thương mại lớn như: Tràng Tiền Plaza, chợ Đồng Xuân, chợ Hàng Da.

Địa giới hành chính quận như sau: tọa độ 21°01′44″B 105°51′09″Đ, diện tích 5,287 km², dân số 147.334 người, mật độ dân số 33.662 703 người/km², phía bắc và tây bắc giáp quận Ba Đình, tây giáp quận Ba Đình và Đống Đa, nam giáp quận Hai Bà Trưng, đông giáp sông Hồng, qua bên kia sông là quận Long Biên.

Thời kỳ 1954-1961, khu vực này gồm toàn bộ khu phố Hoàn Kiếm, khu phố Đồng Xuân và một phần khu phố Hàng Cỏ voái khu phố Hai Bà; năm 1961 gộp thành khu phố Hoàn Kiếm; tháng 1/1981 đổi tên thành quận Hoàn Kiếm gồm 18 phường.

Quận Hoàn Kiếm được chia thành 18 phường: Phúc Tân, Đồng Xuân, Hàng Mã, Hàng Bông, Hàng Trống, Cửa Nam, Trần Hưng Đạo, Hàng Bài, Phan Chu Trinh, Chương Dương Độ, Lý Thái Tổ, Hàng Gai, Hàng Bồ, Hàng Đào, Hàng Buồm, Hàng Bạc, Tràng Tiền, Cửa Đông.

### *2.1.3. Quận Tây Hồ*

Quận Tây Hồ là một quận nằm ở phía bắc nội thành thủ đô Hà Nội, Việt Nam. Phía đông giáp quận Long Biên; phía tây giáp huyện Từ Liêm; phía nam giáp quận Ba Đình; phía bắc giáp huyện Đông Anh. Quận được thành lập từ các phần của quận Ba Đình và huyện Từ Liêm theo Nghị định số 69/CP ngày 28 tháng 10 năm 1995 của Chính phủ Việt Nam. Với diện tích 24 km², dân số 115.163 người, mật độ dân số 4.798 người/km².

Quận Tây Hồ có điều kiện môi trường thiên nhiên ưu đãi. Nổi bật với Hồ Tây rộng khoảng 526 ha được coi là "lá phổi của Thành phố". Từ xa xưa, Hồ Tây đã giữ một vị trí quan trọng về du lịch nhờ vào vị trí và giao thông thuận lợi.

Tây Hồ là quận lớn thứ 4 về diện tích đất tự nhiên sau quận Hà Đông, Long Biên và Hoàng Mai). Quận có khoảng 2.401 ha trong tổng số hơn 17.878 ha (chiếm 13,4%) diện tích đất khu vực nội thành Hà Nội.

Quận Tây Hồ gồm 8 phường: Bưởi, Thụy Khuê, Nhật Tân, Quảng An, Yên Phụ, Xuân La, Tứ Liên, Phú Thượng.

### *2.1.4. Quận Long Biên*

Long Biên là một quận thuộc Hà Nội, nằm dọc phía bờ bắc của sông Hồng. Đông giáp Sông Đuống, Tây giáp Sông Hồng, Nam giáp huyện Gia Lâm, Bắc giáp Sông Đuống.

Quận được thành lập theo Nghị định số 132/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ, trên cơ sở tách 10 xã: Thượng Thanh, Giang Biên, Ngọc Thụy, Việt Hưng, Hội Xá, Gia Thụy, Bồ Đề, Long Biên, Thạch Bàn, Cự Khối và 3 thị trấn: Gia Lâm, Đức Giang, Sài Đồng thuộc huyện Gia Lâm.

Quận Long Biên có diện tích 6.038,24 ha (60,38 km²), dân số là 215.000 người, mật độ dân số 3000 người/km²..

Quận gồm 14 phường: Bồ Đề, Gia Thụy, Cự Khối, Đức Giang, Giang Biên, Long Biên, Ngọc Lâm, Ngọc Thụy, Phúc Đồng, Phúc Lợi, Sài Đồng, Thạch Bàn, Thượng Thanh, Việt Hưng.

### *2.1.5. Quận Cầu Giấy*

Cầu Giấy là một quận của thủ đô Hà Nội, được lập theo nghị định của Chính phủ Việt Nam năm 1996.Quận Cầu Giấy hợp bởi 4 thị trấn: Nghĩa Đô, Nghĩa Tân, Mai Dịch, Cầu Giấy và 3 xã: Dịch Vọng, Yên Hòa, Trung Hòa. Vì trùng tên với quận nên thị trấn Cầu Giấy phải đổi tên thành phường Quan Hoa.

Quận có diện tích 12,04 km², dân số là 236.981 người, mật độ dân số 19.683 người/km², bao gồm gồm 8 phường: Nghĩa Đô, Quan Hoa, Dịch Vọng, Dịch Vọng Hậu, Trung Hòa, Nghĩa Tân, Mai Dịch, Yên Hòa.

### *2.1.6. Quận Đống Đa*

Quận Đống Đa nằm ở trung tâm thủ đô Hà Nội. Phía bắc giáp quận Ba Đình, phía đông bắc giáp quận Hoàn Kiếm (ranh giới là phố Lê Duẩn), phía đông giáp quận Hai Bà Trưng (ranh giới là phố Lê Duẩn và đường Giải phóng), phía nam giáp quận Thanh Xuân (ranh giới là đường Trường Chinh và đường Láng), phía tây giáp quận Cầu Giấy (ranh giới là sông Tô Lịch).

Quận Đống Đa rộng 9.96 km², có dân số thường trú là 352 nghìn người, mật độ dân số là 35.341 người/km² nhiều nhất trong các quận, huyện của Hà Nội.

Thuộc quận Đống Đa, có 21 phường, đó là: Văn Miếu, Quốc Tử Giám, Hàng Bột, Nam Đồng, Trung Liệt, Khâm Thiên, Phương Liên, Phương Mai, Khương Thượng, Ngã Tư Sở, Láng Thượng, Cát Linh, Văn Chương, Ô Chợ Dừa, Quang Trung, Thô Quan, Trung Phụng, Kim Liên, Trung Tự, Thịnh Quang, Láng Hạ.

Các phường phía nam của Đống Đa là những khu dân cư tập trung với những khu nhà chung cư được xây dựng sớm nhất của Hà Nội như Phương Mai, Kim Liên, Trung Tự, Khương Thượng, Nam Đồng.

### *2.1.7. Quận Hai Bà Trưng*

Hai Bà Trưng, thường được gọi tắt là Hai Bà, là một quận của thành phố Hà Nội. Tên quận được đặt theo đền thờ Hai Bà Trưng nằm gần hồ Đồng Nhân, đông giáp sông Hồng, qua bờ sông là quận Long Biên, tây chủ yếu giáp quận Đống Đa, một phần nhỏ giáp quận Thanh Xuân, nam giáp quận Hoàng Mai, bắc giáp quận Hoàn Kiếm

Quận Hai Bà Trưng có tọa độ 21°00′42″B 105°50′52″Đ, diện tích 14,6 km², dân số 378.000 người

Quận có 20 phường: Nguyễn Du, Bùi Thị Xuân, Ngô Thì Nhậm, Đồng Nhân, Bạch Đằng, Thanh Nhàn, Bách Khoa, Vĩnh Tuy, Trương Định, Lê Đại Hành, Phố Huế, Phạm Đình Hổ, Đông Mác, Thanh Lương, Cầu Dền, Bạch Mai, Quỳnh Mai, Minh Khai, Đồng Tâm, Quỳnh Lôi.

### *2.1.8. Quận Hoàng Mai*

Hoàng Mai là một quận của thành phố Hà Nội. Quận được thành lập theo Nghị định số 132/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 1 năm 2003 của Chính phủ Việt Nam, dựa trên diện tích và dân số của toàn bộ 9 xã: Định Công, Đại Kim, Hoàng Liệt, Thịnh Liệt, Thanh Trì, Vĩnh Tuy, Lĩnh Nam, Trần Phú, Yên Sở và 55 ha diện tích của xã Tứ Hiệp thuộc huyện Thanh Trì cộng với diện tích và dân số của 5 phường Mai Động, Tương Mai, Tân Mai, Giáp Bát, Hoàng Văn Thụ thuộc quận Hai Bà Trưng.

Quận Hoàng Mai có diện tích 4.104,10 ha (41,04 km²), dân số 329000 người bao gồm 14 phường: phường Định Công, phường Đại Kim, phường Giáp Bát, phường Hoàng Liệt, phường Hoàng Văn Thụ, phường Lĩnh Nam, phường Mai Động, phường Tân Mai, phường Thanh Trì, phường Thịnh Liệt, phường Trần Phú, phường Tương Mai, phường Vĩnh Hưng, phường Yên Sở.

### *2.1.9. Quận Thanh Xuân*

Quận Thanh Xuân nằm ở cửa ngõ phía tây, là quận mới được thành lập ngày 22 tháng 11 năm 1996, bao gồm những phần tách ra từ quận Đống Đa, huyện Từ Liêm và huyện Thanh Trì. Quốc lộ số 6 đi các tỉnh miền Tây Bắc bắt đầu từ Ngã Tư Sở đi qua quận này.

Quận Thanh Xuân có diện tích 9,11 km², dân số 259.355 người, mật độ dân số 18.990 người/km², bao gồm 11 phường: Hạ Đình, Kim Giang, Khương Đình, Khương Mai, Khương Trung, Nhân Chính, Phương Liệt, Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân Nam,Thanh Xuân Trung, Thượng Đình.

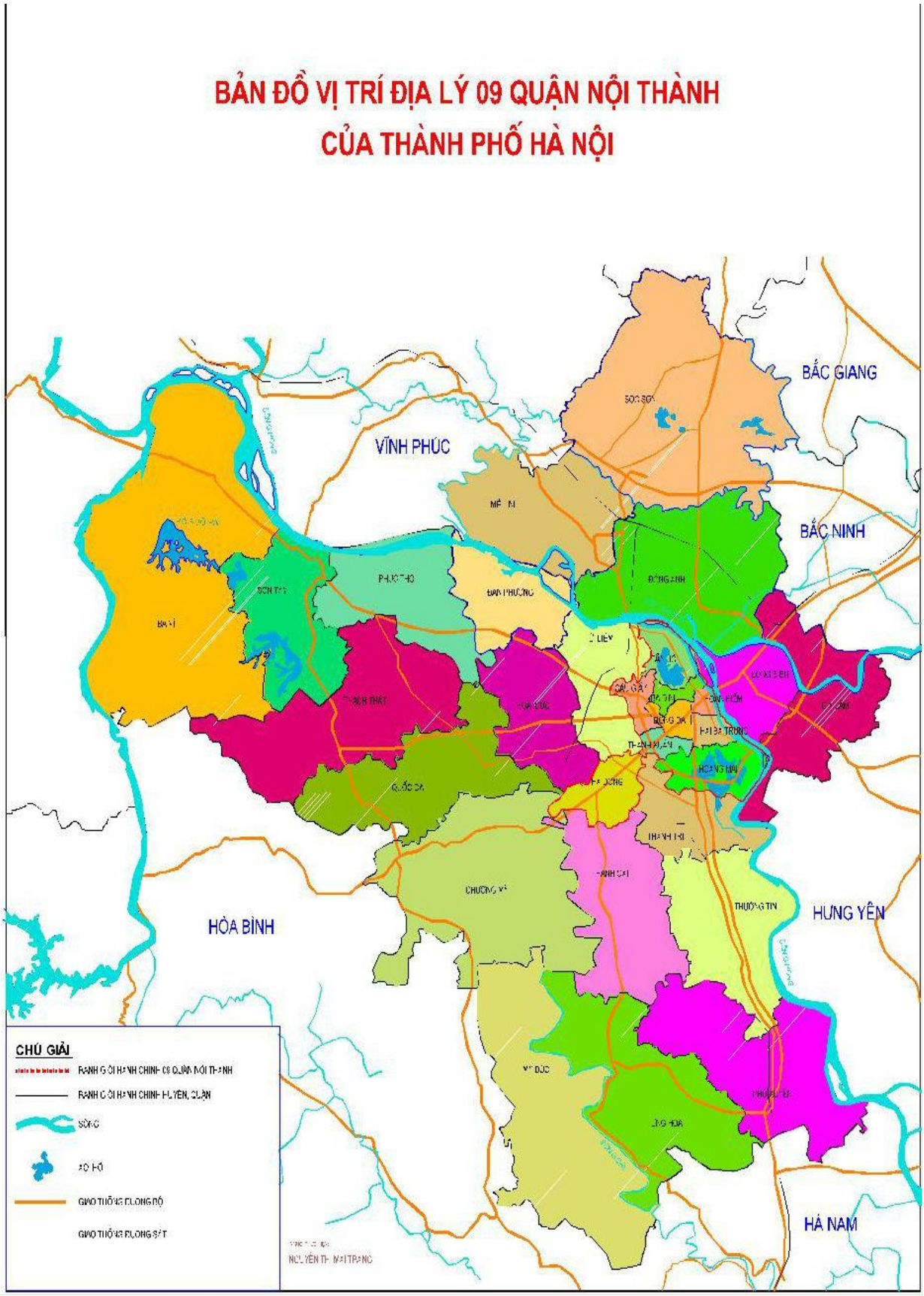


***Hình 2.1: Bản đồ 9 quận nội thành thành phố Hà Nội***

## 2.2. Thời gian nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu đề tài được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 3/2012 đến tháng 10/2012. Quá trình nghiên cứu xây dựng luận văn được thực hiện như sau:

- Thu thập số liệu thứ cấp liên quan đến luận văn (từ 01/03/2012 đến 30/03/2012): Tác giả tiến hành thu thập các tài liệu về phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, phương pháp điều tra thực địa và phỏng vấn, trong đó có phỏng vấn cấu trúc và bán cấu trúc, từ đó xác định cỡ mẫu, xây dựng phiếu phỏng vấn phù hợp với từng đối tượng nghiên cứu; tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của Thành phố Hà Nội; tài liệu về các văn bản pháp luật liên quan đến buôn bán ĐVHD; tài liệu về hiện trạng buôn bán ĐVHD trái phép trên thế giới, cả nước và tại Thành phố Hà Nội.
- Nghiên cứu thực địa: Tác giả tiến hành nghiên cứu thực địa làm 2 đợt:

Đợt 1: Từ 01/04/2012 đến – 15/04/2012: Đến Chi Cục Kiểm Lâm – TP Hà Nội, Cảnh sát môi trường – TP Hà Nội, Cục quản lý thị trường – TP Hà Nội thu thập thông tin về điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế xã hội, hiện trạng buôn bán ĐVHD trái phép trên địa bàn thành phố. Đồng thời tiến hành phỏng vấn xin ý kiến của cán bộ quản lý theo bảng hỏi trong (phụ lục 3)

Đợt 2: Từ 16/04/2010 đến 30/06/2012: Quan sát thực địa và phỏng vấn người dân, chủ cửa hàng, người bán hàng rong theo bảng câu hỏi đã chuẩn bị sẵn (phụ lục 3).

- Tổng hợp bảng hỏi, phân tích số liệu và viết luận văn từ tháng 07/2012 đến tháng 10/2012.

**Bảng 2.2: Kế hoạch thực hiện luận văn**

| STT | Nội dung công việc | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Thu thập số liệu thứ cấp | 01/03 – 30/03/2012 | Thu thập tài liệu về phương pháp nghiên cứu, tài liệu về địa điểm nghiên cứu, tài liệu về văn bản pháp luật liên quan, tài liệu về hiện trạng buôn bán trên thế giới, tại Việt Nam, tại Hà Nội |
| 2 | Phỏng vấn cán bộ quản lý | 01/04 – 15/04/2012 | Phỏng vấn, xin ý kiến cán bộ quản lý tại Chi Cục Kiểm Lâm, Cảnh sát Môi trường, Cục quản lý thị trường theo bảng phỏng vấn (phụ lục 3) |
| 3 | Phỏng vấn người dân, người buôn bán | 16/04 -30/06/2012 | Phỏng vấn người dân, chủ cửa hàng, người bán hàng rong theo bảng hỏi đã xây dựng (Phụ lục 3) |
| 4 | Tổng hợp bảng hỏi, phân tích số liệu | 30/06 – 15/07/2012 | Tổng hợp, nhập liệu vào phần mềm và phân tích số liệu |
| 5 | Viết luận văn | 16/07 – 15/10/2012 | Viết bản thảo và chỉnh sửa hoàn thiện luận văn. |

## 2.3. Đối tượng nghiên cứu

- Các loài động vật hoang dã ở cạn: tập trung cho nhóm chim (Aves), thú (Mammalia) và bò sát (Reptilia)

- Hoạt động buôn bán, trong đó bao gồm những người tham gia hoạt động buôn bán ĐVHD (người buôn bán ĐVHD, người mua ĐVHD, cơ quan quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD)

## 2.4. Phương pháp nghiên cứu

### *2.4.1. Phương pháp tổng hợp và kế thừa tài liệu*

- Tổng hợp những công trình có liên quan đến buôn bán ĐVHD, các công trình khoa học đã giải quyết những vấn đề đặt ra như thế nào? Liên quan lĩnh vực đến đâu?
- Kế thừa kết quả nghiên cứu và lý thuyết của các công trình khoa học trong lĩnh vực buôn bán ĐVHD ở Việt Nam và trên thế giới.
- Kế thừa các thông tin và kết quả nghiên cứu đã thực hiện về các vấn đề tại nội thành Hà Nội.

Trong nghiên cứu về hoạt động buôn bán, vận chuyển ĐVHD việc sử dụng phương pháp phân tích tư liệu sẵn có, đặc biệt là phương pháp phân tích thứ cấp và phương pháp phân tích số liệu thống kê sẵn có có ý nghĩa rất quan trọng, đảm bảo tính kế thừa, chọn lọc, tránh trùng dẫm và bỏ lọt, đặc biệt đối với các vụ việc, hồ sơ các vụ vi phạm pháp luật có liên quan đến các đối tượng buôn bán, vận chuyển ĐVHD.

### *2.4.2. Phương pháp điều tra thực địa và phỏng vấn*

Sử dụng mẫu phiếu điều tra được thiết kế sẵn để thu thập các thông tin về tình hình kinh tế - xã hội, hiện trạng quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD trên địa bàn nội thành Hà Nội (xem phụ lục 3).

Những người có liên quan là các cá nhân, các nhóm, các nhà hàng, quán hay các tổ chức bao gồm cả của nam và nữ, những người mà bằng cách này hay cách khác quan tâm, tham gia hay bị ảnh hưởng (tích cực hay tiêu cực) bởi hoạt động buôn bán ĐVHD. Những người bị thúc đẩy hành động trên cơ sở các giá trị hay mối quan tâm của họ. Những người có liên quan có vai trò quan trọng bởi vì họ có thể là những đối tượng trực tiếp buôn bán, tiêu thụ hay gián tiếp thúc đẩy cho hoạt động buôn bán ĐVHD trái phép trên địa bàn thành phố, họ cũng có thể là các đối tác tiềm

năng, một nguồn lực giúp góp phần giảm thiểu tình trạng buôn bán ĐVHD trái phép.

Điều tra về tình hình buôn bán ĐVHD trái phép là một điều tra mang tính nhạy cảm cao, vì thế những thông tin cá nhân của người được phỏng vấn sẽ được giữ bí mật hoàn toàn.

- Phỏng vấn bằng phiếu (phỏng vấn cấu trúc): Tất cả các đối tượng được liệt kê trong phần đối tượng phỏng vấn.
- Phỏng vấn không dùng phiếu (phỏng vấn bán cấu trúc): sử dụng với các đối tượng quá bận rộn, không đủ thời gian trả lời phỏng vấn theo bảng hỏi, hoặc những đối tượng có đặc tính nghề nghiệp phải di chuyển thường xuyên.

### *2.4.3. Phân tích kết quả*

#### *a. Phương pháp phân tích*

Sử dụng các phương pháp thống kê như nhập liệu bằng phần mềm Epidata 3.0 và phân tích kết quả bằng phần mềm Stata 9.0 để xử lý các thông tin từ các phiếu điều tra thực hiện tại các điểm nghiên cứu cũng như các số liệu thứ cấp về tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

Epidata 3.0 là phần mềm hỗ trợ nhập và quản lý số liệu, được lập bởi bác sỹ Jens M.Lauritsen, người Đan Mạch. Phần mềm này đã được sử dụng lần đầu tiên cho một nghiên cứu dịch tễ học "Phòng chống tai nạn", sau đó đươc dụng nhiều cho các hoat động phân tích kết quả điều tra về xã hội học và nhận thức trong các ngành khác.

Với Epidata, người sử dụng có thể nhập số liệu dưới dạng văn bản đơn giản và sau đó chuyển đổi số liệu sang các dạng khác nhau để phục vụ cho việc phân tích thống kê số liệu bằng các phần mềm khác nhau như: Stata, Spss…

Stata 9.0 là một chương trình rất mạnh và hiện đại được thiết kế cụ thể cho quản lý số liệu, phân tích thống kê và vẽ đồ thị. Đây là một chương trình chủ yếu dùng các câu lệnh và có đủ sự linh hoạt để đáp ứng nhu cầu của những người sử dụng khác nhau. Trong các phiên bản của Stata gần đây (7,8,9 ) nhà sản xuất đã đưa thêm phương pháp thực hiện các câu lệnh thông qua hệ thống thực đơn để người tạo sự dễ dàng cho người sử dụng.

Một số hàm thống kê sẽ được sử dụng để tính toán các chỉ số làm kết quả của nghiên cứu:

* Cỡ mẫu: Tính theo công thức :

$$n = \frac{Z^2_{(1-\alpha/2)} \times p \times q}{d^2}$$

n: là cỡ mẫu nghiên cứu

Z(1-∝/2) Hệ số tin cây ở mức 95% = 1,96

d: độ tin cậy sai lệch đến mức mong muốn.

p: Tỷ lệ phần trăm người có kiến thức đúng (50%)

q= 1-p: Tỷ lệ phần trăm người không hiểu kiến thức đúng (50%)

- Thay số vào công thức ta có:

$$n = \frac{(1{,}96)^2_{(1-\alpha/2)} \times 0{,}5 \times 0{,}5}{(0{,}1)^2} = 97$$

Cộng thêm khoảng 10% bỏ cuộc.

Vậy cỡ mẫu đối với người dân là: n1= 110 phiếu.

Tương tự cỡ mẫu đối với người buôn bán là: n2= 110 phiếu.

Đối với cán bộ quản lý: phỏng vấn 10 cán bộ kiểm lâm, 10 cán bộ quản lý môi trường, 10 cán bộ cảnh sát môi trường. Tổng cộng cỡ mẫu phỏng vấn cán bộ quản lý là n3= 30 phiếu.

Vậy tổng cỡ mẫu cho nghiên cứu này là:

N = n1 + n2 + n3 = 110 + 110 + 30 = 250 phiếu

- Phương pháp chọn mẫu đối với đối tượng là người tiêu thụ.

- Bước 1: Tất cả 9 quận nội thành đưa vào điều tra mỗi quận 15 người.

- Bước 2: Đến địa bàn quận chọn hướng đi bằng phương pháp chọn ngẫu nhiên: đặt chiếc bút trên tờ giấy và quoay, chiếc bút chỉ hướng nào thì chọn hướng đó để tiến hành điều tra. Chọn hộ gia đình ngẫu nhiên phỏng vấn tất cả những người trong gia đình phù hợp với đối tượng nghiên cứu. Điều tra nhà kế tiếp. Nếu nhà kế tiếp đi vắng, đóng cửa, hoặc vì một lý lo nào đó không thể tham gia phỏng vấn, điều

tra viên có thể chuyển sang điều tra nhà bên cạnh. Trong trường hợp không đủ đối tượng thì trở về vị trí ban đầu và đi hướng ngược lại.

- Đối với đối tượng phỏng vấn là người buôn bán:

- Bước 1: Tập trung điều tra tại những địa bàn nóng như: các cửa hàng buôn bán đồ lưu niệm tại các khu phố cổ, các cửa hàng bán sản phẩm rừng, chợ Đồng Xuân, Chợ Bưởi, các cửa hàng bán thuốc y học cổ truyền, các cửa hàng trên phố Lãn Ông …

- Bước 2: Đến các địa bàn trên chọn hướng đi bằng phương pháp chọn ngẫu nhiên: đặt chiếc bút trên tờ giấy và quoay, chiếc bút chỉ hướng nào thì chọn hướng đó để tiến hành điều tra. Chọn cửa hàng/nhà hàng đặc sản ngẫu nhiên phỏng vấn chủ cửa hàng phù hợp với đối tượng nghiên cứu. Điều tra cửa hàng/ nhà hàng kế tiếp, nếu cửa hàng/ nhà hàng kế tiếp đóng cửa hay vì một lý do nào đó không thể trả lời phỏng vấn, điều tra viên tự động chuyển sang cửa hàng/nhà hàng tiếp theo để điều tra. Trong trường hợp không đủ đối tượng thì trở về vị trí ban đầu và đi hướng ngược lại.

- Đối với đối tượng phỏng vấn là cán bộ quản lý: Phỏng vấn cán bộ kiểm lâm 10 người, cán bộ quản lý thị trường 10 người, cán bộ cảnh sát môi trường 10 người.

- Tiêu chuẩn loại trừ đối tượng ra khỏi nghiên cứu:

+ Trẻ em dưới 18 tuổi

+ Những người đang bị bệnh, không tỉnh táo.

+ Những người khó khăn về nghe và nói.

+ Những người từ chối không tham gia

***b. Các chỉ số biến số:***

**Bảng 2.2: Chỉ số biến số trong nghiên cứu**

| STT | Chỉ số | Biến số | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | ***Những thông tin chung*** | Tỷ lệ % nhóm tuổi | Mẫu số là tổng số người dân và người buôn bán (n1+ n1=220 người) |
| | | Tỷ lệ % giới (Nam, nữ) | Mẫu số là tổng số người |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | dân và người buôn bán (n1+ n1=220 người) |
| | | Tỷ lệ % trình độ học vấn | Mẫu số là tổng số người dân và người buôn bán (n1+ n1=220 người) |
| | | Tỷ lệ % nghề nghiệp | Mẫu số là tổng số người dân và người buôn bán (n1+ n1=220 người) |
| 2 | ***Kiến thức thái độ*** | Tỷ lệ % hiểu biết đúng về các luật pháp chống buôn bán ĐVHD. | Mẫu số là tổng số người dân và người buôn bán (n1+ n1=220 người) |
| | | Tỷ lệ % hiểu biết đúng về thái độ sử dụng sản phẩm từ ĐVHD | Mẫu số là số người dân được phỏng vấn (n1=110 người) |
| | | Tỷ lệ % hiểu biết đúng về các hoạt động ảnh hưởng đến ĐVHD | Mẫu số là tổng số người dân và người buôn bán (n1+ n1=220 người) |
| 3 | ***Hành vi sử dụng sản phẩm từ ĐVHD*** | Tỷ lệ % đã từng sử dụng sản phẩm ĐVHD trong các nhóm tuổi, nhóm nam, nữ | Mẫu số là số lượng người dân trong từng nhóm tuổi và nhóm nam, nữ |
| | | Tỷ lệ % sử dụng sản phẩm động vật hoang dã cho các mục đích: đồ ăn đặc sản, trang trí, đồ dùng tăng cường sức khỏe. | Mẫu số là số người dân đã sử dụng sản phẩm ĐVHD được phỏng |
| 4 | ***Hành vi buôn bán sản phẩm từ ĐVHD*** | Tỷ lệ % tham gia buôn bán sản phẩm ĐVHD trong các nhóm (nhóm tuổi, nhóm nam nữ). | Mẫu số là người buôn bán, chủ nhà hàng (n2=110 người) |
| | | Tỷ lệ % nguồn gốc của các sản phẩm từ ĐVHD (nội thành, ngoại thành hay tỉnh khác) | Mẫu số là người buôn bán, chủ nhà hàng (n2=110 người) |
| 5 | ***Tỷ lệ tiếp*** | Tỷ lệ % các kênh thông tin về | Mẫu số là tổng số người |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | ***cận các kênh truyền thông*** | ĐVHD | dân và người buôn bán (n1+ n1=220 người) |
| | | Tỷ lệ % nhu cầu biết thêm thông tin về ĐVHD | Mẫu số là tổng số người dân và người buôn bán (n1+ n1=220 người) |
| | | Tỷ lệ % các kênh thông tin phù hợp nhất về ĐVHD | Mẫu số là tổng số người dân và người buôn bán (n1+ n1=220 người) |

***Mối liên quan:***

- Mối liên quan giữa hiểu biết đúng đầy đủ về vấn đề sử dụng sản phẩm ĐVHD với một số yếu tố: Nhóm tuổi, giới, trình độ VH, nghề nghiệp.
- Mối liên quan giữa hiểu biết đúng đầy đủ về các văn bản pháp luật liên quan đến BBDVHD với một số yếu tố. Nhóm tuổi, giới, trình độ VH, nghề nghiệp.
- Mối liên quan giữa hiểu biết đúng đầy đủ về thay đổi hành vi sử dụng sản phẩm thay thế sản phẩm từ ĐVHD với một số yếu tố.

***c. Hạn chế của đề tài và cách khắc phục***

***Những hạn chế của đề tài***

- Do thời gian và nguồn lực có hạn, nên cỡ mẫu nghiên cứu nhỏ, kết quả của đề tài chỉ có giá trị thực tiễn cho địa bàn nghiên cứu, không thể đại diện cho toàn quốc.
- Là một nghiên cứu mô tả cắt ngang cho nên chắc chắn sẽ gặp những sai số:

+ Sai số do người thu thập

+ Sai số do người trả lời

***Biện pháp khắc phục:***

Khống chế nhiễu bằng :

- Nếu sai số do người thu thập khắc phục là người tham gia phỏng vấn phải là ngườ có kinh nghiệm thực hiện công tác điều tra và giám sát, đồng thời có kiến thức tốt về buôn bán ĐVHD, việc điều tra và thu thập phải được giám sát chặt chẽ.
- Nếu sai số do người trả lời: Khắc phục bằng: thiết kế bộ câu hỏi chặt chẽ, dễ hỏi, dễ trả lời, điều tra thăm dò để kiểm tra chất lượng thông tin và bộ câu hỏi trước

khi tiến hành nghiên cứu. Sau khi thử nghiệm, bộ câu hỏi sẽ phải chỉnh sửa và bổ sung cho phù hợp với thiết kế nghiên cứu. Tạo môi trường phỏng vấn thích hợp.

# CHƯƠNG III: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

## 3.1. Hiện trạng buôn bán ĐVHD tại nội thành Hà Nội

### *3.1.1. Những loài ĐVHD được tiêu thụ nhiều nhất*

Theo khảo sát, các loại thịt ĐVHD được tiêu thụ phổ biến nhất là hươu/ nai/lợn rừng (74%), rắn (58%), rùa/baba (56%), cầy/chồn (54%) và nhím (26%) (bảng 3.1).

**Bảng 3.1: Những loài ĐVHD được tiêu thụ nhiều nhất**

| STT | Loài | Số người được hỏi (Người) | % số người được hỏi (%) |
|---|---|---|---|
| 1 | Cầy/Chồn | 119 | 54 |
| 2 | Rùa nước ngọt/Ba ba | 123 | 56 |
| 3 | Rùa biển | 16 | 7 |
| 4 | Tê tê | 27 | 12 |
| 5 | Rắn | 128 | 58 |
| 6 | Khỉ | 18 | 8 |
| 7 | Nhím | 58 | 26 |
| 8 | Mèo rừng | 20 | 9 |
| 9 | Cá sấu | 11 | 5 |
| 10 | Trăn | 22 | 10 |
| 11 | Kỳ đà | 14 | 6 |
| 12 | Công/Yến/Trĩ | 9 | 4 |
| 13 | Hươi/Nai/Lợn rừng | 163 | 74 |
| 14 | Hổ/Báo | 5 | 2 |
| 15 | Dúi | 7 | 3 |

*Nguồn: Số liệu điều tra tháng 7/2012*

Những người được phỏng vấn cho biết: lý do những loài này được tiêu thụ nhiều nhất vì chúng là những loài phổ biến phục vụ cho nhu cầu ăn uống và ngâm

rượu của người dân. Những loài còn lại phục vụ cho nhu cầu trang trí hay chữa bệnh, đồng thời giá cả cũng đắt hơn, vì vậy, chúng được tiêu thụ ít hơn.

Nhiều trong số các loài nói trên được bảo vệ theo Nghị định 32/006/NĐ-CP. Những cũng có rất nhiều loài thông thường không nằm trong nghị định bao gồm một số loài rùa nước ngọt, một số loài hươu, nai, lợn rừng, nhím và dúi. Ngoài ra, chỉ một số loài rắn và cầy hương được bảo vệ theo Nghị định 32/2006/NĐ-CP.

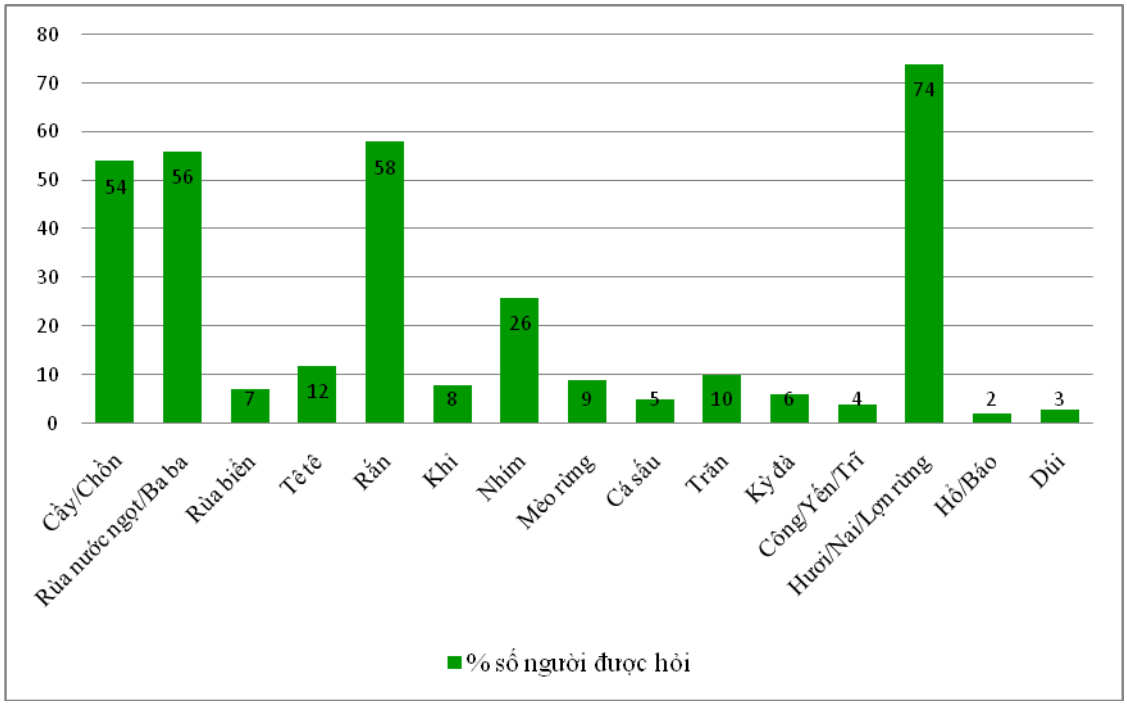


***Hình 3.1: Những loài ĐVDH được tiêu thụ nhiều nhất*** *(Đơn vị: %)*

Theo Nghị định 99/2009/NĐ-CP, các hành vi săn bắn, vận chuyển hoặc buôn bán những loài nằm trong danh mục được bảo vệ theo Nghị định 32/2006/NĐ-CP nếu bị bắt sẽ bị phạt tiền từ 4 triệu – 500 triệu đồng, hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 7 năm tùy theo mức độ quý hiếm của loài và mức độ vi phạm. Ngoài ra, Nghị định còn quy định cơ quan quản lý nhà nước sẽ thu hồi giấp phép kinh doanh và đóng cửa bất kỳ nhà hàng nào có bán các sản phẩm ĐVHD. Tuy nhiên, những điều luật này thường không được thực thi, nên mọi người ít biết đến luật và không mấy quan tâm đến các hành vi liên quan – do đó tính răn đe của luật là rất yếu.s

Rất nhiều loài ĐVHD được tiêu thụ tại Hà Nội hiện nay đang được luật pháp quốc gia bảo vệ. Điều đó thể hiện có sự lo ngại về tình trạng bảo tồn các loài này, và việc tiêu dùng của con người đang ảnh hưởng đến tình trạng của các loài trong tự

nhiên. Kết quả khảo sát cũng cho thấy,  đa số người được phỏng vấn thiếu quan tâm tới việc bảo vệ ĐVHD và việc tiêu dùng các sản phẩm ĐVHD đang rất hấp dẫn đối với họ, cho dù, hoặc có thể chính vì việc đó là bất hợp pháp.

### *3.1.2. Mục đích Sử dụng ĐVHD*

50% (55) người được hỏi cho biết họ đã từng sử dụng các sản phẩm từ ĐVHD, trong đó có một hoặc ba loại sau: đồ ăn, đồ trang trí và đổ tăng cường sức khỏe.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, Trong số những người đã sử dụng sản phẩm từ ĐVHD, 82% (45) đã từng ăn đặc sản thịt thú rừng, 51% (28 người dân được hỏi) đã từng dùng sản phẩm từ ĐVHD để tăng cường sức khỏe và 16% (18 người dân được hỏi) đã từng sử dụng các đồ dùng trang trí làm từ ĐHVD, bao gồm đồ nữ trang, đồ thời trang và đồ trang trí nhà cửa (hình 3.2).

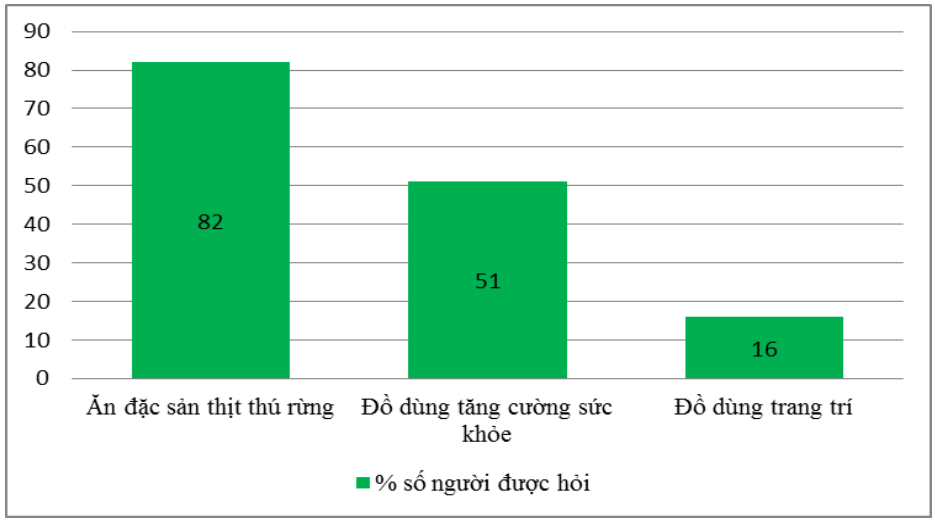


***Hình 3.2: Tỷ lệ sử dụng các loại sản phẩm từ ĐVHD của người dân Hà Nội*** *(Đơn vị: %)*

Theo những người được phỏng vấn thì những loại rượu ngâm ĐHVD (các bộ phận của động vật ngâm trong rượu gạo) thường hay được sử dụng cùng với những món đặc sản thịt thú rừng. Mặc dù không hẳn được coi như những vị thuốc y học cổ truyền như mật gấu, nhưng những loại rượu ngâm đó vẫn được tiêu thụ vì chúng được cho là tốt cho sức khỏe, mặc dù chưa có các nghiêu cứu hay xét nghiệm y tế nào chứng minh hiệu quả về trị liệu của các sản phẩm đó.

Kết quả trên đã cho thấy một xu hướng là, đa số người dân vẫn duy trì và gia tăng việc sử dụng động vật hoang dã hay các sản phẩm từ chúng phục vụ nhu cầu ăn uống, chữa bệnh và trang trí trong cuộc sống hàng ngày. Sự phát triển kinh tế mạnh mẽ cùng với mức sống ngày càng cao của người dân Hà Nội đã khiến nhu cầu về thực phẩm, trang trí, tiêu khiển và các phương thuốc cổ truyền từ ĐVHD ngày càng tăng. Hơn nữa, thưởng thức những món ăn ngon, những món đặc sản cũng là một nét nổi bật trong văn hóa ẩm thực của người Hà Nội. Chính vì vậy, tỷ lệ người Hà Nội sử dụng sản phẩm từ ĐVHD cho nhu cầu ăn uống là cao nhất, sau đó đến nhu cầu chữa bệnh, và cuối cùng là nhu cầu trang trí. Sự gia tăng về nhu cầu tiêu thụ và thị hiếu đối với sản phẩm từ động vật hoang dã đã khiến Hà Nội trở thành một trong những thành phố có nhu cầu tiêu thụ ĐVHD lớn ở nước ta.

***a. ĐVHD được dùng làm đặc sản***

Lý do chính mà người được phỏng vấn đưa ra cho việc ăn thịt thú rừng là ngon (52% - 29 người trả lời). Tuy nhiên, 40% (22 người trả lời) số người được hỏi nói rằng họ ăn thịt thú rừng vì họ được mời trong những dịp tụ tập giao lưu chứ không hẳn là do họ thích ăn thịt thú rừng. Bên cạnh đó, 36% (20) số người trả lời cho rằng họ ăn đặc sản thịt thú rừng vì muốn thử cho biết (hình 3.3).

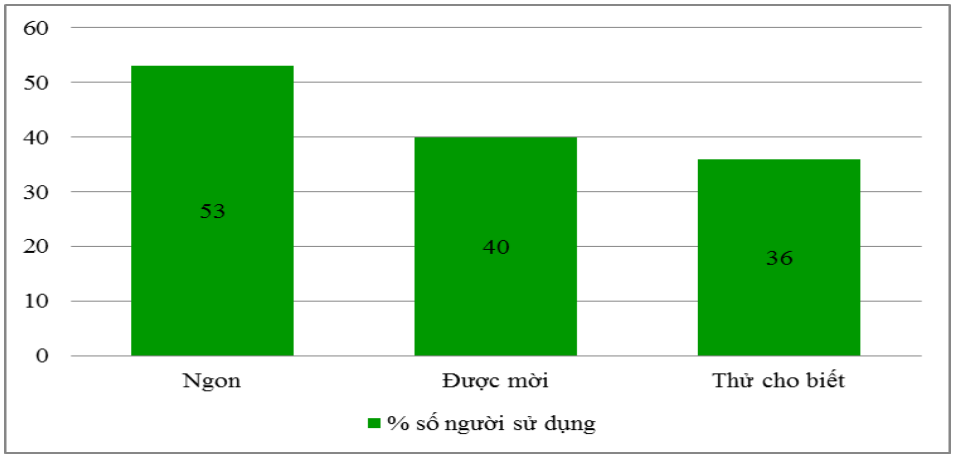


***Hình 3.3: Tỷ lệ lý do người dân Hà Nội ăn thịt thú rừng*** *(Đơn vị %)*

Theo quan niệm của nhiều người, thịt của những con vật nuôi ngoài tự nhiên ngon hơn, bổ dưỡng, hơn những con vật nuôi công nghiệp, ăn cám tăng trọng, vì vậy, họ mặc định thịt thú rừng ngon hơn và muốn thử cho biết. Đồng thời thịt thú rừng thường đắt hơn, hiếm hơn nhiều thịt của những con vật nuôi công nghiệp nên

mời khách hàng, đối tác làm ăn tham gia những bữa tiệc thịt thú rừng cũng sang hơn và hấp dẫn hơn. Đó là lý do tại sao thịt thú rừng lại ngày càng được ưa chuộng.

Khi được hỏi về những dịp đi ăn thịt thú rừng, người được hỏi thường trả lời đi ăn thịt thú rừng cùng bạn bè, đồng nghiệp hay đối tác làm ăn, cụ thể: 52% (29) người được hỏi trả lời thường đi ăn thịt thú rừng ngẫu hứng cùng bạn bè, 38% (21) thường đi ăn thịt thú rừng trong những dịp đi nghỉ cuối tuần cùng đồng nghiệp, 23% (13) được mời ăn thit thú rừng trong dịp đi công tác ngoại tỉnh, 16% (9) trong sự kiện công việc và 22% (12) trong sự kiện gia đình (hình 3.4).

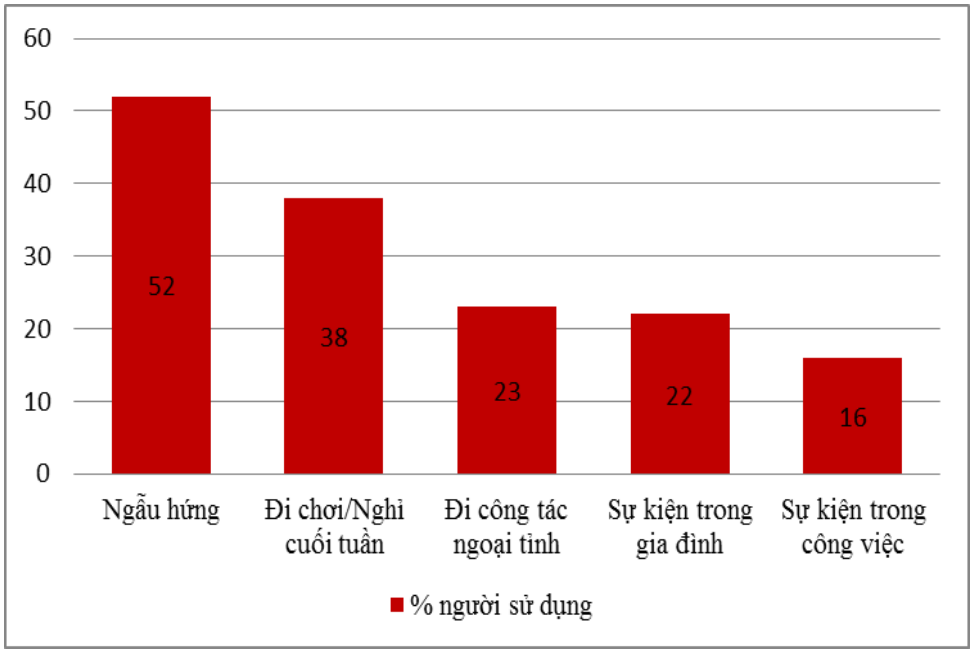


***Hình 3.4: Tỷ lệ đi ăn thịt thú rừng của người dân trong các dịp*** *(Đơn vị:%)*

Kết quả khảo sát cho thấy rằng: Ăn đặc sản thịt thú rừng là một hoạt động mang tính thời thượng hiện nay. Ngoài các sự kiện trong công việc, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, do mức sống ngày càng cao, người dân Hà Nội đi ăn đặc sản thịt thú rừng trong những dịp đi chơi, nghỉ ngơi cùng bạn bè, đồng nghiệp, hay gia đình.

Kết quả phỏng vấn cho thấy, tần suất đi ăn thịt thú rừng trong một năm trở lại đối với các đối tượng nghiên cứu khá cao. Trong tổng số những người đã từng ăn thịt thú rừng thì hơn 76% (42 người dân được hỏi) thường đi ăn trên 3 lần/năm, 18% (10 người dân được hỏi) đi ăn ít hơn 3 lần/ năm và 2% (1 người dân được hỏi) đi ăn từ 5 – 6 lần hoặc hơn trong một năm (hình 3.5).

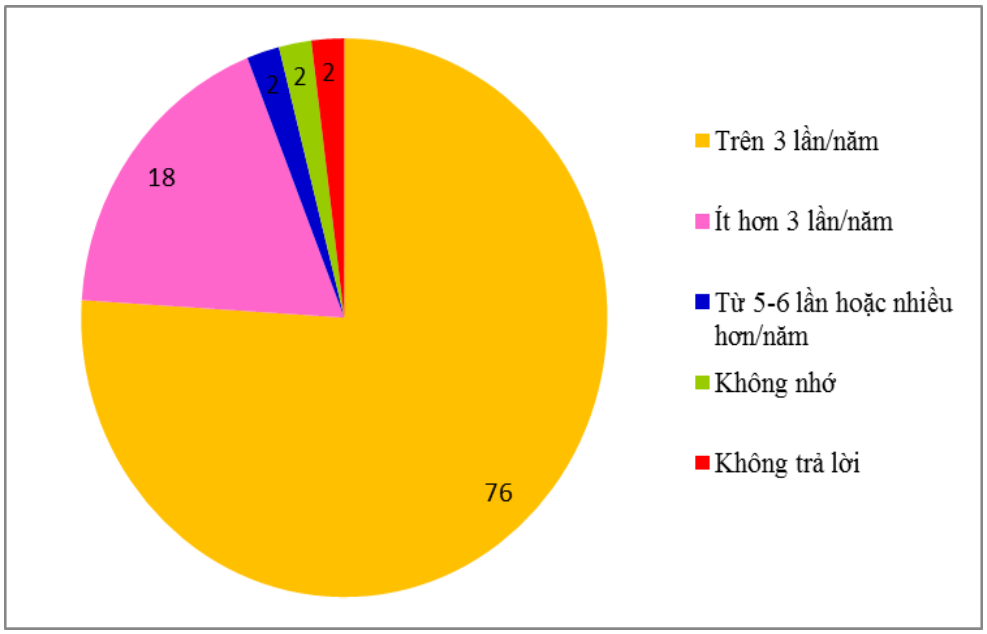


***Hình 3.5: Tỷ lệ tần suất người dân đi ăn đặc sản thịt thú rừng*** *(Đơn vị: %)*

Các bữa tiệc thịt thú rừng có giá cả cao, nhưng khảo sát cho thấy tỷ lệ đi ăn thịt thú rừng trên 3 lần/năm là rất cao, chứng tỏ mức thu nhập của người dân ngày càng được cải thiện và nhu cầu sử dụng sản phẩm thịt thú rừng làm thực phẩm ngày càng trở thành xu hướng phổ biến.

Kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng 46% (45) những người ăn thịt thú rừng vừa mới ăn trong vòng 3 tháng trở lại đây, 60% (33) đã ăn vào tháng trước khi việc thực hiện khảo sát. Chỉ có 11% (6) số người tiêu thụ đã ăn trước đó hơn một năm. Điều này cho thấy sự thịnh hành của việc tiêu thụ những sản phẩm từ ĐVHD (hình 3.6).

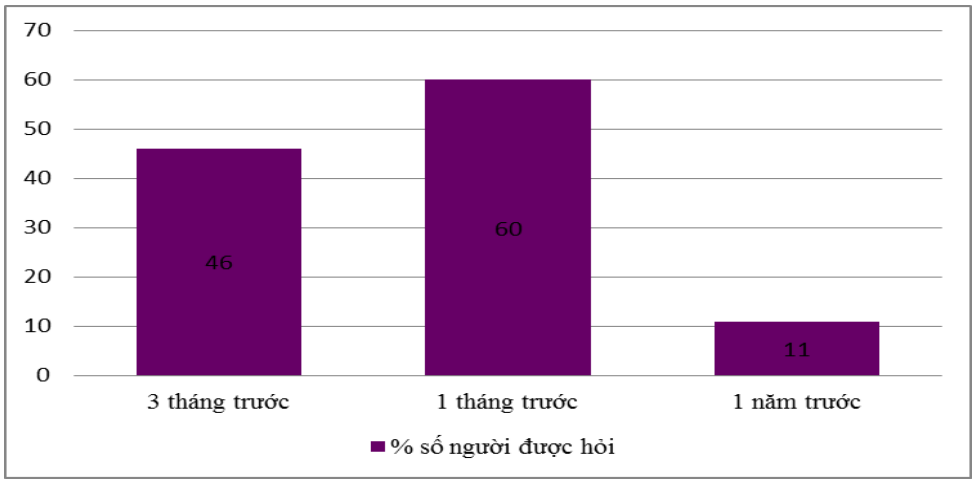


***Hình 3.6: Lần ăn thịt thú rừng gần đây nhất của người dân Hà Nội***

*(Đơn vị:%)*

Thông qua những điều trên nhận thấy: tiêu thụ đặc sản ĐVHD có liên quan đến những thói quen (đã có từ lâu đời hay đang hình thành) và thị hiếu, cũng như những sức ép xã hội và sự tò mò. Những kết quả trên cũng cho thấy, đặc sản thịt thú rừng thường được thưởng thức trong những dịp đi chơi, chiêu đãi, liên hoan hơn là tiêu dùng một cách thường nhật. Điều này cũng cho thấy một xu hướng về quan niệm rằng, đặc sản thịt thú rừng được coi như một biểu trưng của địa vị xã hội, chứ không giống như những bữa ăn thường ngày của riêng một gia đình.

***b. ĐVHD được dùng làm đồ trang trí, làm cảnh***

Những người đươc phỏng vấn cho rằng họ sử dụng đồ trang trí từ ĐVHD chủ yếu vì họ thấy chúng bền và đẹp (33% - 18 số người được hỏi) hoặc vì nó lạ và hiếm (29% - 16 số người được hỏi). Kế quả phỏng vấn cũng cho thấy, người dân sử dụng đồ trang trí từ ĐVHD do được tặng cao nhất (37% - 21 người được hỏi) (hình 3.7).

Vì tính chất bền, đẹp, lạ, hiếm nên giá cả của những sản phẩm trang trí từ ĐVHD thường cao, đó cũng là lý do tại sao đồ trang trí từ ĐVHD thường được mua làm quà tặng hoặc đồ lưu niệm.

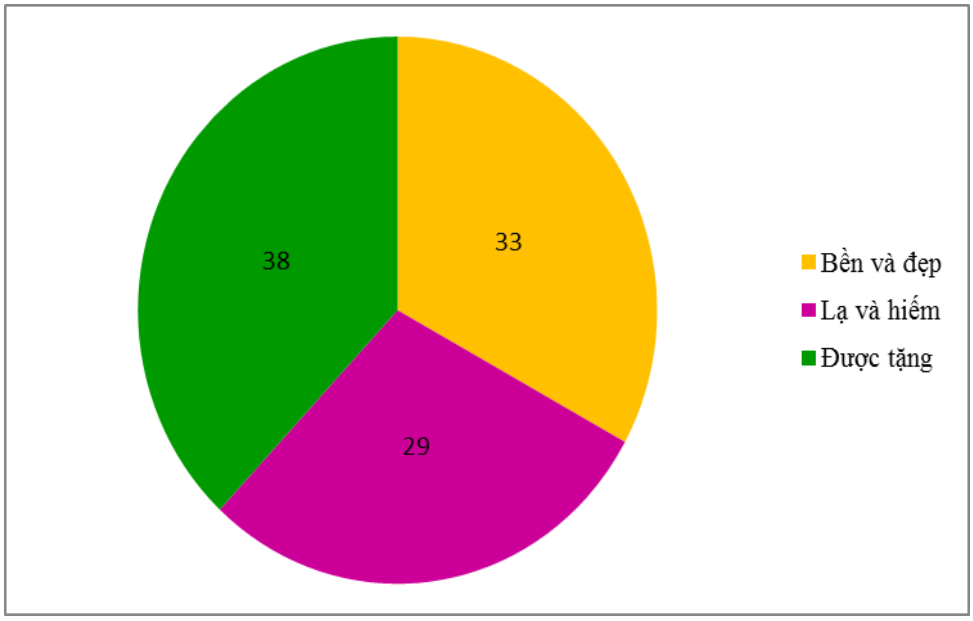


***Hình 3.7: Tỷ lệ lý do người dân Hà Nội sử dụng đồ trang trí từ ĐVHD***

*(Đơn vị: %)*

***c. ĐVHD được dùng làm thuốc chữa bệnh***

Trong số những người được hỏi, 62% (34 người được hỏi) nói rằng họ dùng các sản phẩm tăng cường sức khỏe làm từ ĐVHD theo lời khuyên của gia đình và bạn bè; 22% (12 người được hỏi) dùng theo thông tin trong các tạp chí y tế và 11% (6 người được hỏi) dùng theo lời khuyên của thầy thuốc (hình 3.8).

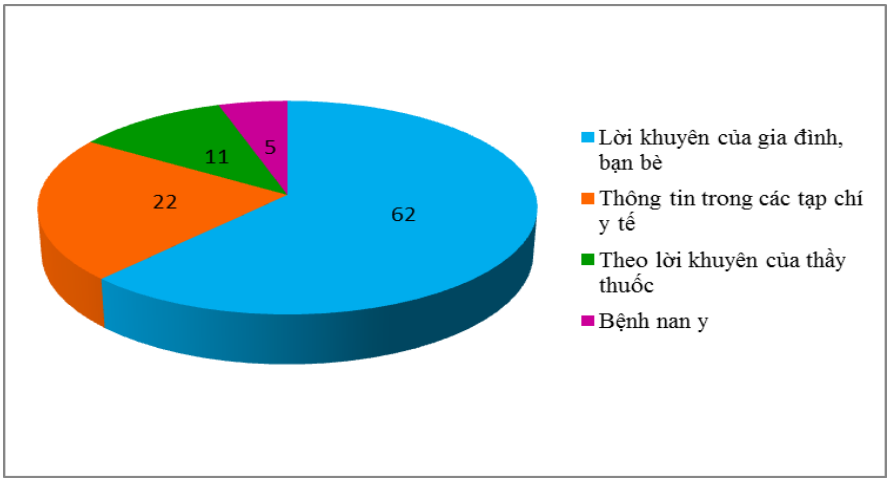


***Hình 3.8: Tỷ lệ lý do sử dụng sản phẩm ĐVHD làm thuốc chữa bệnh***

*(Đơn vị:%)*

Kết quả khảo sát cho thấy quan niệm sống của người Việt Nam là: gia đình, bạn bè, hàng xóm hay những người thân quen nói đã dùng và thấy có tác dụng luôn đáng tin hơn là những thông tin từ tạp chí hay lời khuyên của thầy thuốc. Điều đó cũng thể hiện xu hướng về cách dùng thuốc bất cẩn của người Việt Nam. Hơn nữa, suy nghĩ dùng thuốc từ ĐVHD vừa có tác dụng thần kỳ chữa được những bệnh nan y, hoặc tốt cho sức khỏe lại không có tác dụng phụ đã khiến nhiều người cố gắng mua thuốc chữa bệnh từ ĐVHD cho dù giá cả của nó có đắt đến đâu. Đây cũng có thể là là lời giải thích cho xu hướng gia tăng việc sử dụng sản phẩm từ sừng tê giác và các sản phẩm động vật quý hiếm khác ở Việt Nam và địa bàn Hà nội nói riêng trong thời gian gân đây.

***d. Lý do chưa sử dụng sản phẩm từ ĐVHD***

Có rất nhiều lý do được đưa ra giả thích cho việc chưa sử dụng những sản phẩm từ ĐVDH của người Hà Nội, nhưng lý do được đưa ra nhiều nhất giải thích cho việc chưa dùng các sản phẩm ĐVHD là do quá đắt (44% - số người trả lời). Thêm vào đó, 36% (20) số người trả lời chưa dùng các sản phẩm ĐVHD vì họ chưa

có nhu cầu. Chỉ có 7% (4) số người không sử dụng các sản phẩm ĐVHD quan tâm đến tác động môi trường, 11% (6) không sử dụng vì cho rằng như thế là bất hợp pháp và 2% (1) không sử dụng vì quan tâm đến các vấn đề bệnh tật có thể lây truyền từ ĐVHD sang người (hình 3.9).

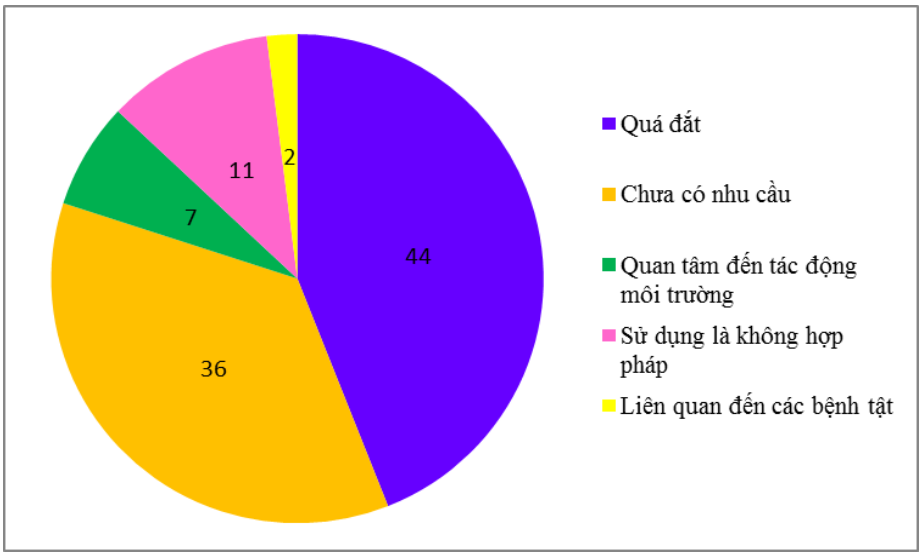


***Hình 3.9: Lý do người dân chưa sử dụng sản phẩm từ ĐVHD*** *(Đơn vị: %)*

Trong số những người chưa sử dụng các sản phẩm ĐVHD, 20% (11 người được hỏi) cho rằng họ sẽ sử dụng sản phẩm này trong tương lai, còn 38% (21 người được hỏi) thì chưa biết có sử dụng hay không. Nói cách khác, phần lớn những người được khảo sát (58% - 44 người được hỏi) chắc chắn hoặc có thể sẽ là người sử dụng sản phẩm ĐVHD trong tương lai. Số còn lại (42% - 23 người được hỏi) khẳng định sẽ không dùng các sản phẩm ĐVHD trong tương lai (hình 3.10). Điều này cho thấy một xu hướng rằng người Hà Nội vẫn ưa chuộng thịt ĐVHD vì họ tin rằng sử dụng thịt và sản phẩm từ ĐVHD sẽ mang lại cho họ sức mạnh giống như động vật trong tự nhiên, do đó nhu cầu tiêu thụ các động vật lớn và dũng mãnh như hổ, gấu là rất lớn.

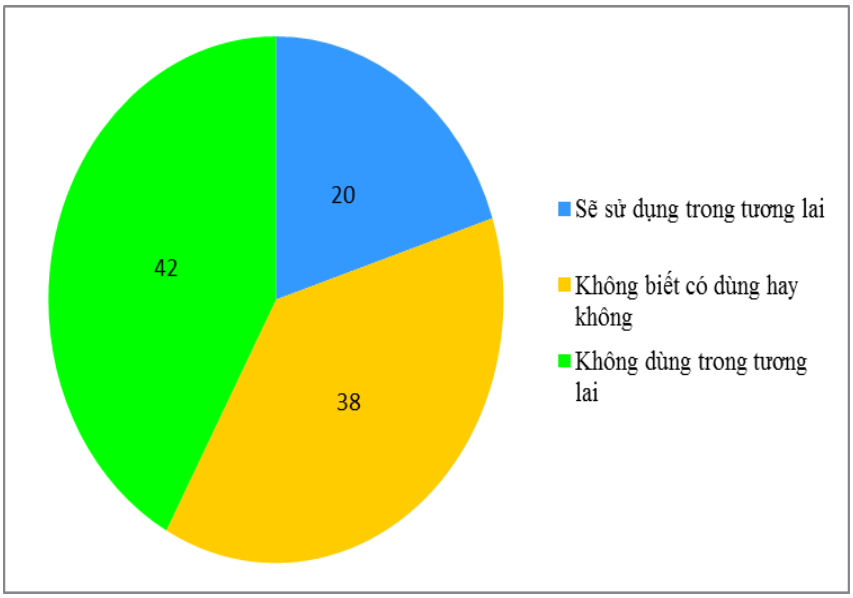


***Hình 3.10: Tỷ lệ nhu cầu sử dụng sản phẩm từ ĐVHD trong tương lai***

*(Đơn vị:%)*

Kết quả khảo sát cho thấy rằng nhiều người dân Hà Nội hiện chưa sử dụng sản phẩm ĐVHD sẽ là khách hàng tiềm năng nếu mức sống và thu nhập của họ tăng lên. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ những người dân được hỏi hiểu và quan tâm tới những hậu quả, cả về mặt pháp lý và môi trường của việc tiêu thụ các sản phẩm ĐVHD. Kết quả khảo sát cũng nêu ra những quan ngại rằng xu hướng tiêu thụ sản phẩm ĐVHD sẽ tiếp tục tăng vì phần lớn những người hiện chưa sử dụng cho rằng họ chắc chắn sẽ hoặc có thể tiêu dùng những sản phẩm này trong tương lai. Sự gia tăng số người ăn thịt ĐVHD sẽ là một trở ngại lớn cho việc đảm bảo việc sử dụng bền vững các sản phẩm ĐVHD.

Khảo sát cũng xem xét đến những yếu tố cần được lưu tâm để khuyến khích mọi người sử dụng các sản phẩm tăng cường sức khỏe có nguồn gốc từ động vật được khai thác bền vững hoặc làm từ những thành phẩm thay thế/nhân tạo thay cho những sản phẩm bất hợp pháp hoặc có xuất xứ đáng ngờ. Trong số những người được hỏi đã từng sử dụng sản phẩm tăng cường sức khỏe từ ĐHVD, 38% (17) nói rằng họ sẵn sàng dùng các sản phẩm thay thế cho mật gấu, cao hổ cốt và rượu rắn nếu những sản phẩm thay thế đó có chất lượng tương đương, trong khi chỉ có 22% (10) sẽ dùng sản phẩm thay thế nếu giá cả hợp lý (hình 3.11).

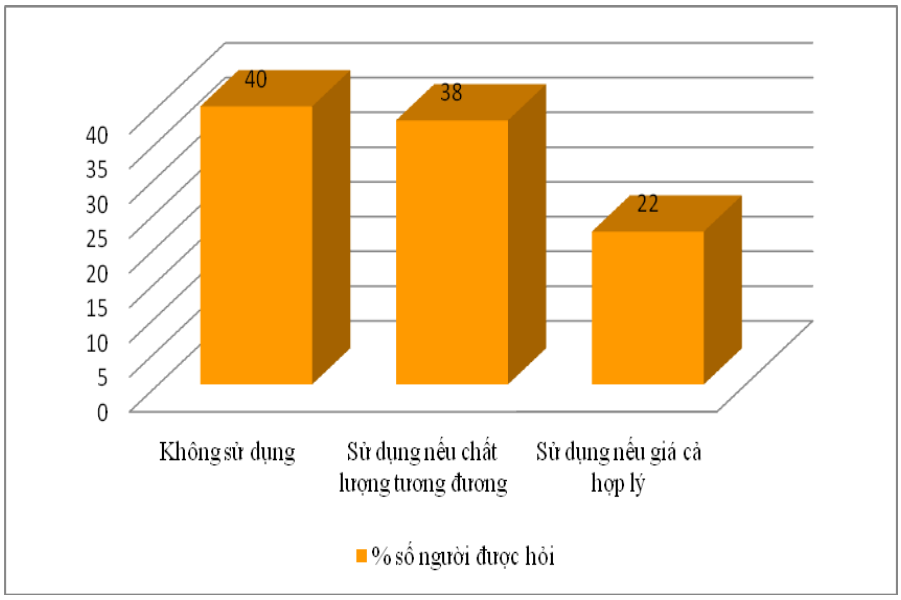


***Hình 3.11: Tỷ lệ mức độ sẵn sàng sử dụng sản phẩm thay thế sản phẩm tăng cường sức khỏe từ ĐVHD*** *(Đơn vị: %)*

Về mặt văn hóa, những sản phẩm thay thế phải phù hợp để mọi người có thể chấp nhận được. Trong quá trình khảo sát, nhiều người được hỏi nói rằng họ không dùng thuốc tây vì những phản ứng phụ của thuốc và cho rằng thuốc tây không nguyên chất, tự nhiên, và/hoặc không hiệu quả bằng thuốc y học cổ truyền có nguồn gốc từ động vật.

Vấn đề thông tin cần tin cần thiết để thuyết phục người sử dụng dùng các sản phẩm thay thế cho những sản phẩm tăng cường sức khỏe từ ĐVHD có nguồn gốc bất hợp pháp hoặc đáng ngờ, kết quả khảo sát cho thấy mọi người chủ yếu bị ảnh hưởng bởi những người đã sử dụng sản phẩm thay thế thấy có tác dụng và các chứng minh khoa học về công dụng của sản phẩm. Phụ nữ thì nhấn mạnh tới bằng chứng là những người cụ thể đã dùng sản phẩm thay thế, trong khi các nam giới nói rằng bằng chứng khoa học là yếu tố quan trọng hơn để quyết định. Quan điểm của người thân trong gia đình và bạn bè cũng giữ một vai trò quan trọng trong quyết định của cả hai phái nam và nữ.

Mặc dù không được nêu ra cụ thể trong quá trình khảo sát nhưng vấn đề nuôi sinh sản và nuôi nhốt ĐVHD cũng cần được đề cập đến, vì đó có thể cung cấp cho công chúng nguồn thịt thú rừng và những sản phẩm khác một cách hợp pháp và bền vững. Trong khi việc nuôi sinh sản ĐVHD được Thủ tướng Chính phủ khuyến

khích theo Chỉ thị số 359-TTg thì đa phần người dân được hỏi lại cho thấy rằng người tiêu dùng không thích dùng các sản phẩm từ ĐVHD được nuôi. Theo họ thì những vật nuôi sinh sản là "bình thường" và "không ngon". Cần có thêm nhiều nghiên cứu nữa để làm rõ hơn về giá trị thực tiễn của chủ trương này.

Tóm lại: Kết quả khảo sát cho thấy, người dân Hà Nội không đánh giá cao những sản phẩm thay thế cho các sản phẩm tăng cường sức khỏe có nguồn gốc từ ĐVHD. Nguyên nhân là do những sản phẩm thay thế đó được xem là không nguyên chất hoặc chất lượng thấp hơn. Tuy nhiên, những người trẻ tuổi lại rất sẵn sàng chấp nhận các sản phẩm thay thế này. Điều đó cho thấy, sự thay đổi thái độ đối với thuốc y học cổ truyền có thể đang được hình thành và đây là cơ hội có thể tận dụng để thay đổi hành vi của thế hệ trẻ sau này. Song từ số liệu khảo sát cũng đưa ra một giả định khác, đó là đối với nhóm người trẻ tuổi, có sức khỏe, nhìn chung tốt hơn so với các nhóm tuổi còn lại, thì giá trị của thuốc y học cổ truyền từ ĐVHD sẽ ít được đánh giá cao. Tuy nhiên, đến khi có tuổi, họ sẽ có thể bắt đầu ưa dùng những sản phẩm này.

### *3.1.3. Đối tượng tiêu dùng sản phẩm từ ĐVHD*

Có sự khác nhau giữa nam giới và nữ giới trong tiêu thụ ĐVHD. Trong số tất cả những người thừa nhận đã từng dùng sản phẩm ĐVHD thì có tới 64% (35) là nam giới, trong khi nữ giới có cùng câu trả lời là 36% (20 người) (hình 3.12).

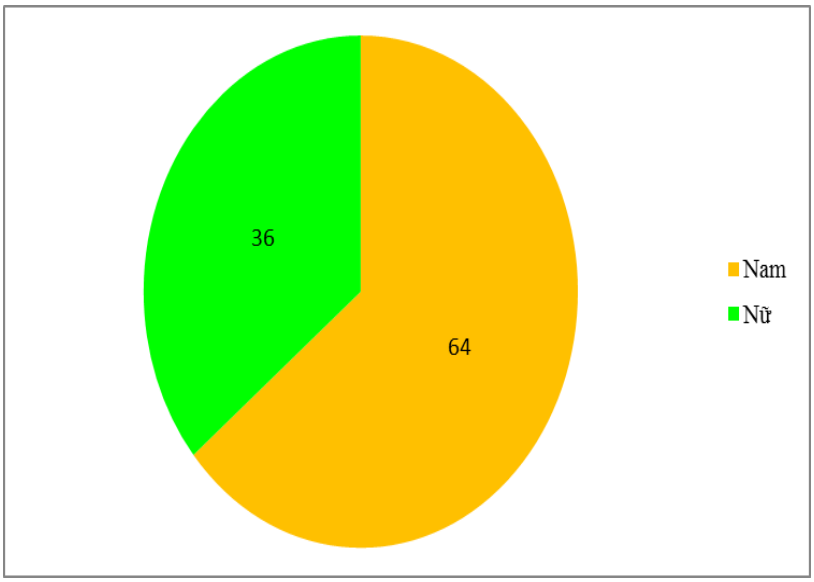


***Hình 3.12: Tỷ lệ nam, nữ đã sử dụng sản phẩm từ ĐVHD*** *(Đơn vị:%)*

Điều này được giải thích như sau: Nam giới thường có thói quen và sở thích ăn đặc sản thịt thú rừng nhiều hơn nữ giới và nam giới cũng sử dụng những sản phẩm làm từ ĐVHD để bồi bổ sức khỏe thường xuyên hơn nữ giới vì các sản phẩm tăng cường sức khỏe từ ĐVHD được cho là tốt cho nam giới hơn.

Kết quả khảo sát được thể hiện: những người có trình độ học vấn cao có xu hướng tiêu dùng các sản phẩm từ ĐVHD nhiều hơn. Hay nói cách khác, trình độ học vấn tỉ lệ thuận với việc sử dụng các sản phẩm từ ĐVHD. Chẳng hạn, hơn 61% (11) số người được hỏi có trình độ đại học và sau đại học đã từng sử dụng các sản phẩm từ ĐVHD (hình 3.13).

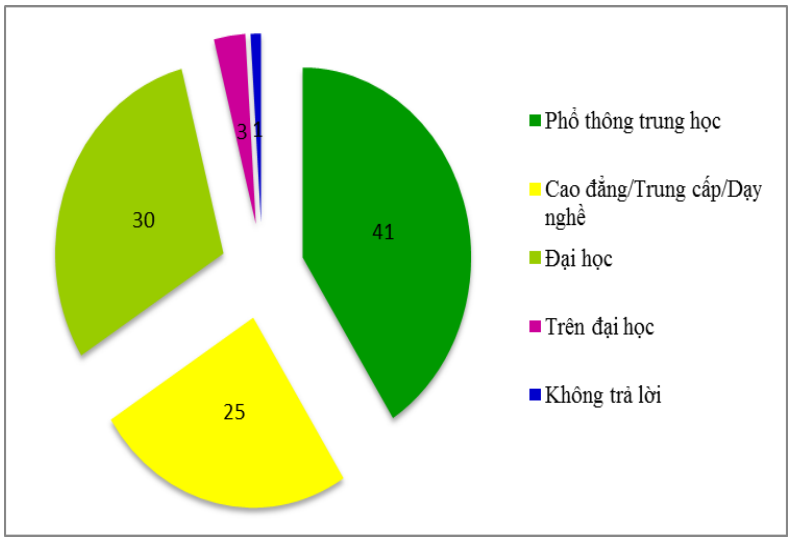


***Hình 3.13: Cơ cấu theo trình độ học vấn của những người được hỏi***

*(Đơn vị:%)*

Doanh nhân là nhóm người thường hay sử dụng các sản phẩm từ ĐVHD nhiều nhất (42% - 23 người), tiếp theo là cán bộ, công chức nhà nước (34% - 19 người). Chỉ có 11% (6 người) trong tổng số những người đã sử dụng các sản phẩm ĐVHD là người tự doanh. Nông dân và sinh viên là những người ít dùng các sản phẩm ĐVHD nhất. Tương tự, những người giữ vị trí lãnh đạo, quản lý sử dụng sản phẩm từ ĐVHD nhiều hơn cán bộ hay nhân viên thừa hành. Điều này được giải thích rằng: doanh nhân, những người lãnh đạo, quản lý trong các doanh nghiệp và cơ quan nhà nước thường hay phải chiêu đãi đồng nghiệp hoặc khách hàng bằng các món đặc sản thịt thú rừng. Đồng thời những người này cũng có thu nhập cao hơn

nông dân và sinh viên, khả năng chi trả cho những bữa ăn đặc sản thịt thú rừng cũng cao hơn, nên họ sử dụng các sản phẩm từ ĐVHD nhiều hơn (hình 3.14).

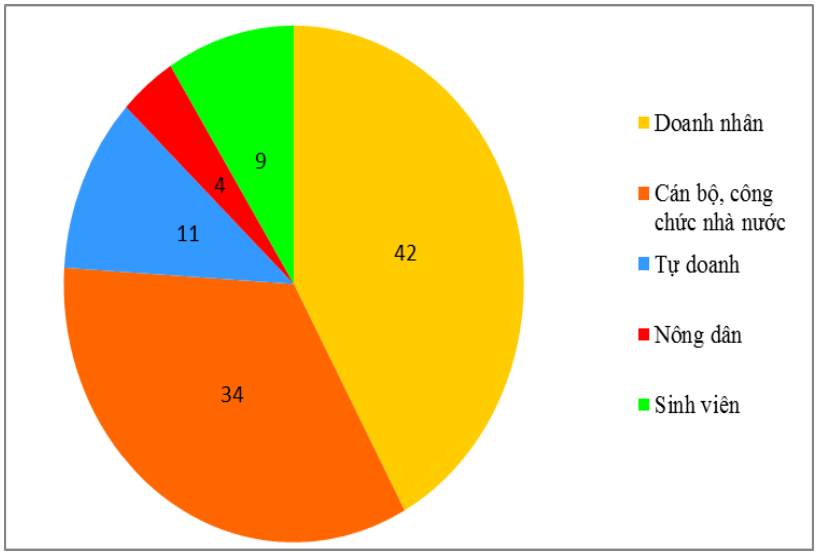


***Hình 3.14: Cơ cấu theo nghề nghiệp của những người được phỏng vấn***

*(Đơn vị: %)*

Nhìn chung, khảo sát không cho thấy có sự liên hệ rõ ràng nào giữa độ tuổi và mức độ tiêu thụ. Tuy nhiên, đối với những sản phẩm tăng cường sức khỏe có nguồn gốc từ ĐVHD thì tỉ lệ giữa người đã dùng và chưa dùng thuộc nhóm tuổi từ 26 - 45 là cao nhất. Điều này đem lại giả thuyết rằng người dân lớn tuổi ở Hà Nội ăn những món ăn đắt tiền hơn, một xu hướng có thể cũng do cách tính lương, trong đó những người trẻ tuổi nói chung có mức lương thấp hơn so với những người lớn tuổi gần đến thời điểm nghỉ hưu. Tương tự như vậy, kết quả khảo sát cũng cho thấy, đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý chi cho các bữa ăn nhiều tiền hơn so với cán bộ nhân viên thừa hành. Việc chi tiêu cũng có thể chịu ảnh hưởng bởi mức thu nhập, đồng thời cũng có thể liên quan tới địa vị cũng như sự kỳ vọng về văn hóa của những người giữ vị trí cao hơn (hình 3.15).

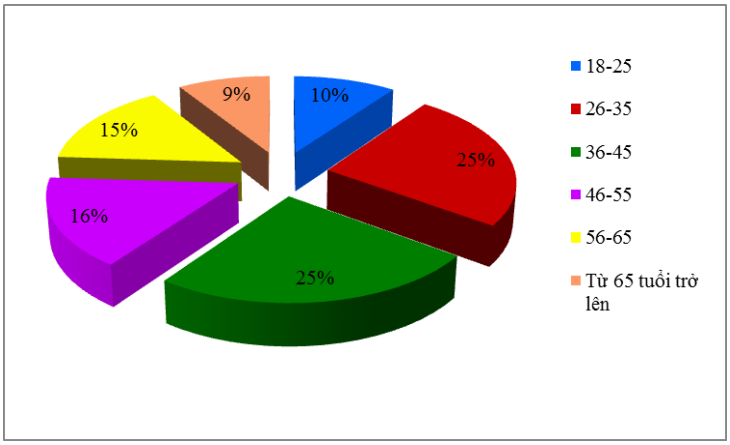


***Hình 3.15: Cơ cấu theo độ tuổi của những người được phỏng vấn***

*(Đơn vị: %)*

Vậy, việc tiêu thụ ĐVHD, đặc biệt thị hiếu dùng thịt thú rừng làm món ăn đặc sản là phổ biến ở Hà Nội. Các yếu tố như địa vị, mức thu nhập, trình độ học vấn và giới tính đều liên quan đến cơ cấu tiêu dùng. Đặc biệt, khảo sát cho thấy sự giàu có và địa vị xã hội có mối tương quan tỉ lệ thuận với việc sử dụng các sản phẩm từ ĐVHD. Điều này cho thấy, khi kinh tế tiếp tục phát triển và mức thu nhập càng tăng thì việc sử dụng các sản phẩm ĐVHD càng có tiềm năng trở nên phổ biến hơn, tạo nên mối đe dọa càng lớn hơn cho các loài nguy cấp ở Việt Nam và trong khu vực.

Những số liệu thống kê này còn cho thấy, học vấn cao cũng không làm giảm tiêu thụ trái phép hoặc không bền vững các sản phẩm động thực vật hoang dã. Điều này thể hiện, hoặc những thông điệp giáo dục hiện tại không hiệu quả, hoặc phương pháp và thời điểm truyền thông không tạo được các tác động mong muốn. Điều này cũng khẳng định rằng, địa vị xã hội, thu nhập, vị trí công tác hay trình độ học vấn là yếu tố chủ chốt trong việc tiêu thụ, và việc sử dụng dụng các sản phẩm ĐVHD rất có thể là biểu trưng quan trọng cho địa vị xã hội của người dân sống ở Hà Nội.

### *3.1.4. Chi phí cho các sản phẩm từ ĐVHD*

Trong cuộc khảo sát, những người dân Hà Nội cũng được hỏi về chi tiêu cho những bữa ăn thịt thú rừng gần đây nhất. Theo những người đã dùng sản phẩm ĐVHD, mức chi cho mỗi bữa ăn đặc sản thịt thú rừng gần nhất nằm trong khoảng từ 200.000 – 600.000 đồng được lựa chọn nhiều nhất, tiếp đó là đến mức 600.000 – 1

triệu đồng. Chỉ có dưới 10% cho biết các bữa ăn gần đây có mức chi dưới 200.000 đồng (hình 3.16).

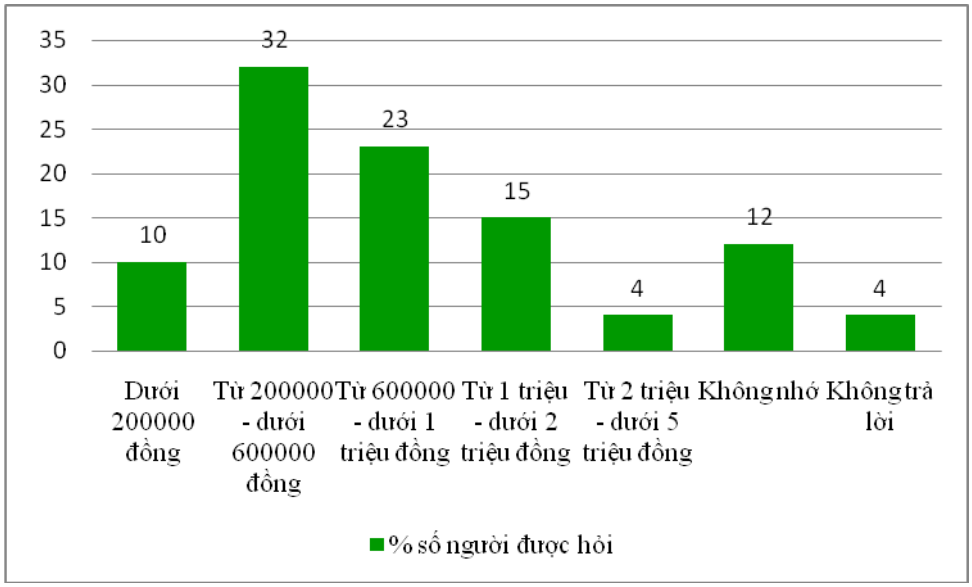


***Hình 3.16: Chi phí cho một bữa ăn thịt thú rừng** (Đơn vị: %)*

Kết quả khảo sat cho thấy: các bữa ăn đặc sản thịt thú rừng khá đắt đỏ, nhưng vẫn nằm trong khả năng chi trả của hầu hết những người được hỏi, vì đa số những người này có mức thu nhập hàng tháng từ 1 triệu – 5 triệu đồng, trong khi chỉ 34% (37) số người được hỏi kiếm được ít hơn một triệu đồng một tháng (hình 3.16).

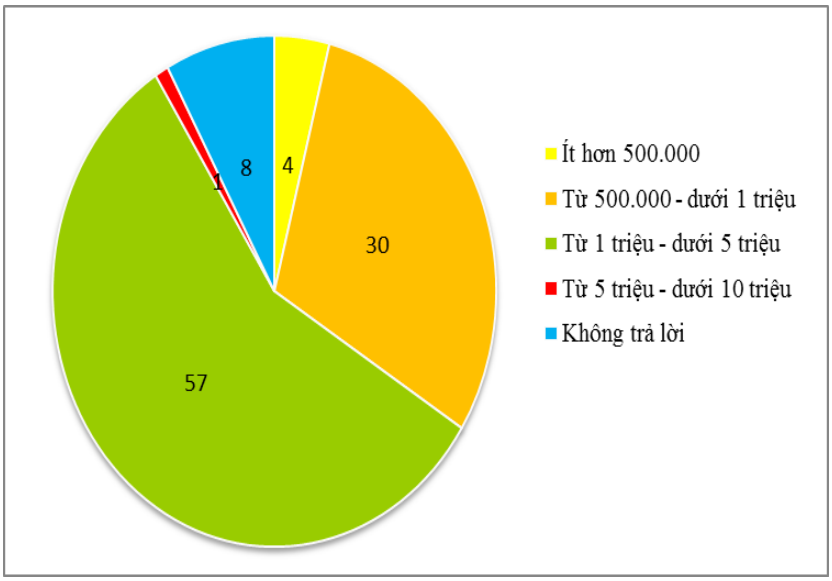


***Hình 3.17: Mức thu nhập của người dân** (Đơn vị: %)*

Khảo sát cũng thấy rằng, mức thu nhập của người tiêu dùng tỉ lệ thuận với mức chi của một bữa ăn. Hay nói cách khác, mức thu nhập càng cao thì mức chi cho các bữa ăn đặc sản thịt thú rừng gần đây nhất càng lớn.

Chi phí bỏ ra để mua các đồ dùng trang trí từ ĐVHD gần đây nhất thường dao động trong khoảng từ 100.000 – 500.000 đồng (39% - 7 người được hỏi). Trong số những người mua đồ dùng trang trí từ ĐVHD, có 22% (4) chi trả ở mức từ 500.000 – 1 triệu đồng, trong khi đó chỉ có 11% (2) người chi ở mức 100.000 đồng. Sự tiêu dùng này phù hợp với mức thu nhập của người Hà Nội.

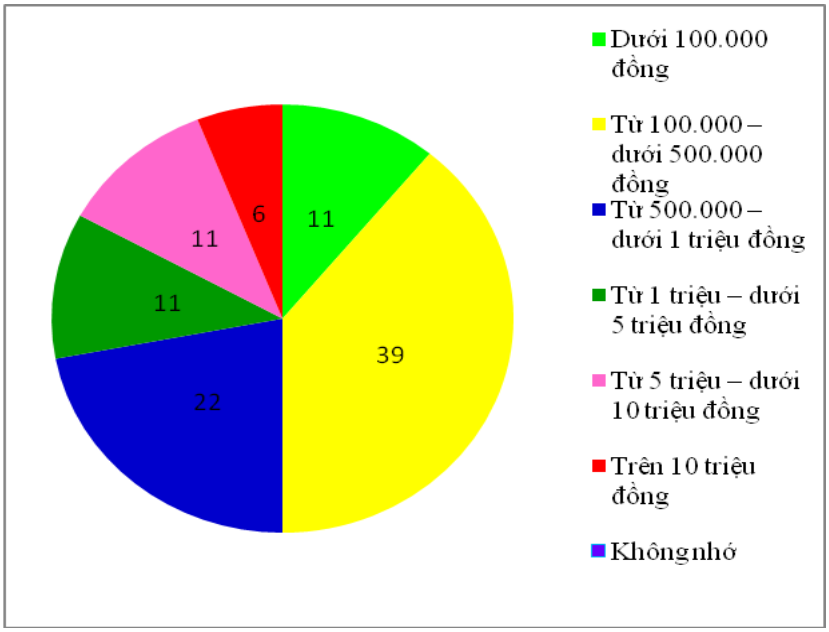


***Hình 3.18: Chi phí cho nhu cầu sử dụng đồ trang trí*** *(Đơn vị:%)*

Phụ nữ có tỷ lệ chi tiêu cho các sản phẩm thời trang từ ĐVHD trong những lần mua sắm gần đây ở mức hơn 1 triệu đồng nhiều hơn nam giới. Ví dụ: gần 25% (5) phụ nữ đã chi hơn 10 triệu đồng để mua các sản phẩm gần đây nhất, trong khi đó chỉ có 3% (1) nam giới đã chi ở mức như vậy (hình 3.19).

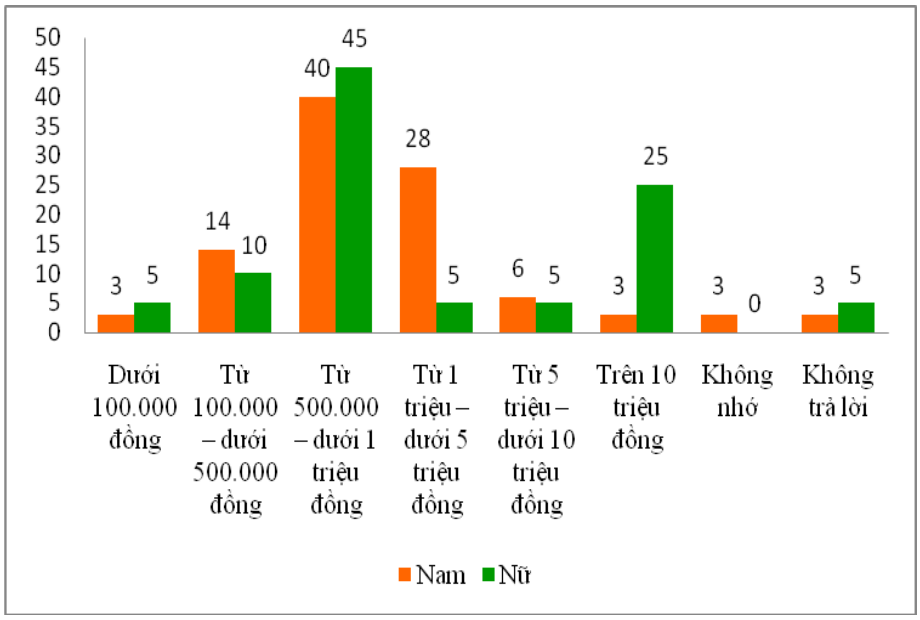


***Hình 3.19: Tỷ lệ nam, nữ chi cho nhu cầu sử dụng đồ trang trí*** *(Đơn vị:%)*

Kết quả khảo sát cho thấy rằng, phụ nữ thường sẵn sàng chi trả cao hơn cho những sản phẩm thời trang làm từ ĐVHD; một xu hướng cần được nghiên cứu thêm nhằm giúp định hướng các hoạt động truyền thông và can thiệp trong tương lai.

Mức chi trung bình gần đây nhất đối với những sản phẩm tăng cường sức khỏe vào khoảng từ 100.000 – 500.000 đồng (35% - 10). Chỉ có khoảng 14% (4) người tiêu dùng đã chi ở mức 1 triệu – 5 triệu đồng cho những sản phẩm tăng cường sức khỏe, trong khi đó chỉ 4% (1) chi ở mức dưới 100.000 đồng. 7% (2) người đã chi ở mức trên 10 triệu đồng (hình 3.20).

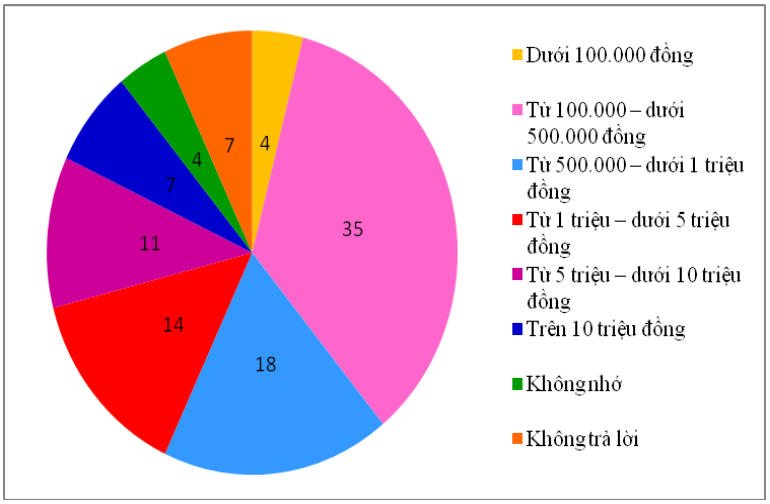


***Hình 3.20: Chi phí cho nhu cầu sử dụng đồ dùng tăng cường sức khỏe***

*(Đơn vị: %)*

Tóm lại: Những người có mức thu nhập và địa vị (về mặt tuổi tác, chức vụ, và chuyên môn) cao hơn có mức chi cho các sản phẩm từ ĐVHD nhiều hơn so với những người có thu nhập và địa vị thấp hơn. Vì vậy, nghiên cứu này cho thấy khi mức thu nhập ở Việt Nam tăng lên thì nhu cầu đối với những sản phẩm từ ĐVHD đắt tiền hơn cũng tăng lên - một thực tế chỉ ra rằng những loài nguy cấp nhất lại càng có nguy cơ bị tiêu thụ khi thu nhập của người tiêu dùng tăng lên.

### *3.1.5. Thị trường và những khu vực tiêu thụ chính*

**Khu vực kinh doanh chính**

Những địa điểm chính buôn bán các sản phẩm từ ĐVHD được khảo sát là: những cửa hàng bán chim thú cảnh, sản phẩm rừng dọc đường Tăng Bạt Hổ, Hoàng Hoa Thám, Chợ Bưởi, đường Kim Ngưu - Chợ Mơ, Chợ Đồng Xuân, những cửa hàng bán đồ lưu niệm tại các khu phố cổ, các cửa hàng bán thuốc y học cổ truyền, các cửa hàng trên phố Lãn Ông, khảo sát thêm đoạn đường Láng - Hòa Lạc giáp ranh Hà Tây (cũ) và Hòa Bình là khu vực buôn bán đặc sản động vật rừng tập trung nhất. Khu phố này chỉ dài vài kilômét nhưng có tới hàng trăm nhà hàng đặc sản thịt thú rừng với đủ các món.

Chợ Đồng Xuân trước đây là khu vực buôn  bán chính và quan trọng về ĐVHD tại nội thành Hà Nội. Nhưng do nằm trong khu phố cổ và là một trong những chợ lớn nhất ở Hà Nội, thu hút một lượng lớn khách du lịch nên việc bày bán công khai các sinh vật cảnh, và các sản phẩm từ ĐVHD tại Chợ Đồng Xuân đã bị phản ánh rất nhiều. Vì vậy, từ ngày 21/9/2012, các hộ kinh doanh vật cảnh tại chợ Đồng Xuân sẽ buộc phải chấm dứt việc kinh doanh động vật hoang dã (ĐVHD). Ngay sau khi nghe phổ biến các văn bản pháp luật liên quan khai thác, kinh doanh, buôn bán ĐVHD, 6 trong số 8 hộ kinh doanh chim thú tại chợ Đồng Xuân đã ký vào bản cam kết không buôn bán, nuôi nhốt, quảng cáo về ĐVHD.

Hiện nay, khu vực buôn bán chim cảnh chính ở Hà Nội tập trung tại Chợ Bưởi, ngoài ra tuyến đường Tăng Bạt Hổ cũng đang hình thành rất nhiều cửa hàng bán chim, thú cảnh. Khu vực Chợ Bưởi là nơi buôn bán chính đối với các loài chim cảnh, do khu vực này là nơi truyền thống đã và dang diễn ra các hoạt động buôn bán. Hơn thế chưa có các hoạt động thực thi pháp luật hay quán lý nào được áp

dụng cho khu vực này do vậy, việc buôn bán chim cảnh ở chợ này vẫn diễn ra một cách bình thường. Ít nhất có 140 cửa hàng bán chim cảnh đã được thống kê trong thời gian điều tra.

Thị trường bán thức ăn đặc sản là khu vực Hòa Lạc và Long Biên, đặc biệt là khu vực Lệ Mật, nơi không chỉ có rắn mà nhiều sản phẩm động vật hoang dã khác đã được thống kê là có trong menu hoặc có bán tại các nhà hàng. Những địa điểm này do ráp ranh với các khu rừng Ba Vì, Lương Sơn, Kỳ Sơn, Đà Bắc hay thuận tiện các tuyến đường lên Lạng Sơn, Thái Nguyên, rất thuận lợi cho việc vận chuyển ĐVHD nên đây trở thành địa điểm chính bán thức ăn đặc sản thịt thú rừng.

Theo khảo sát, những cửa hàng bán đồ lưu niệm tại các khu phố cổ là nơi buôn bán chính các sản phẩm trang trí từ ĐVHD. Đây là những tuyến phố thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế nên nhu cầu mua bán những sản phẩm trang trí làm quà lưu niệm rất cao, vì vậy mà những tuyến phố này tập trung rất nhiều cửa hàng bán đồ lưu niệm và các sản phẩm lưu niệm từ ĐVDH cũng rất phong phú.

Ghi nhận từ cuộc khảo sát cho thấy: đa số người được phỏng vấn đều mua sản phẩm tăng cường sức khỏe từ các cửa hàng bán thuốc y học cổ truyền, đặc biệt là các cửa hàng trên phố Lãn Ông. Vì đây là tuyến phố có truyền thống tồn tại từ lâu đời về các sản phẩm thuốc bắc nên tạo được lòng tin của người dân. Do hoạt động quản lý các sản phẩm từ ĐVHD đã được áp dụng tại khu vực này nên những sản phẩm tăng cường sức khỏe từ ĐVHD không được bày bán công khai nhưng khi khách có nhu cầu, chủ cửa hàng sẵn sàng giới thiệu những sản phẩm phong phú (như mật gấu, cao hổ…). Đặc biệt là những sản phẩm này không có nhãn mác, nguồn gốc xuất xứ nhưng luôn được khẳng định là sản phẩm tăng cường sức khỏe từ ĐVHD chính gốc. Điều này một lần nữa thể hiện bất cẩn trong sử dụng những sản phẩm từ ĐVHD để tăng cường sức khỏe của người dân.

**Giá cả**

Qua khảo sát: Giá bán lẻ đối với một số loại thịt ĐVHD tại Hà Nội dao động trong khoảng 110.000 VNĐ/kg – 1.55 triệu VNĐ/kg. (Chi tiết xem Bảng 3.2). Điều này minh chứng cho giá thịt loại động vật nào càng quí hiếm, nằm trong sách đỏ

càng cao. Đắt nhất phải kể đến thịt cầy hương (1.3 – 1.4 triệu VNĐ/kg) và thịt rắn (1.55 triệu VNĐ/kg).

**Bảng 3.2: Ước lương giá bán lẻ đối với một số loại thịt ĐVHD tại Hà Nội**

| STT | Các loài động vật hoang dã bị buôn bán bất hợp pháp | Giá ước lượng (Đơn vị: VNĐ) |
|---|---|---|
| 1 | Cầy hương | 1.3 – 1.4 triệu/kg |
| 2 | Chồn | 250.000/kg |
| 3 | Nai | 110.000/kg |
| 4 | Cheo | 160.000/kg (Động vật chết) |
| | | 350.000 – 400.000/kg (Động vật sống) |
| 5 | Kỳ đà hoang dã | 800.000/kg |
| 6 | Nhím | 500.000/kg |
| 7 | Lợn rừng | 220.000/kg |
| 8 | Rắn | 1.55 triệu/kg |

*Nguồn: Số liệu thu thập tháng 7/2012*

Theo kết quả nghiên cứu: Phần lớn mọi người ăn thịt thú rừng tại các nhà hàng đặc sản trong nội thành và ngoại thành Hà Nội (chiếm 82% số người được hỏi đã từng ăn thịt thú rừng). Chỉ khoảng 19% ăn các món thịt thú rừng ở nhà trong những dịp đặc biệt và khoảng 35% ăn tại các nhà hàng đặc sản ở các tỉnh khác. Chỉ có một tỉ lệ rất nhỏ tìm đến các nhà hàng của khách sạn hoặc các quán ăn bình dân để ăn đặc sản thịt thú rừng. Điều này được giải thích như sau: Phần lớn mọi người ăn thịt thú rừng cùng đồng nghiệp, bạn bè hay đối tác làm ăn nên lựa chọn những nhà hàng đặc sản trong nội thành và ngoại thành là hợp lý nhất vì những nhà hàng đặc sản này vừa thuận tiện trong việc đi lại, vừa sang trọng, dịch vụ tốt (bảng 3.3).

**Bảng 3.3: Những khu vực tiêu thụ đặc sản thịt thú rừng chính**

| Địa điểm ăn thịt thú rừng | Số người được hỏi (Người) | % Số người được hỏi (%) |
|---|---|---|
| Nhà hàng đặc sản trong nội thành và ngoại thành | 45 | 82 |
| Ở nhà | 11 | 20 |
| Nhà hàng đặc sản ở tỉnh khác | 20 | 36 |
| Nhà hàng của khách sạn | 6 | 11 |
| Quán ăn bình dân | 5 | 9 |

*Nguồn: Số liệu thu thập tháng 7/2012*

Nam giới có xu hướng ăn thịt thú rừng tại các nhà hàng đặc sản ở những tỉnh khác nhiều hơn nữ giới do nam giới thường đi công tác ở những tỉnh khác. Nữ giới chủ yếu ăn thịt thú rừng tại các nhà hàng ở khu vực nội thành và quanh Hà Hội (85% - 16 nữ giới trả lời khảo sát).

Các đồ trang trí làm từ ĐVHD được mua ở nhiều nơi khác nhau, trong đó phổ biến nhất là ở những cửa hàng lưu niệm trong các khu phố cổ Hà Nội (36% - 20 người được hỏi), hay những cửa hiệu chuyên bán đồ làm từ ĐVHD (35% - 19) và những của hàng lưu niệm ở những khu du lịch khác như chợ, khách sạn và sân bay (24% - 13 người được hỏi). Lý do là đồ trang trí từ ĐVHD thường được mua làm quà nên địa điểm phổ biến được người dân và khách du lịch lựa chọn là các cửa hàng lưu niệm. Kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng, những cửa hàng lưu niệm trong khu phố cổ có sức hấp dẫn nhiều hơn đối với những người có địa vị kinh tế hoặc xã hội cao hơn. Điều này được thể hiện qua việc nhóm người ở cấp lãnh đạo, quản lý và các chủ doanh nghiệp lựa chọn những cửa hàng này với tỷ lệ cao hơn so với những nhóm người khác.

Cũng theo kết quả khảo sát, đối với những sản phẩm tăng cường sức khỏe làm từ ĐVHD, người tiêu dùng chủ yếu nhờ bạn bè mua hộ (71% - 39 người được hỏi), hoặc đặt mua từ những người buôn ĐVHD làm thuốc chuyên nghiệp (58% - 32 người được hỏi). Những nhà hàng đặc sản ĐVHD, chợ thuốc Lãn Ông và những cửa hàng tại các tỉnh miền núi Việt Nam như: Vĩnh Phúc (Vườn quốc gia Tam Đảo)

và Yên Bái cũng là những nguồn cung cấp nhưng không đáng kể. Hầu như không có ai trực tiếp mua các sản phẩm này từ nước ngoài

## 3.2. Tình hình quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD

### *3.2.1. Cơ quan quản lý*

Trước đây ĐVHD chỉ được sử dụng bởi những người dân địa phương và không chịu ảnh hưởng của các yếu tố thị trường, nhu cầu, giá cả, nguồn cung cấp v.v. Hiện nay, ĐVHD đã trở thành một loại sản phẩm có nhu cầu lớn trên thị trường. Chính vì vậy ĐVHD mang đầy đủ tính chất, thuộc tính của một loại hàng hoá và chịu sự quản lý của nhiều cơ quan thực thi pháp luật không những với Kiểm lâm mà còn các lực lượng khác.

Tại các khu rừng thì chủ rừng có trách nhiệm bảo vệ, Kiểm lâm là lực lượng có vai trò tham mưu cho các cấp chính quyền ban hành các văn bản điều chỉnh các hành vi liên quan đến bảo vệ ĐVHD và thanh tra kiểm tra các hoạt động quản lý của chủ rừng. Đồng thời với lực lượng gần 9 nghìn kiểm lâm viên trên toàn quốc là lực lượng chủ yếu quản lý và bảo vệ rừng, bảo vệ ĐVHD. Khi ĐVHD đã trở thành hàng hoá thì Công an và lực lượng quản lý thị trường có trách nhiệm giám sát. ĐVHD khi được xuất, nhập khẩu thì lại là trách nhiệm của lực lượng Hải quan.

Tại Hà Nội, cơ quan quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD chủ yếu là lực lượng kiểm lâm, quản lý thị trường và lực lượng Cảnh sát môi trường.

**Lực lượng Kiểm lâm**

Lực lượng Kiểm lâm được thành lập theo qui định của Pháp lệnh quy định việc bảo vệ rừng (1972). Từ năm 1991, Nhà nước ban hành Luật BV&PT Rừng, trong đó đã dành toàn bộ Chương VII để quy định về Tổ chức Kiểm lâm. sau đó, Kiểm lâm được tổ chức theo Nghị định số 39/CP ngày 18/5/1994 của Chính phủ về hệ thống tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm lâm. Và hiện nay, tổ chức của kiểm lâm được thực hiện theo nghị định *119*/2006/NĐ-CP, Theo đó:

- Kiểm lâm là lực lượng chuyên trách, có chức năng quản lý rừng, bảo vệ rừng,
- Được tổ chức thành hệ thống: Ở Trung ương có Cục Kiểm lâm, nằm trong cơ cấu tổ chức của Bộ NN&PTNT; Ở cấp tỉnh có Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở NN

& PT nông thôn tỉnh, ở cấp huyện có Hạt Kiểm lâm trực thuộc Chi cục Kiểm lâm và chịu sự chỉ đạo, kiểm tra của UBND huyện. Hạt Kiểm lâm huyện quản lý công chức kiểm lâm địa bàn xã. Hạt kiểm lâm cấp huyện tổ chức các Trạm kiểm lâm ở các xã có rừng và đưa Kiểm lâm viên đến hoạt động trực tiếp ở địa bàn xã.

Hiện nay, toàn quốc có 11.786 biên chế kiểm lâm, trong đó có 8.843 người là công chức, 2.816 người đang là viên chức. Kiểm lâm viên đã được bố trí hoạt động ngay tại các xã có rừng để thực hiện các nhiệm vụ về quản lý bảo vệ rừng, tuyên truyền giáo dục nhân dân bảo vệ rừng và thừa hành pháp luật về rừng ở địa phận các xã có rừng. Các Chi cục kiểm lâm cấp tỉnh còn tổ chức các Đội Kiểm lâm cơ động, các Hạt Phúc kiểm lâm sản ở các đầu mối giao thông quan trọng để kiểm soát tình hình vận chuyển, lưu thông lâm sản, trong đó có kiểm soát về lưu thông, buôn bán ĐTVHD.

- Khi thừa hành pháp luật về quản lý rừng và bảo vệ rừng, các Kiểm lâm viên có quyền được bắt giữ và xử lý theo thẩm quyền các vụ vi phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và buôn bán, lưu thông lâm sản.
- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Cục Kiểm lâm do Bộ trưởng Bộ NN & PTNT quy định tại Nghị định 119/2006/NĐ- CP ngày 16 tháng 10 năm 2006.

**Quản lý thị trường**

Cục Quản lý thị trường là Cục quản lý chuyên ngành của Bộ Thương mại được giao nhiệm vụ chủ yếu là chống buôn lậu, chống gian lận thương mại và và chống hàng giả.

Cục quản lý thị trường đã tham gia cùng các tổ chức trực thuộc Bộ Thương mại để thực hiện các chức năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động thương mại như: Xuất nhập khẩu, dịch vụ thương mại, vật tư, hàng tiêu dùng thuộc mọi thành phần kinh tế. Trong các chức năng đó có những nhiệm vụ có liên quan đến kiểm soát buôn bán ĐVHD như:

- Cấp các loại giấy phép kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại
- Quản lý chất lượng hàng hoá

- Quản lý thị trường, trong đó ĐVHD cũng là một mặt hàng và có đủ tính chất của một loại hàng hoá.

**Lực lượng Công an**

Lực lượng Công an tham gia kiểm soát buôn bán ĐVHD chủ yếu là Cảnh sát kinh tế. Với chức năng của cơ quan thừa hành pháp luật, Cảnh sát kinh tế, Cảnh sát môi trường có nhiệm vụ thực hiện các biện pháp đấu tranh ngăn chặn các vi phạm, tội phạm về quản lý kinh tế.

Trong lực lượng Công an, còn có một số cơ quan Cảnh sát chuyên ngành khác cũng tham gia kiểm soát buôn bán ĐVHD như: Cảnh sát Giao thông, An ninh kinh tế, Interpol, ...Trong đó, sự tham gia của Cảnh sát giao thông rất quan trọng trong quá trình kiểm soát vận chuyển ĐTVHD, sự tham gia của Interpol có vị trí quan trọng trong đấu tranh chống tội phạm về buôn bán quốc tế ĐTVHD.

Ngoài các cơ quan nói trên, còn có nhiều tổ chức khác cũng tham gia vào quá trình kiểm soát buôn bán ĐVHD như: Bộ đội biên phòng, cơ quan kiểm dịch động, thực vật, đặc biệt là lực lượng cảnh sát quốc tế Interpol có vai trò quan trọng trong việc chống gian lận thương mại và buôn lậu quốc tế.

Hiện nay, hệ thống chính sách và hiệu quả thực thi của các cơ quan quản lý đã phần nào đem lại những hiệu quả nhất định về tuyên truyền cũng như nâng cao nhận thức của công động trong việc bảo vệ ĐVHD. Tuy nhiên, việc triển khai và thực hiện các chính sách của các cơ quan quản lý trong thực tế còn chậm và ít hiệu quả. Các mục tiêu đề ra thường quá lớn, nhưng ít tính thực tiễn nên khó đạt được các yêu cầu đã đề ra. Các chính sách đã được ban hành với số lượng khá nhiều, nhưng thực tế lại thiếu liên kết, vì thế gây phức tạp trong việc thực thi. Trong các chính sách và văn bản, còn ít đề cập đến cơ chế giám sát và đánh giá việc thực hiện. Việc soạn thảo các nội dung của các chính sách chưa được chặt chẽ, tính gắn kết không cao, hiệu quả thực thi thấp, dẫn đến việc phải thường xuyên ban hành bổ sung hoặc ban hành thay thế gây khó khăn cho các cơ quan quản lý thực thi. Việc ra đời quá nhiều chính sách cũng thể hiện phần nào điều đó. Hơn nữa, sự chồng chéo trong quyền hạn và nghĩa vụ của các cơ quan gây khó khăn trong việc hợp tác và xử lý vi phạm trong hoạt động buôn bán ĐVHD. Lực lượng quản lý còn mỏng, thẩm

quyền hạn chế không tương xứng với chức năng nhiệm vụ được giao, năng lực công tác, trình độ nghiệp vụ của một số cán bộ còn hạn chế nên cũng ảnh hưởng nhiều đến quá trình thực thi pháp luật về buôn bán ĐVHD.

### *3.2.2. Thuận lợi và khó khăn trong công tác quản lý*

*a. Thuận lợi*

Theo khảo sát, hầu hết cán bộ được hỏi đều thống nhất trong công tác quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD trái phép có những thuận lợi sau:

- Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Sở NN & PTNT, UBND Thành phố, Cục Kiểm lâm, Cục quản lý thị trường và Lực lượng cảnh sát.
- Sự phối hợp chặt chẽ, tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện của UBND các huyện, thị xã. Sự phối hợp của các ngành chức năng có liên quan, các tổ chức xã hội trên địa bàn.
- Nhận thức của cộng đồng dân cư có nhiều chuyển biến.
- Chế độ chính sách đối với các cán bộ quản lý từng bước được quan tâm giải quyết như: Phụ cấp ưu đãi nghề, Thâm niên nghề đã động viên các cán bộ tích cực thực hiện nhiệm vụ.

*b. Khó khăn*

Bên cạnh những thuận lợi, các cán bộ quản lý trên địa bàn cũng gặp nhiều khó khăn như:

- Nhà nước chưa có cơ chế tài chính để chính quyền cấp xã chủ động thực hiện quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy trên diện tích thuộc UBND xã quản lý.
- Công tác kiểm tra kiểm soát chống buôn lậu lâm sản gặp nhiều khó khăn do chưa có quy định của pháp luật để quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản trong khi Nhà nước có chủ trương thực hiện cơ chế mở, tạo kẽ hở để lâm tặc lợi dụng phá rừng.
- Năng lực công tác, trình độ nghiệp vụ của một số cán bộ còn hạn chế.
- Công tác giám sát, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ đối với cơ sở đã được quan tâm, song chưa thường xuyên và có chiều sâu.

- Lực lượng quản lý còn mỏng, thẩm quyền hạn chế không tương xứng với chức năng nhiệm vụ được giao.
- Một trong những khó khăn trong đấu tranh phòng, chống tội phạm mua bán động vật, sản phẩm ĐVHD hiện nay chính là việc nhiều địa phương cho phép phát triển ồ ạt các trại nuôi nhốt động vật quý hiếm. Số loài, cá thể ĐVHD đang tăng lên đáng kể, song việc kiểm soát "đầu ra" của các trang trại này thiếu chặt chẽ.

### 3.3. Nhận thức của người *dân*

#### *3.3.1. Hiểu biết về pháp luật*

Theo khảo sát: 99% (218) những người được hỏi đồng ý rằng con người cần bảo vệ các loài ĐVHD. Những lý do đưa ra bao gồm: ngăn chặn sự tuyệt chủng, bảo vệ cân bằng sinh thái, giữ gìn cho những thế hệ sau và dùng để nghiên cứu khoa học. Nhiều người cũng trả lời rằng tình yêu thương loài vật và những giá trị tinh thần của các loài ĐVHD là lý do bảo vệ chúng.

Những người được khảo sát cũng biết đến một số mối đe dọa chủ yếu đối với các loài ĐVHD. Trong số những người được khảo sát thì có tới 87% (191) nghĩ rằng săn bắn và buôn bán ĐVHD sẽ làm tăng nguy cơ tuyệt chủng. Họ cũng biết rằng phá hủy sinh cảnh cũng là một nguyên nhân lớn. Tuy nhiên chỉ 50% (110) số người được hỏi nhận thức được rằng ăn thịt ĐVHD hay sử dụng những sản phẩm từ ĐVHD cũng góp phần đẩy chúng đến tuyệt chủng. Điều này chứng tỏ hoạt động tuyên truyền về bảo vệ ĐVHD đã có tác dụng nhưng chưa thực sự hiệu quả và từ nhận thức đến hành động của người dân còn một khoảng cách khá xa.

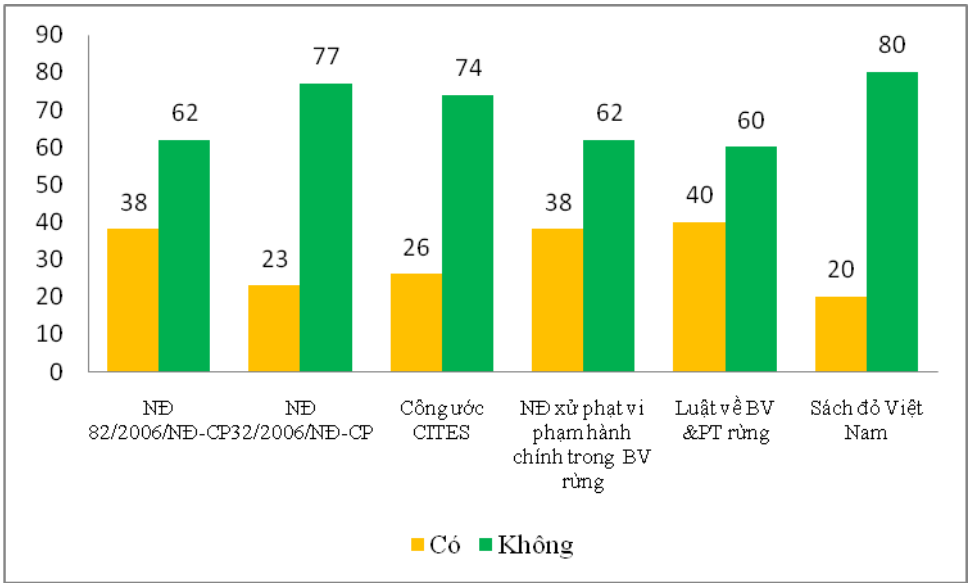


***Hình 3.21: Tỷ lệ hiểu biết đúng về pháp luật của người dân Hà Nội (****Đơn vị:%)*

Kết quả khảo sát thể hiện tỷ lệ hiểu biết đúng pháp luật về ĐVHD của người dân Hà Nội cho thấy chỉ 20% (44 người được hỏi) biết về Sách đỏ Việt Nam, 23% (51 người được hỏi) biết về Nghị định 32/20006/NĐ-CP, 26% (57 người được hỏi) biết về Công ước CITES, điều này cho thấy pháp luật về ĐVHD chưa thực sự nhận được sự quan tâm của người dân, công tác truyền thông chưa hiệu quả.

Theo khảo sát những người trẻ tuổi nhìn chung ít hiểu biết hơn về luật liên quan đến buôn bán ĐVHD, họ lại có hiểu biết tốt hơn về những loài nguy cấp được ghi trong Sách đỏ của Việt Nam. Tương tự, những cá nhân có trình độ học vấn cao hơn cũng biết về Sách đỏ nhiều hơn là những người có trình độ học vấn thấp hơn. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, mặc dù có nhiều người được hỏi biết về sự tồn tại của Sách đỏ không có nghĩa rằng họ biết về những loài nguy cấp nào được liệt kê trong Sách đỏ. Các kết quả cũng cho thấy, hiểu biết về các văn bản pháp luật cơ bản liên quan đến ĐVHD còn chưa đầy đủ, và giáo dục về tính bất hợp pháp của việc tiêu dùng nhiều loài ĐVHD đặc biệt của nhóm  người trẻ tuổi là rất cần thiết. Tuy nhiên, cuộc khảo sát cũng đưa ra khả năng Sách Đỏ Việt Nam đã được phổ biến đến thanh niên trong những năm qua tốt hơn so với các văn bản pháp luật cơ bản, có thể là thông qua hệ thống giáo dục. Vì những người có học vấn cao hơn nói chung là có nhận thức tốt hơn về pháp luật ĐVHD, nên cũng có khả năng là hệ thống giáo dục

đang tuyên truyền rộng rãi kiến thức về pháp luật. Tuy nhiên, những hoạt động tuyên truyền, giáo dục cần được duy trì liên tục mới tạo ra tác động lâu dài.

Nhìn chung, người dân Hà Nội còn thiếu hiểu biết về các văn bản pháp luật về bảo vệ ĐVHD. Vì thế, mặc dù họ hiểu được rằng một số hoạt động nhất định là bất hợp pháp nhưng họ không biết đến sự tồn tại và phạm vi điều chỉnh của các luật liên quan đến các hoạt động này.

### *3.3.2. Tiếp cận các nguồn thông tin về sản phẩm ĐVHD*

Kết quả nghiên cứu cho thấy, bạn bè là nguồn thông tin chủ yếu cho người tiêu dùng về đặc sản thịt thú rừng, các đồ dùng cũng như các sản phẩm tăng cường sức khỏe. Trong số những người được hỏi thì 73% (33) số người đã từng ăn thịt thú rừng, 78% (14) đã từng sử dụng những đồ dùng trang trí và 75% (21) đã từng dùng các sản phẩm tăng cường sức khỏe biết về những sản phẩm đó thông qua bạn bè.

Họ hàng cũng là nguồn cung cấp thông tin quan trọng thứ hai đối với người tiêu dùng. Theo kết quả khảo sát thì 44% (20) người ăn thịt rừng, 18% (3) người mua đồ dùng thời trang và 32% (9) người dùng sản phẩm tăng cường sức khỏe biết về những sản phẩm này thông qua người thân trong gia đình. Một số người cũng tự phát hiện ra những nơi bán đặc sản thịt thú rừng thông qua những kỳ nghỉ, tham quan, du lịch (16% - 7 người được hỏi) hoặc các chuyến công tác (16% - 7 người được hỏi). Thầy thuốc trong lĩnh vực y học cổ truyền cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin về các sản phẩm tăng cường sức khỏe cho người tiêu dùng (32% - 9 người được hỏi thu nhận thông tin về sản phẩm tăng cường sức khỏe từ sản phẩm ĐVHD thông qua thầy thuốc). Hình 3.20 thể hiện đầy đủ nhất về tỷ lệ tiếp cận nguồn thông tin về sản phẩm từ ĐVHD của người dân Hà Nội.

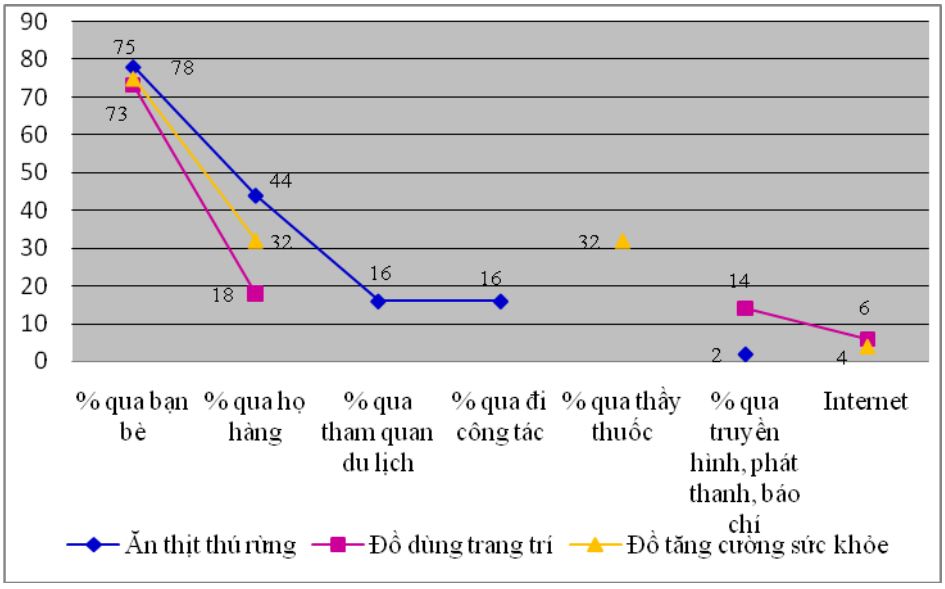


***Hình 3.22: Tỷ lệ tiếp cận nguồn thông tin về sản phẩm từ ĐVHD (****Đơn vị: %)*

Theo kết quả khảo sát, phương tiện thông tin đại chúng, qua các chương trình quảng cáo hoặc các chương trình chuyên đề đóng vai trò nhất định (tuy ít hơn so với vai trò của gia đình và bạn bè) trong việc quảng bá thông tin về đồ dùng và đồ tăng cường sức khỏe và 14% (4) người tiêu dùng các đồ trang trí có thông tin về sản phẩm thông qua truyền hình, phát thanh, báo chí. Đối với cả hai loại sản phẩm nói trên, truyền hinh và báo viết được chon là nguồn cung cấp thông tin phổ biến hơn so với đài phát thanh. Rất ít người tiêu thụ thịt thú rừng tham khảo thông tin về các món ăn đặc sản thịt thú rừng (2% - 1 người được hỏi) từ những phương tiện thông tin đại chúng.

Internet cung cấp thông tin về những sản phẩm làm từ ĐVHD cho một số ít người tiêu dùng (6% (1) người mua đồ dùng trang trí từ ĐVHD, 4% (1) người dùng các sản phẩm tăng cường sức khỏe và không ai dùng thịt thú rừng thông qua Internet). Tuy nhiên, Internet lại là nguồn cung cấp thông tin quan trọng nhiều hơn đối với đội ngũ nhân viên thừa hành so với đội ngũ lãnh đạo, quản lý khi mua đồ trang trí (gần 10% số nhân viên thừa hành được khảo sát nói rằng Internet là nguồn thông tin họ sử dụng khi mua các sản phẩm này, trong khi đó chỉ có 3% số người thuộc đội ngũ lãnh đạo, quản lý trả lời như vậy).

Những phát hiện liên quan đến nguồn thông tin về các sản phẩm ĐVHD đã xác nhận rằng, các mạng lưới xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì cả về

nhận thức cũng như hành vi mua bán các sản phẩm từ ĐVHD. Thông tin truyền miệng rõ ràng đóng một vai trò quan trọng trong việc truyền thông những vấn đề này và có nhiều tiềm năng có thể định hình được hành vi tiêu dùng. Chính vì vậy, kênh thông tin này phải được xem xét rất kỹ trong bất kỳ kế hoạch can thiệp nào.

Môi trường công việc có thể thúc đẩy việc chia sẻ thông tin giữa bạn bè hoặc đồng nghiệp tốt hơn so với môi trường học tập về sử dụng món ăn đặc sản ĐVHD. Tuổi tác cũng có thể là một yếu tố trong áp lực xã hội đối với việc ăn thịt ĐVHD. Sinh viên, những người trẻ hơn, biết các thông tin về thịt thú rừng thông qua gia đình nhiều hơn là qua những ảnh hưởng ngoài xã hội. Mặc dù, Internet không phải là một nguồn thông tin quan trọng trong thời điểm hiện nay, nhưng nó lại giữ một vai trò đáng kể đối với những nhóm chủ đạo, vì thế nó cũng cần được tận dụng trong các chiến dịch nâng cao nhận thức.

### *3.3.3. Tiếp cận các kênh thông tin*

Nguồn thông tin phổ biến nhất về ĐVHD là truyền hình (94% - 207 người được hỏi sử dụng thông tin này). Báo viết (55% - 121) và sách/tạp chí (19% - 42) cũng là những nguồn thông tin về ĐVHD. Nhìn chung, các cuộc họp, hội thảo và diễn thuyết nơi công cộng vẫn giữ một vai trò tương đối khiêm tốn trong việc cung cấp thông tin về các loài ĐVHD. (Chi tiết xem hình 3.21)

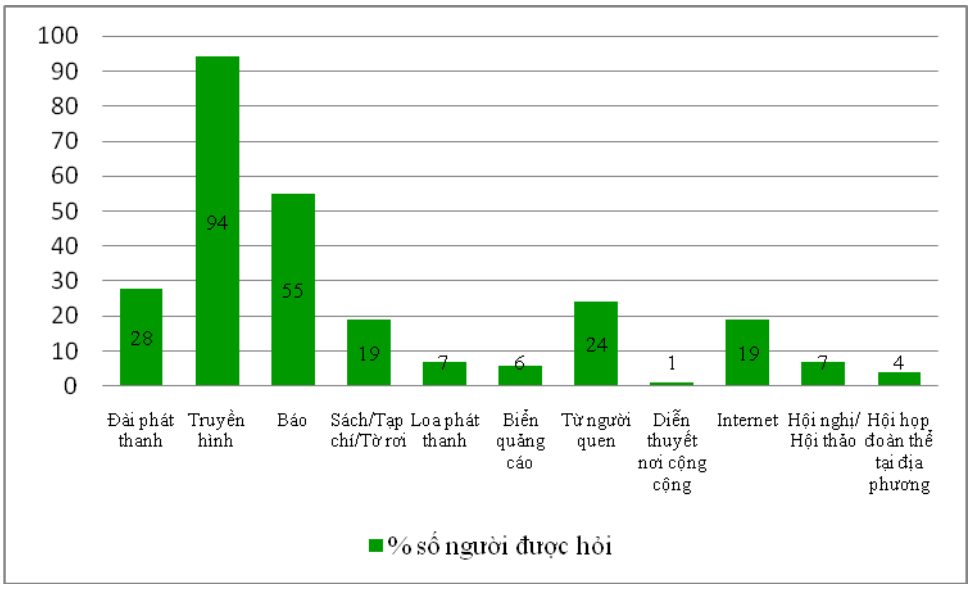


***Hình 3.23: Tỷ lệ tiếp cận thông tin về sản phẩm ĐVHD của người dân Hà Nội.*** *(Đơn vị:%)*

Đối với công chức nhà nước thì báo viết là nguồn thông tin quan trọng nhiều hơn so với người đi làm nghề khác. Trong số công chức được khảo sát thì 67% (148 người được hỏi) nói rằng họ biết được thông tin về ĐVHD qua báo viết, trong khi đó con số này là 45% (99 người được hỏi) đối với những người làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân. Điều này thể hiện rõ đặc tính nghề nghiệp: Nhân viên trong doanh nghiệp nhà nước và tư nhân thường làm việc nhiều với máy tính nên sẽ tiếp cận thông tin qua Internet nhiều hơn đối với công chức nhà nước (hình 3.24).

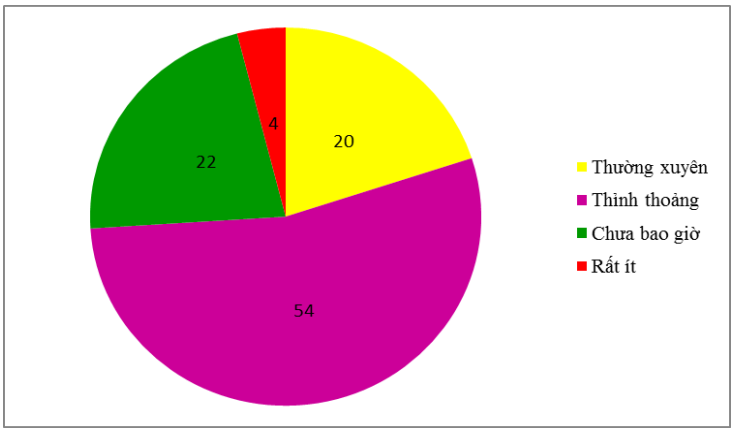


***Hình 3.24: Mức độ tiếp cận phương tiện thông tin về ĐVHD** (Đơn vị: %)*

Trong số những người được khảo sát, 54% (119) cho biết họ chỉ thỉnh thoảng xem các chương trình truyền hình về ĐVHD, 20% (44) xem thường xuyên. Tuy nhiên, chỉ có 20% (44) số người được hỏi nói rằng họ chưa bao giờ hoặc rất ít khi xem những chương trình đó trên truyền hình. (Xem hình 3.23). Theo những người được hỏi: lý do những chương trình về ĐVHD không thu hút được sự quan tâm của khán giả vì những chương trình về ĐVHD thường phát vào những khung giờ mọi người đi làm, hoặc trùng với khung giời của những chương trình truyền hình giải trí khác, hơn nữa nội dung chưa hấp dẫn.

Chương trình Thế giới động vật trên kênh VTV2 và những chương trình phát trên kênh Discovery là những chương trình về ĐVHD được ưa chuộng nhất hiện nay. Những người được hỏi nói rằng họ thích xem chương trình về động vật trên VTV2 hơn, do chương trình trên kênh Discovery được phát bằng tiếng anh, khó tiếp

cận về mặt văn hóa vì các chương trình đó giới thiệu về những địa danh và động vật ở nước ngoài hơn là nói về ĐVHD trong nước.

Kết quả khảo sát cho thấy, người dân Hà Nội còn nhầm lẫn và thiếu hiểu biết khi phân biệt loài động vật nào là quý hiếm, loài động vật nào là thông thường, và loài nào được bảo vệ, vì thế, việc tiêu thụ chúng là bất hợp pháp. Điều này cho thấy, người tiêu dùng có rất ít hiểu biết để có thể đưa ra được những quyết định có ý thức về mặt sinh thái khi lựa chọn sản phẩm tiêu dùng, ngay cả khi họ muốn làm như vậy. Kết quả khảo sát cũng thể hiện rất nhiều người dân Hà Nội chưa hiểu biết đầy đủ mối liên hệ giữa việc tiêu thụ của mình với hoạt động săn bắn và buôn bán trái phép các loài ĐVHD.

Thông tin đại chúng đóng vai trò quan trọng trong việc phổ biến những thông điệp về các vấn đề ĐVHD, nhưng những thông điệp này cần phải thu hút được nhiều khán thính giả thuộc các nhóm đối tượng khác nhau. Kết quả khảo sát cho thấy, những thông điệp hiện nay về ĐVHD chưa tập trung vào những vấn đề như bảo vệ ĐVHD hay hậu quả của những hoạt động của con người lên quần thể các loài hoang dã. Các chương trình truyền hình và truyền thông xã hội khác cũng có thể được điều chỉnh để tuyên truyền hiệu quả hơn về vấn đề tiêu thụ ĐVHD.

## 3.4. Đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD

### *3.4.1. Về tăng cường thể chế*

- Cần hoàn thiện hệ thống chính sách quốc gia về BBĐTVHD để đảm bảo các chính sách sẽ được thực hiện đầy đủ và có ảnh hưởng tích cực tới sự phát triển của các loài ĐTVHD ngoài thiên nhiên mà vẫn đảm bảo được các lợi ích chính đáng của cộng đồng về thu nhập, sinh kế.
- Việc chỉnh sửa, ban hành mới cũng cần phải có thời gian để chuẩn bị về nội dung cũng như tìm các thông tin tư vấn, góp ý cần thiết để đảm bảo các chính sách mới có tính hoàn thiện cao, phù hợp với thực tế, thống nhất, đồng bộ với các chính sách liên quan và có khả năng thực thi hiệu quả.
- Sớm xem xét việc xây dựng mới một chính sách về quản lý, bảo vệ và buôn bán chung cho các loài động, thực vật hoang dã (cả rừng và biển) . Việc ban hành

thống nhất này sẽ tạo điệu kiện luận lợi hơn cho các cơ quan thực thi và cũng tránh được sự không thống nhất về nội dung của các văn bản hiện hành.

- Cần có một chương trình đánh giá tổng thể về việc ban hành, thực hiện các chính sách để có những bổ sung, sửa đối kịp thời cho phù hợp thực tế. Hoạt động đánh giá nên đặc biệt chú trọng đến tính khả thi của các chính sách và các chỗ hổng, không thực tế của các chính sách đã ban hành, nhằm có biện pháp điều chỉnh phù hợp cho hệ thống chính sách.
- Các thuật ngữ "loài quý hiếm", "loài nguy cấp", "loài bị đe dọa" cần phải được chuẩn hóa và sử dụng thống nhất trong các văn bản. Chỉ nên dùng một thuật ngữ nhất định trong các văn bản để đảm bảo tính thống nhất.
- Không khuyến khích việc bán phát mại để tái kinh doanh ĐTVHD bị thu giữ từ hoạt động buôn bán trái phép. Việc tái kinh doanh ĐTVHD bị thu giữ vô hình chung lại hợp thức hóa việc khai thác và buôn bán . Đối với các cây, con còn sống, nếu là các loài động, thực vật "quý hiếm" nên chuyển về các vườn thú hoặc các Vườn quốc gia; nếu là các loài ngoài danh lục động thực vật "quý hiếm" nên chuyển về các trung tâm cứu hộ, các trại nuôi đã được đăng ký để làm con giống thế hệ F0, Đối với các mẫu vật chết, hoặc bộ phận, chế phẩm… nên giao lại cho các bảo tàng, trường đại học để phục vụ công tác nghiên cứu, trưng bầy và hỗ trợ giảng dậy, không nên thiêu hủy như vẫn làm.
- Nhà nước cần có các khoản đầu tư nhất định cho hoạt động cứu hộ, thông qua việc tài trợ hàng năm cho các trung tâm cứu hộ hiện đang hoạt động, để tăng khả năng và hiệu quả của công tác cứu hộ.
- Cần có quan điểm và đánh giá đúng về nghề gây nuôi ĐTVHD. Nếu có định hướng và quản lý tốt, đây có thể là một nghề kinh doanh rất có lợi cho việc phát triển kinh tế, đặc biệt đây là lợi thế cho một số địa phương giầu tiềm năng như miền núi, vùng ven biển, để tăng nguồn hàng xuất khẩu có giá trị, góp phần xóa đói giảm nghèo.
- Cần có chính sách quản lý đơn giản, đặc biệt là thủ tục xác nhận nguồn gốc gây nuôi cho những loài ĐTVHD mà các hộ gây nuôi đã chứng minh được là đã sinh sản qua 2-3 thế hệ liên tiếp. Hiện nay, rất nhiều gia đình đã thành công trong

việc cho sinh sản nhiều loài ĐVHD đến thế hệ F2 trong điều kiện nuôi nhốt, nhưng vẫn gặp khó khăn trong việc đăng ký. Thủ tục vận chuyển và tiêu thụ động vật nuôi, thực vật trồng cấy nhân tạo cũng cần được đơn giản, thuận tiện hơnđể khuyến khích phát triển.

### *3.4.2. Về tăng cường thực thi pháp luật*

- Gắn trách nhiệm vào những người quản lý, khen thưởng các tấm gương tiêu biểu, xử phạt những người tắc trách : Đề ra các tiêu chí rõ ràng cho các nhà qu ản lý các khu bảo tồn và lãnh đạo của các cơ quan chức năng để làm giảm nạn săn bắt và buôn bán trái phép ĐVHD. Ghi nhận thành quả và đề bạt những cán bộ có năng lực lên làm lãnh đạo.
- Khuyến khích cơ quan chức năng phát hiện và giám sát các đối tượng chủ chốt trong các mạng lưới buôn bán ĐVHD: Xác định đối tượng, thu thập chứng cứ, và truy tố các đối tượng vi phạm, đặc biệt là những đối tượng chủ chốt sẽ mang lại hiệu quả đáng kể trong việc ngăn chặn nạn săn b ắn và buôn bán ĐVHD b ất hợp pháp. Phối hợp với các cơ quan chức năng của các tỉnh khác, chia sẻ thông tin các vụ việc để hỗ trợ các cuộc điều tra khác đang được tiến hành.
- Xử lý nghiêm đối với việc buôn bán các loài được bảo vệ nghiêm ngặt: Xử lý nghiêm đối với các trường hợp liên quan đến các loài được b ảo vệ nghiêm ngặt trong nhóm 1B của Nghị định 32/NĐ-CP. Nếu phát hiện các loài thuộc nhóm 1B, các sản phẩm cũng như các bộ phận của các loài này bất cứ khi nào và ở bất cứ đâu, tiến hành tịch thu ngay theo quy định của pháp luật . Việc tịch thu ĐVHD là hình thức phủ nhận tính hợp pháp của người sở hữu, buôn bán ĐVHD trái phép. Cho phép người vi phạm tiếp tục sở hữu, mặc dù đã phạt hành chính, không đáp ứng được mục tiêu bảo tồn mà ngược lại chỉ như là đặt giá cho ĐVHD (ví dụ như chỉ cần trả tiền phạt là một người có thể được tiếp tục nuôi giữ một cá thể hổ có nguồn gốc bất hợp pháp).
- Thường xuyên giám sát các cơ s ở tiêu thụ và đưa ra hình ph ạt nghiêm khắc đối với các đối tượng vi phạm: Yêu cầu Hạt Kiểm lâm thường xuyên tiến hành kiểm tra, giám sát các cơ sở tiêu thụ ĐVHD như các nhà hàng , các hiệu thuốc Đông y để tịch thu các cá thể động vật còn sống, các sản phẩm cũng như thực đơn và các bi ển

hiệu quảng cáo về ĐVHD . Những người ph ạm tội lần đầu hoặc trẻ vị thành niên phạm tội sẽ bị cảnh cáo . Tuy nhiên nếu tiếp tục vi phạm hoặc những trư ờng hợp vi phạm nghiêm trọng như buôn bán các loài quý hiếm được bảo vệ thì c ần có các biện pháp xử lý cứng rắn. Việc thực thi phải được thực hiện một cách nghiêm túc , thường xuyên và nhất quán để có được sự tôn trọng và tuân thủ pháp luật của các cơ sở kinh doanh tại địa phương.

- Mức phạt cao sẽ có giá trị răn đe m ạnh mẽ: Yêu cầu các cơ quan chức năng và khuyến khích các tòa án đưa ra hình phạt cao nhất đối với các đối tượng săn b ắt, buôn bán vi phạm các văn bản pháp luật về bảo vệ ĐVHD. Xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm và công khai k ết quả để răn đe những đối tượng có ý định vi ph ạm pháp luật khác
- Hợp tác quốc tế: Tăng cường hợp tác quốc tế chẳng những tạo nên những nguồn lực mới để tăng cường bảo tồn ĐDSH của nước ta đồng thời góp phần vào việc bảo vệ môi trường và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên trên toàn cầu. Nếu có cách tiếp cận đúng, Việt Nam sẽ thu hút được ngày càng nhiều hơn các nguồn tài trợ về tài chính và kỹ thuật từ nhiều dự án hợp tác quốc tế về quản lý KBTTN và bảo tồn ĐDSH.

### *3.4.3. Về tăng cường giáo dục*

- Internet vẫn chưa được khai thác để trở thành một công cụ truyền thông về vấn đề tiêu dùng các sản phẩm ĐVHD. Trong khi nhiều người dùng Internet để tìm kiếm thông tin, thì lại có rất ít thông tin về ĐVHD trên Internet. Vì vậy, cần có sự phối hợp với các báo điện tử và các website giải trí lớn, đặc biệt là những tờ báo và website được thanh thiếu niên ưa chuộng để vừa đưa tin quảng cáo, vừa đưa những đường dẫn tới các bài viết giàu thông tin.
- Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức của cộng đồng về hoạt động buôn bán và phát triển ĐTVHD. Công tác truyền thông phải được thực hiện định kỳ trong thời gian dài, đặc biệt là cần có sự trợ giúp dài hạn của Chính phủ, Công ước CITES, các tổ chức bảo tồn trong và ngoài nước về kinh phí và kỹ thuật.

- Xây dựng các mô hình về quản lý, sử dụng bền vững, khai thác thủy sản, động vật rừng, cây thuốc…, để phục vụ việc tuyên truyên. Nếu thành công, các mô hình đó sẽ tạo nên những hiệu quả nhất định trong việc khuyến khích cộng đồng đưa ra các sáng kiến và quy chế quản lý, khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên ở địa phương.
- Tăng cường tuyên truyền và giáo dục nhận thức về pháp luật, nên gắn việc tuyên truyền cho cộng đồng và tập huấn cho người thực thi như một nội dung được qui định trong các chính sách. Vì việc thực thi các chính sách về buôn bán ĐTVHD đòi hỏi nhiều kỹ năng nhận dạng, hiểu biết về tập tính sinh thái, đặc điểm sinh học của các loài, nhưng hiện nay phần lớn lực lượng thực thi i không có các kỹ năng này.
- Nên đưa các mô hình gây nuôi ĐTVHD thành công vào danh sách các điểm tham quan du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái. Điều này vừa tăng thêm lợi nhuận cho nhân dân địa phương, vừa có mục tiêu giáo dục, tuyên truyền công tác bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ các loài ĐTVHD rất tốt.
- Tuyên truyền làm gi ảm nhu cầu tiêu th ụ ĐVHD và khuyến khích người dân thông báo vi phạm : Chỉ đạo các đài phát thanh, truyền hình địa phương phát sóng thường xuyên những n ội dung khuyến khích c ộng đồng không nên tiêu th ụ các sản phẩm từ ĐVHD và kêu gọi người dân thông báo các vụ vi phạm tới chính quy ền địa phương.
- Công khai và minh bạch thông tin để tăng cường các hiệu quả tuyên truyền: Hỗ trợ các nhà báo trong vi ệc tiếp cận với các nhà lãnh đạo và thông tin về các vụ việc xử lý thành công. Công bố rộng rãi các quan điểm cứng rắn của cơ quan chức năng trước công chúng và khuyến khích người dân tham gia , hỗ trợ các n ỗ lực bảo vệ ĐVHD.
- Ở Việt Nam hiện đang có một số chương trình tuyên truyền khá thành công về các vấn đề như an toàn giao thông, phòng chống ma túy và HIV/AIDS. Những chiến dịch truyền thông về buôn bán ĐVHD có thể dựa trên các bài học kinh nghiệm thu được từ các lĩnh vực nói trên như thời lượng phát sóng, loại hình và các phương tiện truyền thông.

- Việc tiêu thụ các sản phẩm ĐVHD thường diễn ra phổ biến hơn vào một vài thời điểm nhất định trong năm. Do vậy những nỗ lực truyền thông cần phải tính đến yếu tố thời vụ. Ví dụ, các chương trình truyền thông sẽ hiệu quả hơn khi đưa ra và dịp lễ, Tết khi mà giới doanh nghiệp – khách hàng chủ yếu của các sản phẩm ĐVHD – thường tổ chức hội họp, liên hoan, quà cáp.
- Sở thích về các phương tiện và chương trình truyền thông của các cá nhân rất đa dạng. Do vậy, cần sử dụng một loạt các công cụ truyền thông như truyền hình, báo viết và đài phát thanh để tuyên truyền các thông điệp mang tính giáo dục về tác hại của việc buôn bán trái phép ĐVHD. Để đến được với khán giả, các thông điệp đó cần được lồng ghép vào các chương trình chuyên về ĐVHD, như chương trình vẫn phát trên VTV2, cũng như các chương trình thời sự và lồng ghép vào các chương trình giải trí được mọi người yêu thích (chẳng hạn như các chương trình trò chơi, sự kiện thể thao, biểu diễn văn hóa nghệ thuật).
- Hiện nay, những người càng có trình độ học vấn và thu nhập hoặc địa vị xã hội cao thì càng có xu hướng tiêu thụ các sản phẩm từ ĐVHD cao. Vì thế, chình những nhóm người này – với địa vị kinh tế xã hội có thể cho phép họ dễ dàng tiếp cận các sản phẩm từ ĐVHD hơn – phải được coi là những đối tượng mục tiêu mà các chươn trình truyền thông nâng cao nhận thức cần hướng tới.
- Hiện nay đang tồn tại quan niệm sâu sắc rằng thịt thú rừng và các sản phẩm tăng cường sức khỏe làm từ ĐVHD có chất lượng cao hơn, có giá trị nhiều hơn và tốt cho sức khỏe hơn. Để có hiệu quả, các chiến dịch truyền thông cần phải cân nhắc cách thức thay đổi những quan niệm và giả thuyết này. Bằng cách tuyên truyền các qui phạm pháp luật về việc buôn bán, tiêu thụ ĐVHD và những hậu quả của việc buôn bán, tiêu thụ trái phép các sản phẩm từ ĐVHD, hơn nữa, những thông tin về sản phẩm thay thế các sản phẩm ĐVHD cũng cần được phổ biến rộng rãi, đồng thời đưa ra các bằng chứng khoa học và chứng minh thực tế công dụng tương tự của sản phẩm thay thế, và có thể kết hợp với sự giúp đỡ của các thầy thuốc, bác sỹ.
- Hầu hết mọi người thu nhận thông tin về sử dụng ĐVHD thông qua bạn bè và thường ăn đặc sản thịt thú rừng với bạn bè, đồng nghiệp. Vì vậy, các thông điệp

truyền thông phải tập trung vào những mạng lưới xã hội này để giúp mọi người thay đổi dần hành vi đó.

- Các thông điệp cũng cần cố gắng tạo ra cho mọi người một cảm nhận về sự liên hệ giữa ĐVHD với con người. Đồng thời việc lựa chọn các hình ảnh ĐVHD và thông điệp truyền thông cần được đặt trong điều kiện cụ thể của Việt Nam và khu vực để các chương trình phù hợp với khán giả cả về mặt văn hóa cũng như sở thích cá nhân.
- Các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân cần có biện pháp và chính sách bài trừ việc tiêu dùng không bền vững và bất hợp pháp các sản phẩm ĐVHD trong cán bộ và nhân viên của họ - nhóm người chiếm tỷ trọng đáng kể trong những người tiêu dùng sản phẩm ĐVHD. Các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp cũng cần khuyến khích để chấm dứt thói quen tiêu dùng ĐVHD vào việc chiêu đãi bạn bè, đồng nghiệp/khách hàng hoặc liên hoan trong những dịp lễ, Tết.

### *3.4.4. Tăng cường năng lực cho các bên liên quan*

- Tăng cường nâng cao năng lực cho các cán bộ quản lý thông qua các buổi tập huấn, các hoạt động tham quan học tập sẽ giúp nâng cao chất lượng quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD trên địa bàn.
- Điều tra, giám sát động vật hoang dã: Dựa trên những thông tin này các nhà lập kế hoạch sẽ có được kế hoạch quản lý tốt hơn. Các nhà hoạch định chính sách sẽ có những quyết định đúng hơn, kịp thời hơn.
- Gây nuôi, phát triển ĐVHD: Việc gây nuôi sinh sản thành công một số loài ĐVHD không những có ý nghĩa về mặt kinh tế (mang lại thu nhập và việc làm cho người dân địa phương) mà còn có ý nghĩa to lớn trong bảo tồn. Người dân có thêm việc làm và tăng thu nhập, do vậy đã góp phần làm giảm áp lực vào rừng và cơ hội tồn tại của loài được gây nuôi sinh sản trong tự nhiên cũng cao hơn. Mặt khác, việc nghiên cứu tái thả lại tự nhiên một số loài quý hiếm như trăn và cá sấu sẽ có ý nghĩa to lớn đối với bảo tồn. Tuy vậy việc tái thả tự nhiên này đòi hỏi sự đầu tư về tài chính và kỹ thuột khá tốn kém. Chỉ những loài có khả năng thích nghi trở lại với môi trường tự nhiên sau khi được thả mới có ý nghĩa cho bảo tồn ĐDSH và nguồn gen.

- Cứu hộ động vật hoang dã: Biện pháp đưa vào cứu hộ ĐVHD sẽ mang lại cơ hội bảo tồn cho loài bị buôn bán, vận chuyển trái phép. Động vật sau khi cứu hộ sẽ được tái thả lại tự nhiên, nơi có sinh cảnh phù hợp. Tuy vậy biện pháp này đòi hỏi kinh phí và nhân lực rất nhiều. Ở Việt Nam cứu hộ ĐVHD vẫn chưa thực sự được trú trọng, hiện nay công tác xử lý động vật sống sau khi tịch thu được từ các hoạt động buôn bán, vận chuyển ĐVHD chủ yếu vẫn dựa vào một số biện pháp tình thế như: Thả lại tự nhiên chỉ được tiến hành đối với các động vật hoàn toàn khoẻ mạnh. Biện pháp tiêu hủy được áp dụng đối với động vật đã chết hoặc yếu, biện pháp này tuy nhanh gọn nhưng thường gây lãng phí tài sản và ô nhiễm môi trường.

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

## KẾT LUẬN

1. Kết quả khảo sát cho thấy: 50% người dân sống ở Hà Nội được khảo sát đã sử dụng các sản phẩm ĐVHD, và những loài ĐVHD được tiêu thụ phổ biến nhất là hươu/nai/lợn rừng, rắn, rùa/baba, cầy, chồn và nhím do đây là những loài động vật được sử dụng làm thức ăn và ngâm rượu. Trong số các loại sản phẩm ĐVHD được tiêu thụ ở Hà Nội, món ăn đặc sản chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp đến lần lượt là uống rượu, làm thuốc, các sản phẩm tăng cường sức khỏe như mật gấu và cao hổ cốt, và làm cảnh, làm đồ trang trí, thời trang. Những người ở độ tuổi trung niên (từ 46-55 tuổi), có mức thu nhập và trình độ học vấn cao hơn có xu hướng sử dụng các sản phẩm nhiều hơn những người có thu nhập và trình độ học vấn thấp hơn. Lý do được đưa ra nhiều nhất cho việc chưa dùng các sản phẩm từ ĐVHD là vì các sản phẩm này quá đắt đỏ. Đa số người được phỏng vấn cho rằng việc sử dụng các sản phẩm ĐVHD là phổ biến, ngày càng có thể chi trả được, và đang có chiều hướng tăng tại Hà Nội.

2. Kết quả khảo sát cho thấy việc tiêu thụ các sản phẩm từ ĐVHD không những phổ biến. Việc sử dụng sản phẩm từ ĐVHD là một biểu tượng xã hội có từ lâu đời được khuyến khích bởi bạn bè, đồng nghiệp và người thân của cá nhân người tiêu dùng và có mối liên hệ chặt chẽ với địa vị và thu nhập. Mối liên hệ giữa thu nhập/địa vị và mức độ tiêu dùng các sản phẩm từ ĐVHD cho thất ảnh hưởng của nền kinh tế ngày càng hưng thịnh có thể đẩy việc tiêu dùng đến mức không bền vững.

3. Điều quan trọng cần ghi nhận là Việt Nam đã xây dựng được hệ thống chính sách và pháp luật căn bản, tạo điều kiện kiểm soát và quản lý việc tiêu dùng không bền vững và bất hợp pháp các sản phẩm từ ĐVHD – một nghĩa vụ mang tính bắt buộc hơn khi Việt Nam gia nhập CITES.

4. Bên cạnh việc tăng cường thực thi pháp luật hiện hànhcần kết hợp các phương tiện truyền thông và giáo dục có hiệu quả nhất để thông báo cho công chúng biết rõ hơn những mối đe dọa nhãn tiền mà việc tiêu dùng này sẽ gây ra cho di sản thiên nhiên Việt Nam. Điều này cũng đòi hỏi có sự nỗ lực lớn từ nhiều phía,

trong đó có chính phủ, các tổ chức quốc gia và quốc tế, khu vực tư nhân và từng cá nhân.

**KIẾN NGHỊ**

- Để đảm bảo nâng cao hoạt động quản lý buôn bán ĐVHD trái phép, các cấp chính quyền cần tiến hành theo những khuyến nghị đã đưa ra ở trên.
- Thời gian nghiên cứu hạn chế nên khuyến nghị tiếp tục nghiên cứu và đánh giá về vấn đề BBĐVHD tại Hà Nội để đưa ra các thông tin và nhận định cụ thể hơn nhằm giúp cho việc quản lý hiệu quả vấn đề này trong tương lai.
- Các cấp chính quyền cần đầu tư nhiều hơn cho việc quản lý hiệu quả các hoạt động buôn bán, tiêu thụ ĐVHD bằng cách tăng cường điều tra, giám sát ĐVHD; tăng cường xây dựng và quản lý hệ thống rừng đặc dụng; gây nuôi ĐVHD; cứu hộ ĐVHD; hợp tác quốc tế.
- Xây dựng chiến lược và kế hoạch hành động quốc gia về bảo vệ môi trường, quản lý hoạt động buôn bán tiêu thụ ĐVHD.
- Đầu tư phát triển gây nuôi ĐVHD vì mục đích thương mại có sự kiểm soát nghiêm ngặt và những hiểu biết đúng đắn, đồng thời xây dựng hệ thống pháp luật liên quan toàn diện và chặt chẽ.
- Nâng cao năng lực của cán bộ quản lý bằng cách tổ chức tập huấn, củng cố tổ chức, xây dựng cơ chế chính sách hợp lý.
- Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về pháp luật dưới nhiều hình thức, qua  nhiều kênh truyền thông với nội dung phong phú và phù hợp với văn hóa cũng như sở thích của người Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu tiếng việt


1. Bina Venkataraman, Ed, 2007. *"Vấn đề là thái độ trong tiêu dùng các sản phẩm động vật hoang dã ở Hà Nội, Việt Nam*". TRAFFIC Đông Nam Á, Chương trình Tiểu vùng Mê Kông mở rộng, Hà Nội, Việt Nam.
2. Chi Cục Kiểm Lâm, 2011. "*Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2011, phương hướng nhiệm vụ và chương trình công tác trọng tâm năm 2012"*, Chi Cục Kiểm Lâm, Hà Nội.
3. Chi Cục Kiểm Lâm, 2012. "*Báo cáo sơ kết công tác 6 tháng đầu năm 2012 và chương trình công tác 6 tháng cuối năm 2012"*, Chi Cục Kiểm Lâm, Hà Nội.
4. Đỗ Thanh Huyền, Bùi Hữu Mạnh và cộng sự, 2011. *"Sử dụng sản phẩm động vật hoang dã ở thành phố Hồ Chí Minh".* WAR, Hồ Chí Minh, Việt Nam.
5. Nguyễn Ngọc Bình, Ed, 2004. *"Chương Bảo tồn và Quản lý Động vật hoang dã ở Việt Nam",* Cẩm nang ngành Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Hà Nội.
6. Nguyễn Xuân Đặng, Ed, 2009. *"Nhận dạng nhanh một số loài động vật hoang dã được công ước CITES và pháp luật Việt Nam bảo vệ"*, TRAFFIC Đông Nam Á, Chương trình tiểu vùng Mê Kông mở rông, Hà Nội, Việt Nam.
7. Nguyễn Mạnh Hà, Vũ Văn Dũng, Nguyễn Văn Song, Hoàng Văn Thắng, Nguyễn Hữu Dũng, Phạm Ngọc Tuấn, Trần Thị Hoa và Đoàng Cảnh (2008). *"Báo cáo về đánh giá một số tác động về môi trường, kinh tế và xã hội của các chính sách quốc gia về buôn bán động vật, thực vật hoang dã ở Việt Nam".* CRES/FPD/UNEP/CITES/IUED, Hà Nội, Việt Nam.
8. Roberton, S., Trần Chí Trung, Momberg, F. , 2003.*"Thay đổi sinh kế: Nghiên cứu tình hình khai thác buôn bán ĐVHD ở VQG Pù Mát, Nghệ An, Việt Nam."* Dự án Lâm nghiệp Xã hội và Bảo tồn Thiên nhiên Nghệ An (SFNC) ALA/VIE/94/24, Thành phố Vinh, Nghệ An, Việt Nam.
9. Văn phòng GTZ Việt Nam và Cục Kiểm Lâm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2004. *"Báo cáo Đánh giá động vật, côn trùng và cây cảnh và ảnh*

*hưởng của nó đến kinh tế xã hội của cộng đồng địa phương ở Vườn quốc gia Tam Đảo và vùng đệm"*. Hà Nội, Việt Nam.

10. WCS, 2008. *"Gây nuôi động vật hoang dã vì mục đích thương mại: Có thực là biện pháp bảo tồn?"* . Hiệp hội bảo tồn động vật hoang dã Hà Nội. Hà Nội, Việt Nam.

**Tài liệu tiếng anh**

11. CRS Report for Congress, 2008. *"International Illegal Trade in Wildlife Threats and U.S. Policy",* Congressional Research Service.
12. Nguyen Xuan Dang, Vu Ngoc Thanh, Cao Van Sung, 1999. *"The trade and use of tiger and tiger products in Viet Nam"*. TRAFFIC South East Asia.
13. Leigh A. Henry, 2004. *"A tale of two cities: A comparative study of traditional China medicine market in San Francisco and New York City",* TRAFFIC North America, America.
14. Nguyen V.S, 2003. *"Wildlife trading in Viet Nam: Why it flourishes",* Economy and Environment program for South East Asia, Singapore.
15. Schneider, J. L. (2008). *"Reducing the illicit trade in endangered wildlife: The market reduction approach".* Journal of Contemporary Criminal Justice. 24(3): 274-295.
16. Milliken, T. and Shaw, J. 2012. *"The South Africa – Viet Nam Rhino Horn Trade Nexus: A deadly combination of institutional lapses, corrupt wildlife industry professionals and Asian crime syndicates".* TRAFFIC, Johannesburg, South Africa.

**Internet**

17. ASIAN- WEN. "What is ASIAN- WEN", http://www.asean-wen.org/index.php?option=com_content&view=article&id=47&Itemid=55 (Ngày truy cập 3/10/2012)
18. Bộ Tài nguyên và Môi trường. "Diễn đàn hổ toàn cầu", http://www.monre.gov.vn/v35/default.aspx?tabid=428&CateID=3&ID=92427&Code=4JLAL92427 (Ngày truy cập 28/04/2012).

19. Cục kiểm lâm. "Lâm sản tich thu năm 2011", http://www.kiemlam.org.vn/Desktop.aspx/List/Lam-san-bi-tich-thu/Lam_san_bi_tich_thu_trong_nam_2011/ (ngày truy cập 17/4/2012)

20. Cục kiểm lâm. "Lâm sản tich thu được tính từ đầu năm đến tháng 6 năm 2012", http://www.kiemlam.org.vn/Desktop.aspx/List/Lam-san-bi-tich-thu/Lam_san_thu_duoc_tinh_tu_dau_nam_den_thang_6_nam_2012/ (ngày truy cập 17/4/2012)

21. David Smith . "Rhino horn: Vietnam's new status symbol heralds conservation nightmare", http://www.guardian.co.uk/environment/2012/sep/04/rhino-horn-wildlife-trade-vietnam (Ngày truy cập 15/4/2012)

22. Quốc Dũng. "Nỗi ám ảnh mang tên ngà voi", http://vef.vn/2012-03-27-buon-ban-nga-voi-noi-am-anh-cua-nhieu-chinh-phu (Ngày truy cập 28/3/2012)

23. Eleanor Pritt. "Rhino poacher jailed for 40 years in South Africa", http://www.guardian.co.uk/environment/2012/sep/04/illegal-wildlife-trade-internet (Ngày truy cập 1/10/2012)

24. ENV, 2012. "Bản tin tuần tháng 9/2012", http://thiennhien.org/ban-tin-tuan/379-ban-tin-tuan-v484 (Ngày truy cập 12/9/2012)

25. Nic Fleming . "Illegal wildlife trading in internet's deepest, darkest corners", http://www.guardian.co.uk/environment/2012/sep/04/illegal-wildlife-trade-internet (Ngày truy cập 2/9/2012)

26. Reuters . "Record number of rhinos killed illegally in South Africa in 2012", http://www.guardian.co.uk/environment/2012/oct/16/record-rhinos-killed-south-africa?intcmp=239 (Ngày truy cập 10/5/2012)

27. TRAFFIC. "Wildlife trade: what is this?", http://www.traffic.org/trade/ (Ngày truy cập 27/3/2012)

28. Tài liệu. *"Đa dạng sinh học ở Việt Nam – Thực trạng và giải pháp"*, http://tailieu.vn/xem-tai-lieu/da-dang-sinh-hoc-o-viet-nam-thuc-trang-giai-phap.190355.html (Ngày truy cập 29/03/2012)

# PHỤ LỤC

## Phụ lục 1: Các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ động vật hoang dã

| TT | Tên cơ quan | Hình thức hợp tác | Đối tác Việt Nam |
|---|---|---|---|
| 1 | Công ước CITES / UNEP | Đầu mối về kĩ thuật và thông tin trong việc thực thi công ước CITES | Bộ NN&PTNT<br>CRES, IEBR, và các bộ ngành liên quan |
| 2 | Ban Thư kí CITES | Đầu mối thông tin và trợ giúp cho các nước thành viên | Các bộ, ngành liên quan |
| 3 | Các nước thành viên (156 nước) CITES | Hợp tác và trao đổi thông tin và cùng kiểm soát hoạt động xuất nhập khẩu động, thực vật hoang dã | CITES Việt Nam và các bộ, ngành liên quan |
| 4 | Interpol | Hợp tác và trao đổi thông tin với tất các các quốc gia thành viên về các thông tin liên quan đến hoạt động buôn lậu động, thực vật hoang dã | Bộ Công an |
| 5 | Tổ chức Hải quan Quốc tế | Hợp tác và trao đổi thông tin với Hải quan các nước thành viên về hoạt động xuất nhập khẩu ĐTVHD | Bộ Tài chính<br>Tổng cục Hải quan, và các bộ ngành liên quan |
| 6 | TRAFFIC | Hợp tác và trợ giúp các nước thực hiện việc quản lý và giám sát hoạt động buôn bán động thực vật hoang dã | Bộ NN&PTNT,<br>CRES, IEBR, và một số cơ quan khác |
| 7 | IUCN | Cùng với TRAFFIC hỗ trợ kĩ thuật trong việc quản lý và kiểm soát các hoạt động bảo vệ ĐTVHD | Bộ KH&CN, Bộ TN&MT, Bộ Thuỷ Sản, CRES, IEBR, ECOECO, và các địa phương, v.v. |
| 8 | WCMC | Cung cấp thông tin về buôn bán động thực vật của các nước thành viên CITES | Bộ NN&PTNT |
| 9 | WWF | Hợp tác, hỗ trợ về tài chính và kĩ thuật trong việc kiểm soát buôn bán ĐTVHD và bảo tồn thiên nhiên | Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT, Bộ Thuỷ Sản, CRES, NCST, và |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | các địa phương, v.v. |
| 10 | DANIDA | Quỹ hỗ trợ và phát triển của Đan Mạch. Đây là một trong những quỹ phát triển đã tài trợ nhiều nhất cho các chương trình bảo tồn và bảo vệ động, thực vật hoang dã | Bộ NN&PTNT, Bộ KH&CN, Bộ TN&MT, các NGO, các địa phương, v.v. |
| 11 | U.S. Fish and Wildlife Service | Đây là cơ quan thực thi CITES của Hoa kỳ, cơ quan này có rất nhiều hợp tác và tài trợ về nghiên cứu, đào tạo nâng cao năng lực thực thi CITES và bảo vệ các loài động, thực vật quý hiếm cuả Việt Nam | Cục Kiểm lâm, CRES, IEBR, Các NGO, các địa phương, các VQG |
| 12 | FFI | Hợp tác trong việc nghiên cứu và bảo tồn loài | Bộ NN&PTNT, NCST, CRES, các trường ĐH, các địa phương và KBT |
| 13 | Birdlife International | Hợp tác trong các hoạt động điều tra nghiên cứu và bảo vệ động, thực vật hoang dã (tập trung vào chim) | Bộ NN&PTNT, CRES, IEBR, các địa phương và các KBT |
| 14 | WildLife at Risk | Đây là một tổ chức có các hoạt động liên quan đến việc bảo vệ các loài động thực vật hoang dã, trong thời gian gần đây đã có một số hoạt động kết hợp với Chi cục Kiêm lâm Thành phố Hồ Chí Minh. | Bộ NN&PTNT, các địa phương, v.v. |
| 15 | CARE | CARE cũng là một tổ chức có nhiều hỗ trợ trong công tác bảo tồn thiên nhiên, trong một số dự án của CARE tiến hành tại Việt Nam cũng có một số hợp phần liên quan đến bảo tồn động thực vật hoang dã. | Các địa phương, các VQG và khu bảo tồn |
| 15 | ITTO - UNDP International Tropical Timber Organization | Đây là tổ chức về các loại gỗ nhiệt đới, tuy nhiên tổ chức này cũng chưa có các hoạt động nào cụ thể hoặc trực tiếp tại Việt Nam, các hợp tác chi dừng ở việc trao đổi thông tin. | Bộ NN và PT NT (chưa là thành viên của ITTO) |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 16 | | Tổ chức này của LHQ đã hỗ trợ Việt Nam rất nhiều trong các hoạt động bảo tồn, trong đó có vấn đề BBĐTVHD. Đặc biệt là dự án PARC. | Các bộ, ngành và các địa phương, các VQG và KBT |
| 17 | World Bank | Đây cũng là một trong những cơ quan tài trợ lớn cho công tác bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam.<br>Việt Nam cần tranh thủ sự giúp đỡ của World Bank thông qua các dự án trực tiếp vào việc quản lý buôn bán ĐTVHD và bảo tồn thiên nhiên. | Bộ NN và PT NT, Bộ Tài nguyên và MT, Bộ Thuỷ sản, các tỉnh, các VQG và khu bảo tồn, các NGO, các địa phương |
| 18 | ENV | Đây là một NGO có các hoạt động về giáo dục bảo tồn và theo giõi về hoạt động buôn bán động thực vật hoang dã. | Một số VQG và KBTTN |
| | Các Đại sứ quán ở Việt Nam | Không thể không nói đến các hoạt động và trợ giúp của các Đại sứ quán đóng tại Việt Nam trong công tác bảo tồn thiên nhiên, đặc biệt là các tài trợ trực tiếp cho các chương trình nghiên cứu, điều tra, các hoạt động nâng cao nhận thức cho công tác bảo tồn và quản lý buôn bán động thực vật hoang dã. Các hoạt động này rất thiết thực và thường được tài trợ trực tiếp cho các hoạt động bảo tồn. Đây cũng là sự giúp đỡ quan trong của bạn bè quốc tế và nó thể hiện mối quan tâm của các nước bạn bè vào công tác quản lý buôn bán động thực vật hoang dã và bảo tồn thiên nhiên tại Việt Nam | IEBR, CRES, các NGO, các VQG và Khu bảo tồn, các địa phương |

**Phụ lục 2: Một số hình ảnh về ĐVHD**

**Một số hình ảnh về hoạt động buôn bán chim thú cảnh trên địa bàn Hà Nội**

Hình 1: Phỏng vấn chủ cửa hàng chim thú cảnh trên đườn Hoàng Hoa Thám

Hình 2: Cửa hàng chim thú cảnh tại chợ Bưởi

Hình 3: Cửa hàng chim thú cảnh tại đường Tăng Bạt Hổ

Hình 4: Hoạt động buôn bán rong trên đường

**Một số hình ảnh về sản phẩm từ ĐVHD**

Hình 5: Rắn nướng

Hình 6: Ba ba rang muối

Hình 7: Rượu rắn

Hình 8: Đồ trang trí từ ĐVHD

**Phụ lục 3: Các mẫu phiếu điều tra phỏng vấn**

## A. PHIẾU PHỎNG VẤN CÁ NHÂN/ HỘ GIA ĐÌNH VỀ KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, HÀNH VI TRONG TIÊU DÙNG ĐỘNG VẬT HOANG DÃ (ĐVHD)

Xin chào Anh/ Chị

Tôi đang tiến hành nghiên cứu về kiến thức, thái độ, hành vi trong tiêu dùng ĐVHD của người dân, cũng như hiện trạng buôn bán ĐVHD tại Hà Nội.

Xin Anh/ Chị vui lòng cung cấp một số thông tin cũng như ý kiến cá nhân về vấn đề này. Những thông tin mà Anh/Chị cung cấp sẽ đóng góp tích cực cho công tác quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD trong thời gian tới. Thông tin từ cuộc nói chuyện này sẽ được giữ bí mật, đặc biệt là tên, tuổi, địa chỉ...và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu mà không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác quí báu của Anh/Chị

---

**Mã Phiếu**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |

***(Các lựa chọn được khoanh tròn)***

Thời gian phỏng vấn: Ngày:...../...../2012 Giờ: từ..... đến .....

Địa bàn phỏng vấn: .....

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Ba Đình | 4. | Đống Đa | 7. | Tây Hồ |
| 2. | Hai Bà Trưng | 5. | Thanh Xuân | 8. | Hoàng Mai |
| 3. | Hoàn Kiếm | 6. | Long Biên | 9. | Cầu Giấy |

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỐI TƯỢNG PHỎNG VẤN

Họ và tên người trả lời phỏng vấn:.....

Điện thoại:.....

Địa chỉ: .....

| STT | Câu hỏi | Phương án trả lời | Mã | Chuyển |
|---|---|---|---|---|
| C1 | Tuổi *(Chỉ khoanh vào một phương án trả lời)* | Từ 18 - 25 tuổi | 1 | |
| | | Từ 26 – 35 tuổi | 2 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ 36 – 45 tuổi | 3 | |
| | | Từ 46 – 55 tuổi | 4 | |
| | | Từ 56 – 65 tuổi | 5 | |
| | | Trên 65 tuổi | 6 | |
| C2 | Giới tính *(Chỉ khoanh vào một phương án trả lời)* | Nam | 1 | |
| | | Nữ | 2 | |
| | | | | |
| C3 | Dân tộc *(Chỉ khoanh vào một phương án trả lời)* | Kinh | 1 | |
| | | Khác: Ghi rõ..... | 2 | |
| | | | | |
| C4 | Trình độ học vấn *(Chỉ khoanh vào một phương án trả lời)* | Không biết đọc, biết viết | 1 | |
| | | Tiểu học | 2 | |
| | | Trung học cơ sở | 3 | |
| | | Trung học phổ thông | 4 | |
| | | Trung cấp, cao đẳng | 5 | |
| | | Đại học/Trên đại học | 6 | |
| | | Dạy nghề | 7 | |
| | | | | |
| C5 | Nghề nghiệp *(Chỉ khoanh vào một phương án trả lời)* | Cơ quan hành chính sự nghiệp | 1 | |
| | | Khối doanh nghiệp (nhà nước/ Tư nhân) | 2 | |
| | | Buôn bán/kinh doanh | 3 | **→C7** |
| | | Nội trợ/Không đi làm | 4 | **→C8** |
| | | Sinh viên | 5 | **→C8** |
| | | Kinh tế hộ gia đình | 6 | **→C7** |
| | | Nông dân | 7 | **→C7** |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 8 | |
| C6 | Vị trí công tác *(Chỉ khoanh vào một phương án trả lời)* | Nhân viên | 1 | |
| | | Cấp quản lý/lãnh đạo | 2 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 3 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Không trả lời | 4 | |
| | | | | |
| C7 | Mức thu nhập hàng tháng *(Chỉ khoanh vào một phương án trả lời)* | Dưới 500.000 đồng | 1 | |
| | | Từ 500.000 – dưới 1 triệu | 2 | |
| | | Từ 1 triệu – dưới 5 triệu | 3 | |
| | | Từ 5 triệu – dưới 10 triệu | 4 | |
| | | Trên 10 triệu đồng | 5 | |
| | | Không trả lời | 6 | |

## II. KIẾN THỨC VỀ HIỆN TRẠNG BUÔN BÁN ĐVHD

| **Câu hỏi** | | **Phương án trả lời** | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| C8 | Theo Anh/chị luật pháp có cho phép những hành vi sau đây không? *(Đọc các phương án trả lời cho đối tượng. Chỉ khoanh vào 1 phương án trả lời)* | Có<br>1 | Không<br>2 | Không ý kiến<br>3 | Không trả lời<br>4 |
| 1. Săn bắt ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên vì mục đích thương mại | | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 2. Bắt ĐVHD quý hiếm từ tự nhiên về nuôi vì mục đích thương mại | | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 3. Dùng bộ phận của ĐVHD quý hiếm bắt từ tự nhiên về làm thuốc | | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 4. Bắt ĐVHD quý hiếm từ tự nhiên về nuôi làm cảnh | | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 5. Dùng bộ phận của ĐVHD quý hiếm bắt từ tự nhiên làm đồ dùng, đồ trang trí nhà cửa hoặc vật cầu may | | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 6. Buôn bán, vận chuyển ĐVHD quý hiếm bắt từ tự nhiên | | 1 | 2 | 3 | 4 |

| Câu hỏi | | Phương án trả lời | | |
|---|---|---|---|---|
| C9 | Theo Anh/chị đã nghe nói đến những văn bản pháp luật nào về bảo vệ ĐVHD? *(Đọc các phương án trả lời cho đối tượng. Chỉ khoanh vào 1 phương án trả lời* | Có<br>1 | Không<br>2 | Không trả lời<br>3 |
| 1. Luật bảo vệ và Phát triển rừng, Luạt đa dạng sinh học | | 1 | 2 | 3 |
| 2. Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (1975) còn được gọi là công ước Washington, hay công ước CITES | | 1 | 2 | 3 |
| 3. Nghị định về vi xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và lâm sản (2004) | | 1 | 2 | 3 |
| 4. Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm | | 1 | 2 | 3 |
| 5. Nghị định 82/2006/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm. | | 1 | 2 | 3 |
| 6. "Sách đỏ Việt Nam" nói về các loài ĐVHD có nguy cơ tuyệt chủng. | | 1 | 2 | 3 |

| | | Phương án trả lời | Mã | Chuyển |
|---|---|---|---|---|
| C10 | Theo Anh/chị những việc làm nào góp phần làm tuyệt chủng ĐVHD<br>*(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Ăn đặc sản thịt rừng | 1 | |
| | | Săn bắt và buôn bán ĐVHD | 2 | |
| | | Sử dụng các loại thuốc Y học cổ truyền là ĐVHD bắt tự nhiên | 3 | |
| | | Phá rừng/Mất môi trường sống | 4 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Ô nhiễm môi trường | 5 | |
| | | Thiên tai | 6 | |
| | | Bắt giữ thú tự nhiên để nuôi làm cảnh | 7 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 8 | |
| | | Không biết | 9 | |
| | | Không trả lời | 10 | |
| | | | | |

| **Câu hỏi** | | **Phương án trả lời** | | |
|---|---|---|---|---|
| C11 | Theo Anh/chị việc tiêu dùng sản phẩm ĐVHD của người Hà Nội hiện nay như thế nào? | Đặc sản | Đồ dùng | Đồ tăng cường sức khỏe |
| Rất phổ biến | | 1 | 1 | 1 |
| Phổ biến | | 2 | 2 | 2 |
| Khá phổ biến | | 3 | 3 | 3 |
| Không phổ biến lắm | | 4 | 4 | 4 |
| Không phổ biến | | 5 | 5 | 5 |
| Không biết | | 6 | 6 | 6 |
| Không trả lời | | 7 | 7 | 7 |
| **Câu hỏi** | | **Phương án trả lời** | | |
| C12 | Theo Anh/chị việc tiêu dùng sản phẩm ĐVHD của người Hà Nội hiên nay có chiều hướng như thế nào? | Đặc sản | Đồ dùng | Đồ tăng cường sức khỏe |
| Đang tăng lên | | 1 | 1 | 1 |
| Đang gảm đi | | 2 | 2 | 2 |
| Giữ nguyên | | 3 | 3 | 3 |
| Không biết | | 4 | 4 | 4 |
| Không trả lời | | 5 | 5 | 5 |

## III. THÁI ĐỘ, HÀNH VI VỀ SỬ DỤNG SẢN PHẨM ĐVHD

| STT | Câu hỏi | Phương án trả lời | Mã | Chuyển |
|---|---|---|---|---|
| C13 | Anh/chị đã từng sử dụng sản phẩm có nguồn gốc từ các loài ĐVHD với mục đích: ăn, ngâm rượu hoặc đồ trang trí, trang sức chưa?<br>*(Câu hỏi 1 lựa chọn)* | Đã sử dụng | 1 | →**Phần 3.1** |
| | | Chưa từng sử dụng | 2 | →**Phần 3.2** |

## 3.1. DÀNH CHO NGƯỜI ĐÃ SỬ DỤNG

| STT | Câu hỏi | Phương án trả lời | Mã | Chuyển |
|---|---|---|---|---|
| C14 | Anh/chị đã sử dụng những loại sản phẩm nào? | Món ăn đặc sản thịt rừng | 1 | →**Phần 3.1.1** |
| | | Đồ dùng (túi xách, ví, cặp tóc, thắt lưng da cá sấu, thú nhồi bông) | 2 | →**Phần 3.1.2** |
| | | Đồ tăng cường sức khỏe (rượu ngâm rắn, cao trăn, cao khỉ, mật gấu,..., các bộ phận của ĐVHD) | 3 | →**Phần 3.1.2** |

### 3.1.1. MÓN ĂN ĐẶC SẢN

| STT | Câu hỏi | Phương án trả lời | Mã | Chuyển |
|---|---|---|---|---|
| C15 | Anh/chị đã ăn các món đặc sản thịt thú rừng này ở đâu?<br>*(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Tại nhà | 1 | |
| | | Tại quán ăn | 2 | |
| | | Tại các nhà hàng đặc sản | 3 | |
| | | Tại nhà hàng của khách sạn | 4 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 5 | |
| | | Không nhớ | 6 | |
| | | Không trả lời | 7 | |
| | | | | |
| C16 | Anh/chị ăn các món đặc sản thịt thú rừng ở khu vực nào?<br>*(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Trong nội thành | 1 | |
| | | Ngoại thành | 2 | |
| | | Ở các tỉnh khách | 3 | |
| | | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| C17 | Anh/chị có biết rõ nguồn gốc của các món đặc sản thịt thú rừng đó không?<br>*(Câu hỏi 1 lựa chọn)* | Có | 1 | |
| | | Không | 2 | |
| | | Có lần biết, có lần không | 3 | |
| | | | | |
| C18 | Anh/chị biết được những nơi có các món đặc sản thịt thú rừng này qua những nguồn nào?<br>*(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Bạn bè | 1 | |
| | | Người thân trong gia đình, họ hàng | 2 | |
| | | Tình cờ biết được từ những lần đi công tác ở các tỉnh | 3 | |
| | | Từ những lần đi tham quan/du lịch | 4 | |
| | | Vô tuyến | 5 | |
| | | Báo chí | 6 | |
| | | Đài phát thanh | 7 | |
| | | Sách/tạp chí/tờ rơi | 8 | |
| | | Khách sạn | 9 | |
| | | Internet | 10 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 11 | |
| | | Không nhớ | 12 | |
| | | Không trả lời | 13 | |
| | | | | |
| C19 | Anh/chị thường đi ăn đặc sản thịt thú rừng vào những dịp nào?<br>*(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Đi công tác ngoại tỉnh | 1 | |
| | | Sự kiện trong gia đình (cưới, giỗ,...) | 2 | |
| | | Sự kiện trong công việc (lên lương, ký kết hợp đồng mới, sinh nhật...) | 3 | |
| | | Thích đi ăn thì đi/Ngẫu hứng cùng bạn bè | 4 | |
| | | Dịp đi chơi/đi nghỉ cuối tuần | 5 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | cùng đồng nghiệp | | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 6 | |
| | | Không nhớ | 7 | |
| | | Không trả lời | 8 | |
| | | | | |
| C20 | Anh/chị đã được ăn những loại thịt thú nào?<br>*(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Các loại cầy/chồn | 1 | |
| | | Rùa nước ngọt/baba | 2 | |
| | | Rùa biển | 3 | |
| | | Tê tê | 4 | |
| | | Các loại rắn | 5 | |
| | | Khỉ | 6 | |
| | | Nhím | 7 | |
| | | Các loài mèo rừng | 8 | |
| | | Các sấu | 9 | |
| | | Trăn | 10 | |
| | | Kỳ đà | 11 | |
| | | Công/Yến/Trĩ | 12 | |
| | | Hươu/nai/hoẵng/lợn rừng | 13 | |
| | | Hổ/báo | 14 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 15 | |
| | | Không nhớ | 16 | |
| | | Không trả lời | 17 | |
| | | | | |
| C21 | Chi phí cho bữa ăn gần đây nhất hết khoảng bao nhiêu?<br>*(Câu hỏi 1 lựa chọn)* | Dưới 200.000đ | 1 | |
| | | Từ 200.000 – dưới 600.0000đ | 2 | |
| | | Từ 600.000 – dưới 1 triệu đồng | 3 | |
| | | Từ 1 triệu – dưới 2 triệu đồng | 4 | |
| | | Từ 2 triệu – dưới 5 triệu | 5 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | đồng | | |
| | | Trên 5 triệu | 6 | |
| | | Không nhớ | 7 | |
| | | Không trả lơi | 8 | |
| | | | | |
| C22 | Vì sao Anh/chị lại ăn thịt thú rừng? *(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Muốn thử cho biết | 1 | |
| | | Thịt thú rừng ngon hơn, lạ hơn | 2 | |
| | | Tốt cho sức khỏe | 3 | |
| | | Quan hệ làm ăn | 4 | |
| | | Bạn bè rủ/mời đi ăn thì ăn | 5 | |
| | | Khẳng định mình sảnh sỏi trong ẩm thực | 6 | |
| | | Có tiền thì ăn | 7 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 8 | |
| | | Không trả lời | 9 | |
| | | | | |
| C23 | Anh/chị có nhớ lần ăn gần đây nhất cách đây bao lâu k? *(Câu hỏi 1 lựa chọn)* | Dưới 1 tháng | 1 | |
| | | Dưới 3 tháng | 2 | |
| | | 3 – dưới 6 tháng | 3 | |
| | | 6 tháng – 1 năm | 4 | |
| | | Trên 1 năm | 5 | |
| | | Không nhớ | 6 | |
| | | Không trả lời | 7 | |

### 3.1.2. ĐỒ DÙNG ( TÚI XÁCH, THẮT LƯNG, VÍ....) VÀ ĐỒ DÙNG TĂNG CƯỜNG SỨC KHỎE (MẬT GẤU, CAO HỔ...)

| **Câu hỏi** | | **Phương án trả lời** | | |
|---|---|---|---|---|
| C24 | Anh/chị thường có các sản phẩm này theo hình thức nào? *(Câu hỏi 1 lựa chọn, ĐTV ghi số tương ứng với các lựa chọn)* | Đồ dùng | Đồ tăng cường sức khỏe | Chuyển |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tự mua | 1 | 1 | |
| Được biếu tặng | 2 | 2 | |
| Cả 2 phương án trên | 3 | 3 | |
| Không nhớ | 4 | 4 | |
| Không trả lời | 5 | 5 | |

| C25 | Anh/chị mua những sản phẩm đó ở đâu? *(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | | | |
|---|---|---|---|---|
| Đô dùng | | | Đồ tăng cường sức khỏe | |
| Cửa hàng lưu niệm khu phố cổ | | 1 | Đặt mua những người bán buôn chuyên nghiệp ĐVHD làm thuốc | 1 |
| Cửa hàng lưu niệm ở các khu du lịch, trong khách sạn và sân bay | | 2 | Bạn bè mua hộ | 2 |
| Cửa hàng chuyên bán đồ ĐVHD | | 3 | Tại các hiệu thuốc tại Phố Lãn Ông | 3 |
| Chợ | | 4 | Tại chợ Ninh Hiệp | 4 |
| Siêu thị | | 5 | Siêu thị | 5 |
| Mua ở nước ngoài | | 6 | Các nhà hàng đặc sản | 6 |
| Khác (ghi rõ)..... | | 7 | Tại các hiệu thuốc y học cổ truyền (YHCT) khác | 7 |
| Không nhớ | | 8 | Mua ở nước ngoài | 8 |
| Không trả lời | | 9 | Khác (ghi rõ)..... | 9 |
| | | | Không nhớ | 10 |
| | | | Không trả lời | 11 |

| **Câu hỏi** | | **Phương án trả lời** | | |
|---|---|---|---|---|
| C26 | Anh/chị biết được những nơi có thể mua những sản phẩm này từ nguồn thông tin nào? *(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Đồ dùng | Đồ tăng cường sức khỏe | Chuyển |
| Bạn bè | | 1 | 1 | |
| Người thân trong gia đình | | 2 | 2 | |
| Báo chí | | 3 | 3 | |
| Vô tuyến | | 4 | 4 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Đài phát thanh | 5 | 5 | |
| Sách/tạp chí/tờ rơi | 6 | 6 | |
| Thầy thuốc/bác sỹ | 7 | 7 | |
| Internet | 8 | 8 | |
| Khác (ghi rõ)..... | 9 | 9 | |
| Không nhớ | 10 | 10 | |
| Không trả lời | 11 | 11 | |

| C27 | Vì sao Anh/chị mua những sản phẩm này? *(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | | | |
|---|---|---|---|---|
| Đồ dùng | | | Đồ tăng cường sức khỏe | |
| Vì nó lạ và hiếm | | 1 | Bác sỹ, thầy thuốc khuyên dùng | 1 |
| Làm quà lưu niệm | | 2 | Bạn bè đã dùng rồi và thấy có tác dụng nên khuyên dùng | 2 |
| Làm quà tặng/quà biếu | | 3 | Báo/tạp chí sức khỏe | 3 |
| Làm vật may mắn | | 4 | Bệnh nan y | 4 |
| Khác (ghi rõ)..... | | 5 | Khác (ghi rõ)..... | 5 |
| Không nhớ | | 6 | Không nhớ | 6 |
| Không trả lời | | 7 | Không trả lời | 7 |

| **Câu hỏi** | | **Phương án trả lời** | | |
|---|---|---|---|---|
| C28 | Lần gần đây nhất Anh/chị mua những sản phẩm này hết bao nhiêu tiền? *(Câu hỏi 1 lựa chọn)* | Đồ dùng | Đồ tăng cường sức khỏe | Chuyển |
| Dưới 100.000 đồng | | 1 | 1 | |
| Từ 100.000 – dưới 500.000 đồng | | 2 | 2 | |
| Từ 500.000 – dưới 1 triệu đồng | | 3 | 3 | |
| Từ 1 triệu – dưới 5 triệu đồng | | 4 | 4 | |
| Từ 5 triệu – dưới 10 triệu đồng | | 5 | 5 | |
| Trên 10 triệu đồng | | 6 | 6 | |
| Không nhớ | | 7 | 7 | |
| Không trả lời | | 8 | 8 | |

| STT | Câu hỏi | Phương án trả lời | Mã | Chuyển |
|---|---|---|---|---|
| C29 | Nếu có những sản phẩm thay thế mât gấu, cao hổ cốt, rượu rắn... mà có chất lượng tương đương Anh/chị có sẵn sàng chuyển sang sử dụng không? (*Câu hỏi 1 lựa chọn)* | Có | 1 | |
| | | Còn tùy vào giá cả | 2 | |
| | | Không | 3 | |
| | | Chưa biết | 4 | |
| | | Không trả lời | 5 | |
| | | | | |
| C30 | Anh/chị tin cậy nhất vào nguồn thông tin nào khi quyết định chuyển sang sản phẩm thay thế? (*Câu hỏi 1 lựa chọn)* | Bạn bè | 1 | |
| | | Người thân trong gia đình | 2 | |
| | | Đối tác làm ăn | 3 | |
| | | Chứng minh khoa học về các sản phẩm đó | 4 | |
| | | Thông tin đại chúng | 5 | |
| | | Bác sỹ, thầy thuốc | 6 | |
| | | Những người đã từng dùng | 7 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 8 | |
| | | Không biết | 9 | |
| | | Không trả lời | 10 | |

**3.2. DÀNH CHO NGƯỜI CHƯA SỬ DỤNG**

| STT | Câu hỏi | Phương án trả lời | Mã | Chuyển |
|---|---|---|---|---|
| C31 | Tại sao Anh/chị chưa sử dụng các sản phẩm từ ĐVHD? *(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Chưa có nhu cầu | 1 | |
| | | Chưa có cơ hội | 2 | |
| | | Điều kiện kinh tế không cho phép | 3 | |
| | | Pháp luật không cho phép sử dụng | 4 | |
| | | Ảnh hưởng đến hệ sinh thái/bảo tồn thiên nhiên | 5 | |
| | | Sợ lây bệnh | 6 | |
| | | Cảm giác ghê sợ | 7 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Khác (ghi rõ)..... | 8 | |
| | | Không biết | 9 | |
| | | Không trả lời | 10 | |
| | | | | |
| C32 | Trong tương lai, Anh/chị có nghĩ rằng mình sẽ sử dụng sản phẩm từ ĐVHD không? (*Câu hỏi 1 lựa chọn)* | Có | 1 | |
| | | Không | 2 | |
| | | Chưa biết | 3 | |

## IV. TRUYỀN THÔNG TRONG HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ ĐVHD

| STT | Câu hỏi | Phương án trả lời | Mã | Chuyển |
|---|---|---|---|---|
| C 33 | Anh/chị biết về ĐVHD qua những kênh thông tin nào? *(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Vô tuyến | 1 | |
| | | Báo chí | 2 | |
| | | Sách/Tạp chí/Tờ rơi | 3 | |
| | | Đài phát thanh | 4 | |
| | | Nhà hàng đặc sản | 5 | |
| | | Internet | 6 | |
| | | Hội nghị/hội thảo | 7 | |
| | | Cuộc họp phổ biến chính sách | 8 | |
| | | Người quen/bạn bè | 9 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 10 | |
| | | Không nhớ | 11 | |
| | | Không trả lời | 12 | |
| | | | | |
| C34 | Anh/chị có thường xuyên xem chương trình về ĐVHD không? *(Câu hỏi 1 lựa chọn)* | Có, thường xuyên | 1 | |
| | | Có, thỉnh thoảng | 2 | |
| | | Có, nhưng hiếm khi | 3 | |
| | | Không, chưa bao giờ | 4 | |
| | | Không nhớ | 5 | |
| | | Không trả lời | 6 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| C35 | Anh/chị thường xem những chương trình về ĐVHD nào? *(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Thế giới động vật, VTV2 | 1 | |
| | | Discovery | 2 | |
| | | Animal Planet | 3 | |
| | | Không nhớ | 4 | |
| | | Khác: *(ghi rõ)*: ……. | 5 | |
| | | | | |
| C36 | Khi xem một chương trình Anh/chị thích nhất ở điểm nào? *(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Hài hước | 1 | |
| | | Giàu thông tin | 2 | |
| | | Giáo dục | 3 | |
| | | Nghệ thuật | 4 | |
| | | Thương mại | 5 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 6 | |
| | | Không nhớ | 7 | |
| | | Không trả lời | 8 | |
| | | | | |

***Xin trân trọng cảm ơn sự cộng tác của anh/chị!***

## B. PHIẾU PHỎNG VẤN CHỦ BUÔN, NHÀ HÀNG, HIỆU THUỐC, NGƯỜI BÁN ĐỒ LƯU NIỆM LIÊN QUAN ĐẾN SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT HOANG DÃ (ĐVHD)

Xin chào Anh/ Chị.

Tôi đang tiến hành nghiên cứu về kiến thức, thái độ, hành vi trong tiêu dùng ĐVHD của người dân , cũng như hiện trạng buôn bán ĐVHD tại Hà Nội.

Xin Anh/ Chị vui lòng cung cấp một số thông tin cũng như ý kiến cá nhân về vấn đề này. Những thông tin mà Anh/Chị cung cấp sẽ đóng góp tích cực cho công tác quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD trong thời gian tới. Thông tin từ cuộc nói chuyện này sẽ được giữ bí mật, đặc biệt là tên, tuổi, địa chỉ...và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu mà không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác quí báu của Anh/Chị

---

**Mã Phiếu**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |

***(Các lựa chọn được khoanh tròn)***

Thời gian phỏng vấn: Ngày:...../...../2012 Giờ: từ..... đến .....

Địa bàn phỏng vấn: .....

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Ba Đình | 4. | Đống Đa | 7. | Tây Hồ |
| 2. | Hai Bà Trưng | 5. | Thanh Xuân | 8. | Hoàng Mai |
| 3. | Hoàn Kiếm | 6. | Long Biên | 9. | Cầu Giấy |

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỐI TƯỢNG PHỎNG VẤN

Họ và tên người trả lời phỏng vấn:.....

Điện thoại:.....

Địa chỉ: .....

| STT | Câu hỏi | Phương án trả lời | Mã | Chuyển |
|---|---|---|---|---|
| B1 | Tuổi *(Chỉ khoanh vào một phương án trả lời)* | Từ 18 - 25 tuổi | 1 | |
| | | Từ 26 – 35 tuổi | 2 | |
| | | Từ 36 – 45 tuổi | 3 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ 46 – 55 tuổi | 4 | |
| | | Từ 56 – 65 tuổi | 5 | |
| | | Trên 65 tuổi | 6 | |
| B2 | Giới tính *(Chỉ khoanh vào một phương án trả lời)* | Nam | 1 | |
| | | Nữ | 2 | |
| | | | | |
| B3 | Dân tộc *(Chỉ khoanh vào một phương án trả lời)* | Kinh | 1 | |
| | | Khác: Ghi rõ..... | 2 | |
| | | | | |
| B4 | Trình độ học vấn *(Chỉ khoanh vào một phương án trả lời)* | Không biết đọc, biết viết | 1 | |
| | | Tiểu học | 2 | |
| | | Trung học cơ sở | 3 | |
| | | Trung học phổ thông | 4 | |
| | | Trung cấp, cao đẳng | 5 | |
| | | Đại học/Trên đại học | 6 | |
| | | Dạy nghề | 7 | |
| | | | | |
| B5 | Nghề nghiệp *(Chỉ khoanh vào một phương án trả lời)* | Chủ buôn | 1 | |
| | | Chủ nhà hàng/khách sạn | 2 | |
| | | Hiệu thuốc | 3 | |
| | | Người bán đồ lưu niệm | 4 | |
| | | Người bán rong/người bán ở những địa điểm di động | 5 | |
| | | | | |
| B6 | Mức thu nhập hàng tháng của Anh/chị?*(Chỉ khoanh vào một phương án trả lời)* | Dưới 500.000 đ | 1 | |
| | | Từ 500.000 – dưới 1 triệu đồng | 2 | |
| | | Từ 1 triệu – dưới 5 triệu | 3 | |
| | | Từ 5 triệu – dưới 10 triệu | 4 | |
| | | Trên 10 triệu đồng | 5 | |
| | | Không trả lời | 6 | |

## II. KIẾN THỨC VỀ HIỆN TRẠNG BUÔN BÁN ĐVHD

| Câu hỏi | | Phương án trả lời | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| B7 | Theo Anh/chị luật pháp có cho phép những hành vi sau đây không? *(Đọc các phương án trả lời cho đối tượng. Chỉ khoanh vào 1 phương án trả lời)* | Có<br>1 | Không<br>2 | Không ý kiến<br>3 | Không trả lời<br>4 |
| 1. Săn bắt ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên vì mục đích thương mại | | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 2. Bắt ĐVHD quý hiếm từ tự nhiên về nuôi vì mục đích thương mại | | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 3. Dùng bộ phận của ĐVHD quý hiếm bắt từ tự nhiêm về làm thuốc | | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 4. Bắt ĐVHD quý hiếm từ tự nhiên về nuôi làm cảnh | | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 5. Dùng bộ phận của ĐVHD quý hiếm bắt từ tự nhiên làm đồ dùng, đồ trang trí nhà cửa hoặc vật cầu may | | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 6. Buôn bán, vận chuyển ĐVHD quý hiếm bắt từ tự nhiên | | 1 | 2 | 3 | 4 |

| Câu hỏi | | Phương án trả lời | | |
|---|---|---|---|---|
| B8 | Theo Anh/chị đã nghe nói đến những văn bản pháp luật nào về bảo vệ ĐVHD? *(Đọc các phương án trả lời cho đối tượng. Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Có<br>1 | Không<br>2 | Không trả lời<br>3 |
| 1. Luật bảo vệ và Phát triển rừng, Luạt đa dạng sinh học | | 1 | 2 | 3 |
| 2. Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (1975) còn được gọi là công ước | | 1 | 2 | 3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Washington, hay công ước CITES | | | |
| 3. Nghị định về vi xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và lâm sản (2004) | 1 | 2 | 3 |
| 4. Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm | 1 | 2 | 3 |
| 5. Nghị định 82/2006/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm. | 1 | 2 | 3 |
| 6. "Sách đỏ Việt Nam" nói về các loài ĐVHD có nguy cơ tuyệt chủng. | 1 | 2 | 3 |

| STT | Câu hỏi | Phương án trả lời | Mã | Chuyển |
|---|---|---|---|---|
| B9 | Theo Anh/chị những việc làm nào góp phần làm tuyệt chủng ĐVHD<br>*(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Ăn đặc sản thịt rừng | 1 | |
| | | Săn bắt và buôn bán ĐVHD | 2 | |
| | | Sử dụng các loại thuốc Y học cổ truyền là ĐVHD bắt tự nhiên | 3 | |
| | | Phá rừng/Mất môi trường sống | 4 | |
| | | Ô nhiễm môi trường | 5 | |
| | | Thiên tai | 6 | |
| | | Bắt giữ thú tự nhiên để nuôi làm cảnh | 7 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 8 | |
| | | Không biết | 9 | |
| | | Không trả lời | 10 | |
| | | | | |

| Câu hỏi | | Phương án trả lời | | |
|---|---|---|---|---|
| B10 | Theo Anh/chị việc tiêu dùng sản phẩm ĐVHD của người Hà Nội hiên nay như thế nào? | Đặc sản | Đồ dùng | Đồ tăng cường sức khỏe |
| Rất phổ biến | | 1 | 1 | 1 |
| Phổ biến | | 2 | 2 | 2 |
| Khá phổ biến | | 3 | 3 | 3 |
| Không phổ biến lắm | | 4 | 4 | 4 |
| Không phổ biến | | 5 | 5 | 5 |
| Không biết | | 6 | 6 | 6 |
| Không trả lời | | 7 | 7 | 7 |

| Câu hỏi | | Phương án trả lời | | |
|---|---|---|---|---|
| B11 | Theo Anh/chị việc tiêu dùng sản phẩm ĐVHD của người Hà Nội hiện nay có xu hướng như thế nào? | Đặc sản | Đồ dùng | Đồ tăng cường sức khỏe |
| Đang tăng lên | | 1 | 1 | 1 |
| Đang gảm đi | | 2 | 2 | 2 |
| Giữ nguyên | | 3 | 3 | 3 |
| Không biết | | 4 | 4 | 4 |
| Không trả lời | | 5 | 5 | 5 |

## III. BUÔN BÁN SẢN PHẨM ĐVHD

| STT | Câu hỏi | Phương án trả lời | Mã | Chuyển |
|---|---|---|---|---|
| B12 | Anh/chị đã tham gia hoạt động buôn bán sản phẩm từ ĐVHD này lâu chưa?<br>*(Câu hỏi 1 lựa chọn)* | Dưới 6 tháng | 1 | |
| | | Từ 6 tháng – dưới 1 năm | 2 | |
| | | Từ 1 năm – dưới 5 năm | 3 | |
| | | Từ 5 năm – dưới 10 năm | 4 | |
| | | Trên 10 năm | 5 | |

| STT | Câu hỏi | Phương án trả lời | Mã | Chuyển |
|---|---|---|---|---|
| B13 | Anh/chị đã buôn bán những loại ĐVHD hay sản phẩm từ ĐVHD nào?<br>*(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Voi | 1 | |
| | | Khỉ | 2 | |
| | | Các loại mèo rừng | 3 | |
| | | Cá sấu | 4 | |
| | | Nhím | 5 | |
| | | Hổ | 6 | |
| | | Tê tê | 7 | |
| | | Rắn sọc dưa (Trăn chuột) | 8 | |
| | | Các loài lợn rừng | 9 | |
| | | Bướm sặc sỡ | 10 | |
| | | Gấu | 11 | |
| | | Tắc kè | 12 | |
| | | Tê giác | 13 | |
| | | Đồi mồi | 14 | |
| | | Hươu/nai/hoẵng | 15 | |
| | | Các loài chim | 16 | |
| | | Không biết | 17 | |
| | | Không trả lời | 18 | |

| STT | Câu hỏi | Phương án trả lời | Mã | Chuyển |
|---|---|---|---|---|
| B14 | Anh/chị thường nhập những sản phẩm từ ĐVHD có nguồn gốc từ nơi nào?<br>*(Câu hỏi 1 lựa chọn)* | Trong nội thành | 1 | |
| | | Ngoại thành | 2 | |
| | | Ở các tỉnh khác | 3 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | | |
| | | Không trả lời | | |
| | | | | |
| B15 | Anh/chị thường nhập những sản phẩm từ ĐVHD có nguồn gốc từ ai?<br>*(Câu hỏi 1 lựa chọn)* | Thông qua Chủ buôn | 1 | |
| | | Trực tiếp từ thợ săn | 2 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 3 | |
| | | Không trả lời | 4 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| B16 | Thông thường Anh/chị nhập hàng với tần suất như thế nào?<br>*(Câu hỏi 1 lựa chọn)* | Hàng ngày | 1 | |
| | | 2 lần/ tuần | 2 | |
| | | Hàng tuần | 3 | |
| | | 2 tuần /lần | 4 | |
| | | 1 tháng /lần | 5 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 6 | |
| | | Không nhớ | 7 | |
| | | Không trả lời | 8 | |
| | | | | |
| B17 | Anh /chị mua những sản phẩm đó với giá trong khoảng nào?<br>*(Câu hỏi 1 lựa chọn)* | Dưới 200.000đ | 1 | |
| | | Từ 200.000 – dưới 600.0000đ | 2 | |
| | | Từ 600.000 – dưới 1 triệu đồng | 3 | |
| | | Từ 1 triệu – dưới 2 triệu đồng | 4 | |
| | | Từ 2 triệu – dưới 5 triệu đồng | 5 | |
| | | Từ 5 triệu – đến 10 triệu đồng | 6 | |
| | | Trên 10 triệu đồng | 7 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 8 | |
| | | Không trả lời | 9 | |
| | | | | |
| B18 | Anh chị thường bán các sản phẩm đó với giá trong khoảng bao nhiêu?<br>*(Câu hỏi 1 lựa chọn)* | Dưới 200.000đ | 1 | |
| | | Từ 200.000 – dưới 600.0000đ | 2 | |
| | | Từ 600.000 – dưới 1 triệu đồng | 3 | |
| | | Từ 1 triệu – dưới 2 triệu đồng | 4 | |
| | | Từ 2 triệu – dưới 5 triệu đồng | 5 | |
| | | Từ 5 triệu – đến 10 triệu đồng | 6 | |
| | | Trên 10 triệu đồng | 7 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 8 | |
| | | Không trả lời | 9 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| B19 | Anh/chị thường tiêu thụ những sản phẩm đó trên thị trường ở đâu?<br>*(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Tại chỗ | 1 | |
| | | Trong nước | 2 | |
| | | Quốc tế | 3 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 4 | |
| | | Không trả lời | 5 | |
| | | | | |
| B20 | Anh/chị sử dụng hình thức quảng cáo nào để khách hàng biết đến sản phẩm của anh/chị?<br>*(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Không sử dụng hình thức nào | 1 | |
| | | Trưng bày sản phẩm ra | 2 | |
| | | Sử dụng biển quảng cáo, băng rôn...bắt mắt | 3 | |
| | | Có các chương trình khuyến mại, giảm giá để thu hút khách | 4 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 5 | |
| | | Không trả lời | 6 | |
| | | | | |
| B21 | Anh/chị sử dụng hình thức nào để giao hàng cho khách<br>*(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Khách tự đến lấy | 1 | |
| | | Giao hàng tận nơi cho khách theo đơn đặt hàng | 2 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 3 | |
| | | Không trả lời | 4 | |
| | | | | |
| B22 | Anh/chị sử dụng phương tiện nào đê vận chuyển hàng?<br>*(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Xe thồ | 1 | |
| | | Xe máy | 2 | |
| | | Taxi | 3 | |
| | | Ô tố | 4 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 5 | |
| | | Không trả lời | 6 | |
| | | | | |
| B23 | Anh/chị sử dụng hình thức nào | Tại nhà | 1 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | để bảo quản sản phẩm?<br>*(Cẩu hỏi 1 lựa chọn)* | Gửi tại các kho hàng | 2 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 3 | |
| | | Không trả lời | 4 | |
| | | | | |
| B24 | Nếu bảo quản tại nhà, anh/chị dùng thiết bị nào để bảo quản?<br>*(Cẩu hỏi 1 lựa chọn)* | Tủ lạnh | 1 | |
| | | Tủ đá | 2 | |
| | | Tủ sấy | 3 | |
| | | Giá đựng sản phẩm thông thường | 4 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 5 | |
| | | Không trả lời | 6 | |
| | | | | |
| B25 | Thông thường anh/chị bảo quản sản phẩm trong bao lâu?<br>*(Cẩu hỏi 1 lựa chọn)* | Vài tiếng đồng hồ | 1 | |
| | | 1 ngày | 2 | |
| | | Từ 1 ngày – dưới 1 tuần | 3 | |
| | | 1 tuần | 4 | |
| | | 1 tuần – 1 tháng | 5 | |
| | | Trên 1 tháng | 6 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 7 | |
| | | Không trả lời | 8 | |
| | | | | |
| B26 | Theo anh/chị sự thay đổi trong buôn bán ĐVHD hiện nay so với trước đây như thế nào?<br>*(Cẩu hỏi 1 lựa chọn)* | Không có gì thay đổi | 1 | |
| | | Ngày càng tăng | 2 | |
| | | Giảm dần | 3 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 4 | |
| | | Không biết | 5 | |
| | | Không trả lời | 6 | |
| | | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| B27 | Anh/chị đã bị các cơ quan chức năng kiểm tra và bắt giữ vì buôn | Chưa bao giờ | 1 | **→Phần IV** |
| | | Rồi | 2 | **→B28** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | bán sản phẩm từ ĐVHD chưa?<br>*(Cẩu hỏi 1 lựa chọn)* | Khác (ghi rõ)..... | 3 | **→B28** |
| | | Không nhớ | 4 | **→Phần IV** |
| | | Không trả lời | 5 | **→Phần IV** |
| | | | | |
| sB28 | Nếu anh/chị đã từng bị các cơ quan chức năng kiểm tra và bắt giữ vì buôn bán sản phẩm ĐVHD thì hình thức xử phạt như thế nào?<br>*(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Cảnh cáo | 1 | |
| | | Xử phạt hành chính | 2 | |
| | | Tịch thu tang vật | 3 | |
| | | Tạm giam/truy tố | 4 | |
| | | Không nhớ | 5 | |
| | | Không trả lới | 6 | |
| | | | | |

## VI. TRUYỀN THÔNG TRONG HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ ĐVHD

| STT | Câu hỏi | Phương án trả lời | Mã | Chuyển |
|---|---|---|---|---|
| B29 | Anh/chị biết về ĐVHD qua những kênh thông tin nào?<br>*(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Vô tuyến | 1 | |
| | | Báo chí | 2 | |
| | | Sách/Tạp chí/Tờ rơi | 3 | |
| | | Đài phát thanh | 4 | |
| | | Nhà hàng đặc sản | 5 | |
| | | Internet | 6 | |
| | | Hội nghị/hội thảo | 7 | |
| | | Cuộc họp phổ biến chính sách | 8 | |
| | | Người quen/bạn bè | 9 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 10 | |
| | | Không nhớ | 11 | |
| | | Không trả lời | 12 | |
| | | | | |
| B30 | Anh/chị có thường xuyên xem chương trình về ĐVHD không?<br>*(Câu hỏi 1 lựa chọn)* | Có, thường xuyên | 1 | **→B38** |
| | | Có, thỉnh thoảng | 2 | **→B38** |
| | | Có, nhưng hiếm khi | 3 | **→B38** |
| | | Không, chưa bao giờ | 4 | **→B41** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Không nhớ | 5 | →**B41** |
| | | Không trả lời | 6 | →**B41** |
| | | | | |
| B31 | Anh/chị thường xem những chương trình về ĐVHD nào? *(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Thế giới động vật, VTV2 | 1 | |
| | | Discovery | 2 | |
| | | Animal Planet | 3 | |
| | | Không nhớ | 4 | |
| | | Khác: *(ghi rõ)*: ……. | 5 | |
| | | | | |
| B32 | Khi xem một chương trình Anh/chị thích nhất ở điểm nào? *(Câu hỏi nhiều lựa chọn)* | Hài hước | 1 | |
| | | Giàu thông tin | 2 | |
| | | Giáo dục | 3 | |
| | | Nghệ thuật | 4 | |
| | | Thương mại | 5 | |
| | | Khác (ghi rõ)..... | 6 | |
| | | Không nhớ | 7 | |
| | | Không trả lời | 8 | |
| | | | | |

***Xin trân trọng cảm ơn sự cộng tác của anh/chị!***

## C. PHIẾU PHỎNG VẤN SÂU CÁN BỘ THUỘC CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG BUÔN BÁN ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

Xin chào Anh/ Chị

Được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường – Đại học Quốc Gia Hà Nội, tôi đang tiến hành luận văn tốt nghiệp nghiên cứu về kiến thức, thái độ, hành vi trong tiêu dùng động vật hoang dã (ĐVHD) của người dân, của cán bộ quản lý, cũng như hiện trạng buôn bán ĐVHD tại Hà Nội.

Xin Anh/ Chị vui lòng cung cấp một số thông tin cũng như ý kiến cá nhân về vấn đề này. Những thông tin mà Anh/Chị cung cấp sẽ đóng góp tích cực cho công tác quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD trong thời gian tới. Thông tin từ cuộc nói chuyện này sẽ được giữ bí mật, đặc biệt là tên, tuổi, địa chỉ...và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu mà không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác quí báu của Anh/Chị

---

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC PHỎNG VẤN

Họ và tên: ----------

Đơn vị công tác: ----------

Chức vụ: ----------

Thời gian đảm trách chức vụ này (số năm) ----------

Ngày thực hiện phỏng vấn: ----------

### II. NỘI DUNG PHỎNG VẤN

***1. Kiến thức, thái độ và hành vi của người dân và cán bộ thuộc các cơ quan quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD về thực trạng sử dụng và buôn bán sản phẩm ĐVHD***

1.1. Xin anh/chị cho biết tại Hà Nội trong thời gian qua đã phát hiện ra bao nhiêu vụ buôn bán ĐVHD trái phép? Bao gồm những loại nào? Nguồn ĐVHD từ đâu? Phương tiện vận chuyển trong các vụ buôn bán ĐVHD là gì? Các cơ quan quản lý và chính quyền địa phương đã làm gì để xử lý? Vai trò của các cơ quan quản lý và chính quyền địa phương giải quyết, xử lý vụ việc này như thế nào?

.....

1.2. Anh/ chị đánh giá như thế nào về nhận thức, thái độ của người dân và cán bộ của các cơ quan quản lý trên địa bàn về hoạt động buôn bán ĐVHD?

a. Nhận thức, thái độ của người dân

.....

b. Nhận thức, thái độ của cán bộ thuộc các cơ quan quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD

.....

1.3. Anh/chị cho biết hệ thống quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD hiện nay như thế nào?

.....

1.4. Theo anh/chị phương thức quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD hiện nay như thế nào? (*Đặc biệt là hoạt động tuần tra, kiểm tra nhà hàng, kiểm tra các điểm du lịch* )

.....

1.5. Theo anh /chị có lực lượng chuyên trách quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD trong hệ thống quản lý hiện nay không? Nếu có, thì lực lượng chuyên trách đó thuộc cơ quan nào?

.....

1.6. Theo anh/chị sự phối hợp giữa các đơn vị Ủy ban nhân dân (UBND), cảnh sát, kiểm lâm Vườn quốc gia (VQG)... như thế nào? Có vấn đề gì cần cải thiện không?

.....

1.7. Theo anh/chị những khó khăn trong hoạt động kiểm soát buôn bán ĐVHD là gì? Và vì sao?

.....

1.8. Đề xuất của anh/chị để nâng cao hiệu quả kiểm soát và quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD là gì?

a. Đối với người dân

.....

b. Đối với cán bộ

.....

***2.Thực trạng công tác truyền thông và nhu cầu về nội dung, hình thức, phương tiện truyền thông***

2.1. Đối với công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân bảo vệ ĐVHD, xin cho biết cụ thể về các hoạt động đã triển khai trên địa bàn? *(Như mở lớp tập huấn, số người, nội dung; Phát tài liệu: tài liệu nào, nguồn cung cấp, số lượng, đối tượng phát; hình thức tuyên truyền khác như trên loa đài, cuộc họp giao ban, sinh hoạt cộng đồng….)?*

.....

2.2. Xin anh/chị cho biết cán bộ tại các đơn vị quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD trên địa bàn có được nâng cao kiến thức, thực hành trong việc bảo vệ ĐVHD, quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD trái phép không? Nếu có thì đã triển khai dưới hình thức nào? Nội dung chủ yếu là gì? Có vấn đề gì tồn tại không?

.....

2.3. Theo anh/chị thì có cần thiết phải triển khai các hoạt động truyền thông về bảo vệ ĐVHD và phòng chống hoạt động buôn bán ĐVHD trái phép cho người dân và cán bộ tại các cơ quan quản lý trên địa bàn nữa ko? Vì sao?

.....

2.4. Theo anh/chị thì truyền thông về bảo vệ ĐVHD và chống buôn bán ĐVHD trái phép nên tập trung vào các nội dung nào ? Vì sao lại tập trung vào các nội dung này?*(Hỏi riêng đối với đối tượng người dân và cán bộ quản lý tại các cơ quan liên quan)*

a. Đối với người dân

.....

b. Đối với cán bộ quàn lý

.....

2.5. Theo anh/chị thì truyền thông về bảo vệ ĐVHD và chống buôn bán ĐVHD trái phép nên được thực hiện qua hình thức nào? *(Hỏi riêng đối với đối tượng: người dân và cán bộ quản lý)*? Xin cho biết lý do vì sao?

a. Đối với người dân

.....

b. Đối với cán bộ quản lý

.....

***3. Thực trạng và nhu cầu về trang thiết bị và tài liệu truyền thông***

3.1. Anh/chị đánh giá thế nào về thực trạng các phương tiện truyền thông hiện có tại các cơ quan quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD? Nó đã đủ cho các đơn vị thực hiện tốt các hoạt động truyền thông chưa? Nếu chưa, vì sao?

.....

3.2. Theo anh/chị thì các cơ quan quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD cần thêm các trang thiết bị và tài liệu truyền thông gì để thực hiện tốt hơn công tác truyền thông về bảo vệ ĐVHD và chống buôn bán ĐVHD trái phép trong thời gian tới?

.....

3.3. Những khó khăn, thuận lợi của các cơ quan quản lý hoạt động buôn bán ĐVHD khi triển khai công tác truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ ĐVHD và chống buôn bán trái phép ĐVHD cho người dân và cán bộ quản lý như thế nào *(sự quan tâm của chính quyền địa phương, tính nghiêm trọng của dịch bệnh, nhân lực, kinh phí, phương tiện, sự quan tâm của người dân)*?

.....

3.4. Đề xuất của anh/chị để tăng cường hiệu quả các hoạt động truyền thông bảo vệ ĐVHD và chống buôn bán trái phép ĐVHD cho người dân và cán bộ thuộc các cơ quan quản lý liên quan là gi?

.....

**Xin chân thành cảm ơn sự tham gia của Anh/Chị!**

---